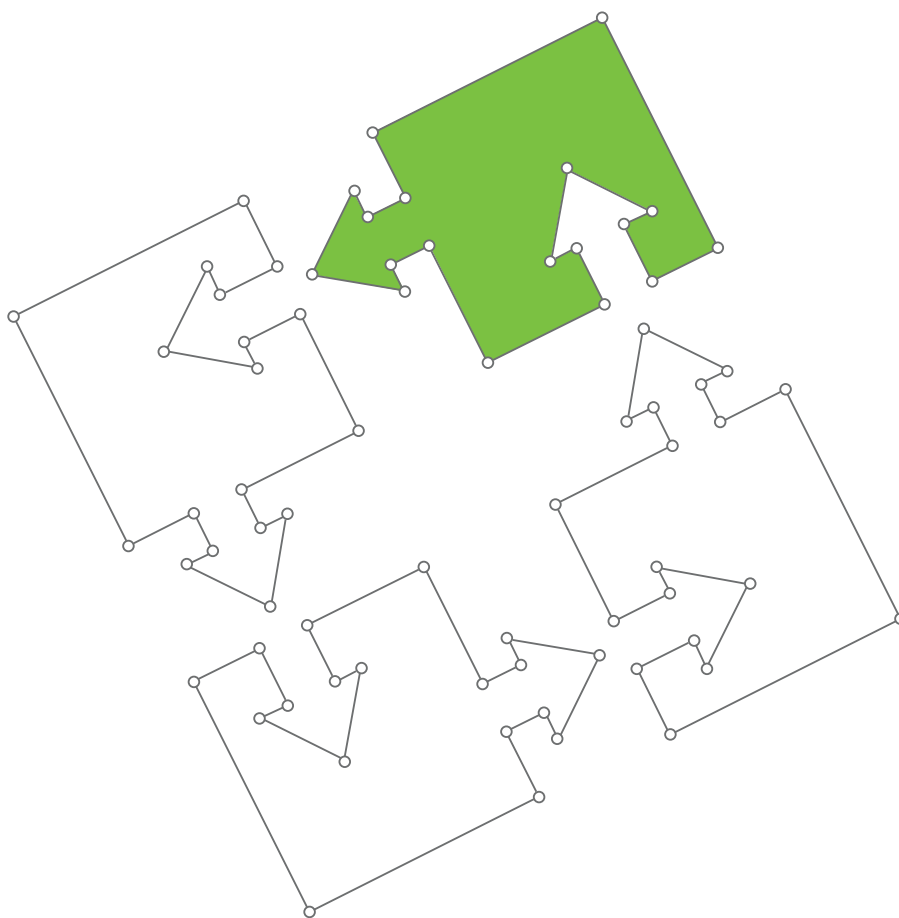




British Embassy
Hanoi



Phòng Thương mại
và Công nghiệp Việt Nam



Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết của
Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)
về **Đầu tư**

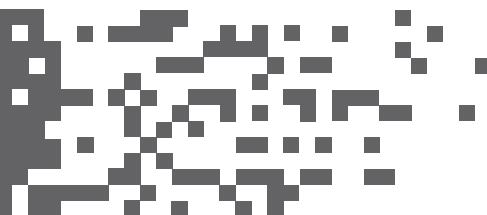


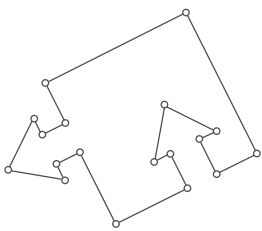
Nhà xuất bản
Công thương

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP

TS. Nguyễn Thị Thu Trang (chủ biên)

Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết của
Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)
về **Đầu tư**





Lời mở đầu

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa 12 nước hai bờ Thái Bình Dương, trong đó có Hoa Kỳ, là một trong các Hiệp định thương mại lớn nhất mà Việt Nam từng tham gia đàm phán và ký kết trong thời gian qua.

Mặc dù đang có một số trì hoãn trong việc phê chuẩn từ phía Hoa Kỳ, thành viên lớn nhất của TPP, Hiệp định này vẫn đang được các nước thành viên khác kỳ vọng có hiệu lực trong một vài năm tới. Đối với Việt Nam, việc chuẩn bị sẵn sàng để phê chuẩn và thực thi có hiệu quả Hiệp định này ngay từ bây giờ có ý nghĩa quan trọng không chỉ nhằm tận dụng tối đa các cơ hội về kinh tế mà Hiệp định này hứa hẹn mang lại mà còn là nắm bắt động lực từ TPP để cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam, qua đó thúc đẩy dòng vốn đầu tư hiệu quả, xây dựng niềm tin và tạo cơ sở phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam.

Một trong những chế định được kỳ vọng sẽ dọn đường cho những thay đổi về thể chế của Việt Nam trong TPP là các cam kết về đầu tư (bao gồm các cam kết lời văn và các cam kết mở cửa cho đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực, đặc biệt là dịch vụ). Việc rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP về đầu tư, vì vậy, có ý nghĩa dọn đường cho những điều chỉnh về mặt pháp luật, nếu có, để thực thi nghĩa vụ của Việt Nam trong TPP, và quan trọng hơn là để xác định các mục tiêu cải cách thực tiễn liên quan tới các vấn đề đầu tư trong thời gian tới.

RÀ SOÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CÁC CAM KẾT TPP VỀ ĐẦU TƯ này được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với các phân tích về mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các cam kết từ góc độ lợi ích của doanh nghiệp Việt Nam, qua đó đề xuất giải pháp đảm bảo tuân thủ Hiệp định theo cách có lợi nhất cho các doanh nghiệp Việt Nam. Rà soát này được thực hiện sau *Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)* mà VCCI đã triển khai trước đó, vì vậy Rà soát này còn đồng thời so sánh các cam kết TPP và EVFTA về cùng các vấn đề trong chế định đầu tư, qua đó đánh giá mức độ tương đồng cũng như khác nhau của hai Hiệp định này ở các khía cạnh cụ thể, đồng thời kết hợp các đề xuất liên quan đến việc điều chỉnh pháp luật nội địa thực thi các cam kết trong cả hai Hiệp định này trong chừng mực có thể.

Đây là Rà soát nằm trong chuỗi 09 Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP và EVFTA trong các lĩnh vực thể chế quan trọng lĩnh vực quan trọng (bao gồm Đầu tư, Mua sắm công, Sở hữu trí tuệ, Hải quan và tạo thuận lợi thương mại, Minh bạch, Mở cửa thị trường dịch vụ)

do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện trong khuôn khổ 02 giai đoạn của Chương trình Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết về thể chế trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Anh và Bắc Ai-len tại Việt Nam.

Hy vọng rằng Báo cáo Rà soát này sẽ là nguồn thông tin bổ trợ hữu ích cho quá trình rà soát pháp luật chuẩn bị phê chuẩn và thực thi TPP và EVFTA cũng như cho các nỗ lực tiếp tục cải cách môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam của Chính phủ, Quốc hội cũng như các đơn vị liên quan.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trân trọng cảm ơn Đại sứ quán Anh và Bắc Ai-len đã hỗ trợ VCCI trong việc thực hiện Chương trình rất có ý nghĩa này./

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
Trung tâm WTO và Hội nhập

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trân trọng cảm ơn các ý kiến bình luận sắc sảo, toàn diện cho Nghiên cứu rà soát này của các chuyên gia:

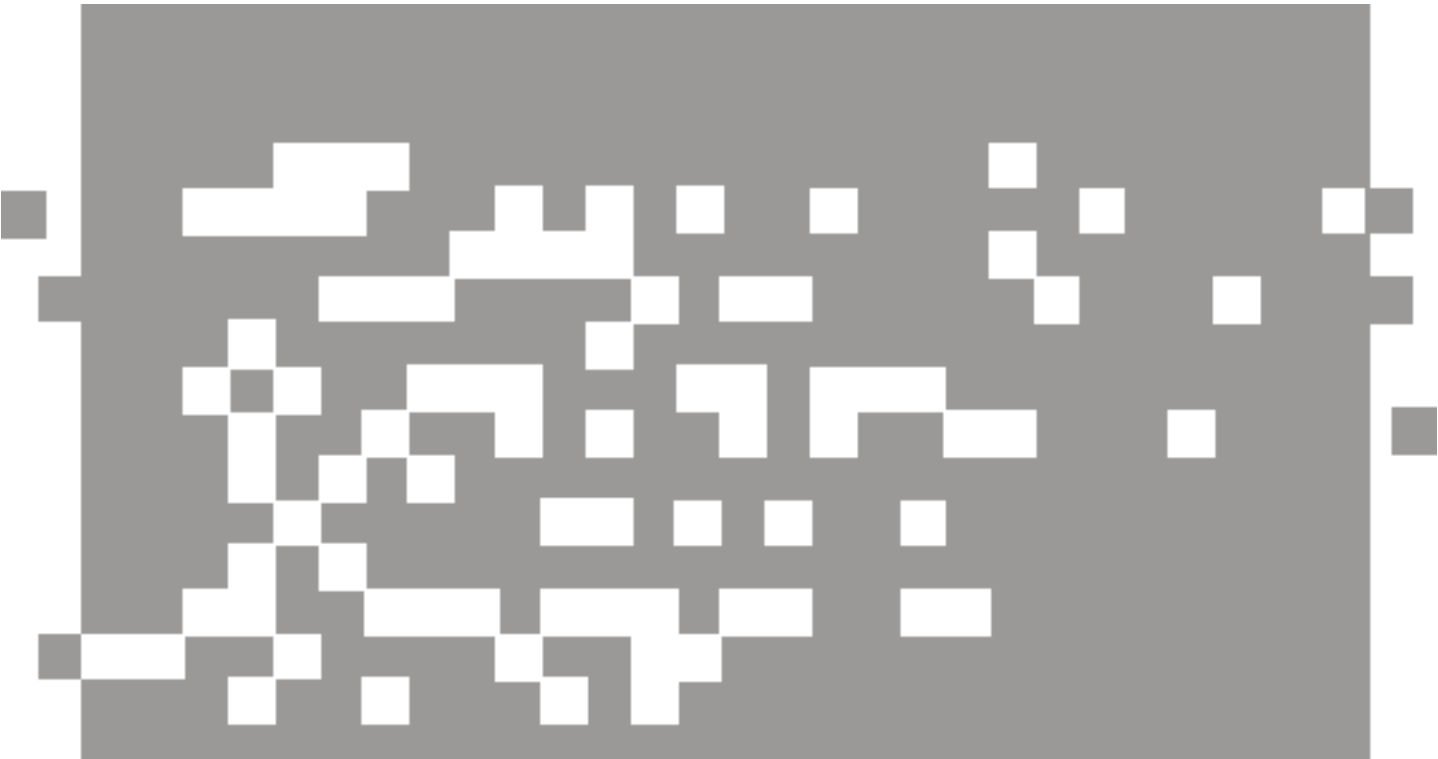
1. Ông Hoàng Mạnh Phương – Phó Vụ Trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng nhóm đàm phán TPP về đầu tư, Đoàn đàm phán TPP Việt Nam
2. Ông Phạm Mạnh Dũng – Luật sư thành viên Công ty luật R&T LCT Lawyers; Nguyên Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3. Bà Đinh Ánh Tuyết – Trưởng Văn phòng luật sư IDVN và Nhóm luật sư CLB Luật sư Thương mại Quốc tế

Mục lục

Lời mở đầu	5
Phần thứ nhất: Tổng hợp Kết quả Rà soát	9
I. Mục tiêu và bối cảnh Rà soát	10
II. Giới hạn phạm vi rà soát	12
1. Về các cam kết về Đầu tư trong TPP, EVFTA	12
2. Về pháp luật Đầu tư Việt Nam	13
III. Tổng hợp kết quả Rà soát và các Kiến nghị	15
1. So sánh các cam kết TPP và EVFTA về đầu tư	15
2. Kết quả rà soát tính tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP về đầu tư	21
Phần thứ hai: Bảng rà soát tóm tắt	29
Phần thứ ba: Bảng rà soát chi tiết	37

Danh mục từ viết tắt

EVFTA:	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu
FTA:	Hiệp định Thương mại tự do
ISDS:	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước (nơi nhận đầu tư) và Nhà đầu tư (nước ngoài)
PLVN:	Pháp luật Việt Nam
TPP:	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
WTO:	Tổ chức Thương mại Thế giới



Phần thứ nhất

Tổng hợp Kết quả Rà soát

I. Mục tiêu và bối cảnh Rà soát	10
II. Giới hạn phạm vi rà soát	12
III. Tổng hợp kết quả Rà soát và các Kiến nghị	15

I. Mục tiêu và bối cảnh Rà soát

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) được 12 nước thành viên (bao gồm Hoa Kỳ, Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam) chính thức ký kết ngày 4/2/2016. Đây là một Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có mức độ cam kết tự do hóa mạnh nhất, với phạm vi cam kết bao trùm nhiều lĩnh vực nhất không chỉ với Việt Nam mà còn là đối với tất cả các nước thành viên Hiệp định này.

Hiện Hiệp định này đang trong giai đoạn phê chuẩn nội bộ của các nước thành viên và chỉ có hiệu lực khi đạt được các điều kiện có hiệu lực đã nêu trong văn kiện kết thúc đàm phán TPP (về số lượng phê chuẩn, về mức độ bao trùm của các nước phê chuẩn đối với GDP toàn khối...). Quá trình phê chuẩn của TPP hiện đang vấp phải khó khăn ở Hoa Kỳ, thành viên chủ chốt trong TPP, với việc chính quyền mới đắc cử của nước này (trong cuộc bầu cử Tổng thống và Nghị viện cuối năm 2016) tỏ thái độ hoài nghi, thậm chí phản đối TPP. Mặc dù vậy, các nước thành viên khác của TPP vẫn đang quyết tâm thực hiện quá trình phê chuẩn trong nội bộ nước mình (ví dụ Nhật Bản, New Zealand...) với hy vọng có thể hiện thực hóa Hiệp định này trong bất kỳ tình huống nào.

Đối với Việt Nam, là một thành viên được đánh giá là có xuất phát điểm thấp nhất trong TPP, những lợi ích tiềm tàng mà TPP có thể mang lại cho Việt Nam không chỉ là ở con đường ưu tiên cho các sản phẩm Việt Nam ở nước ngoài mà quan trọng hơn là cơ hội, động lực và định hướng để cải cách thể chế kinh tế, nâng tầm môi trường kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Với mục tiêu như vậy, tất nhiên sẽ là tốt nhất cho Việt Nam nếu TPP có hiệu lực như dự kiến, với các nội dung như đã cam kết và với đầy đủ các thành viên như tính toán ban đầu. Mặc dù vậy, ngay cả trong kịch bản ít mong chờ nhất, khi thời điểm có hiệu lực của TPP bị đẩy lùi một vài năm so với dự kiến, số lượng thành viên tham gia có thể không đủ như khi ký kết, thậm chí các cam kết của TPP có thể phải điều chỉnh, đàm phán lại, đối với Việt Nam, TPP vẫn sẽ là một động lực quan trọng và sức ép có ý nghĩa để Việt Nam cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh theo các xu hướng lớn và thông lệ hiện đại của thế giới.

Hơn thế nữa, trong mọi hoàn cảnh, việc tham khảo, áp dụng các cam kết TPP, đặc biệt là trong các lĩnh vực thể chế, ở Việt Nam cũng sẽ giúp ích đáng kể cho việc thực hiện mục tiêu nội tại của Việt Nam về xây dựng Chính phủ kiến tạo, tạo bước đột phá trong cải cách kinh tế Việt Nam. Đó là chưa kể tới việc Việt Nam cũng đang phải chuẩn bị cho việc ký kết và thực thi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA), một Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với rất nhiều điểm tương đồng với TPP.

Trong bối cảnh như vậy, việc rà soát các cam kết TPP trong các lĩnh vực thể chế với pháp luật Việt Nam để xác định các khía cạnh khác biệt, chưa tương thích, đặt trong tương quan so sánh với các cam kết trong cùng lĩnh vực của EVFTA, qua đó có cân nhắc cần thiết để điều chỉnh sửa đổi là rất cần thiết, nếu chưa phải là để thực thi các nghĩa vụ cam kết thì cũng là để góp phần vào việc hiện thực hóa các mục tiêu hoàn thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam và tạo tiền đề cho việc thực thi đồng thời và hiệu quả các FTA khác.

Một trong các lĩnh vực về thể chế trong TPP được các nước tập trung chú ý trong suốt quá trình đàm phán của Hiệp định này và dự kiến cũng sẽ là lĩnh vực dành được sự quan tâm đặc biệt trong quá trình thực thi là mảng Đầu tư, nhất là các vấn đề liên quan tới các nguyên tắc, chính sách về đầu tư mà các nước thực hiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Với mục tiêu như nêu trên, việc rà soát, phân tích các cam kết về đầu tư trong TPP, đặt trong so sánh với các cam kết EVFTA, là rất có ý nghĩa đối với Việt Nam trong việc tìm kiếm các giải pháp cải thiện một bước môi trường đầu tư của Việt Nam.

Trên cơ sở mục tiêu bao quát nói trên, Nghiên cứu Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP, đặt trong so sánh với các cam kết EVFTA được thực hiện nhằm các mục tiêu cụ thể sau đây:

- Làm rõ các nội dung cam kết về đầu tư trong TPP, đặt trong so sánh với các cam kết trong cùng vấn đề, nếu có, của EVFTA;
- Nhận diện các quy định trong pháp luật Việt Nam có liên quan hoặc nội dung gần trực tiếp với các vấn đề được cam kết trong TPP về đầu tư; đánh giá nội dung và mức độ tương thích của các quy định pháp luật nội địa với các cam kết TPP;
- Phân tích nhu cầu nội tại của Việt Nam (từ góc độ lợi ích doanh nghiệp Việt Nam) cũng như các yêu cầu của cam kết (giả sử là cam kết có hiệu lực), từ đó đề xuất giải pháp thích hợp để sửa đổi, điều chỉnh pháp luật về đầu tư Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư và thực thi cam kết khi các cam kết này có hiệu lực tại Việt Nam.

II. Giới hạn phạm vi rà soát

Về nguyên tắc, tất cả các cam kết trong các Chương của TPP đều có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp ở các mức độ khác nhau tới các vấn đề về đầu tư. Trong phạm vi thời gian và quy mô của Nghiên cứu rà soát này, sẽ là không khả thi nếu triển khai trên tất cả các cam kết có liên quan tới đầu tư trong TPP. Cũng như vậy, từ góc độ pháp luật nội địa Việt Nam, các quy định liên quan tới đầu tư không chỉ nằm trong một hệ thống pháp luật mà có thể được tìm thấy trong rất nhiều các hệ thống pháp luật chuyên ngành có liên quan tới hoạt động đầu tư kinh doanh.

Do đó, Nghiên cứu rà soát đã được giới hạn phạm vi như dưới đây.

1. Về các cam kết về Đầu tư trong TPP, EVFTA

Trong TPP, cam kết tập trung nhất về các vấn đề đầu tư được thể hiện trong Chương 9 về Đầu tư và Phụ lục I, II về các Biện pháp không tương thích liên quan tới các cam kết về Đầu tư. Ngoài ra, như đã đề cập, trong nhiều Chương khác của TPP cũng có các nội dung nhất định liên quan tới đầu tư (ví dụ Chương 11 về Tài chính, Chương 13 về Viễn thông...).

Trong khuôn khổ Nghiên cứu rà soát này, việc rà soát sẽ chỉ tiến hành với các cam kết TPP nằm trong Chương 9 về Đầu tư của TPP với lý do chủ yếu là:

- Đối với 02 Phụ lục về Biện pháp không tương thích: Đây là các cam kết quan trọng về mở cửa đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong TPP. Tuy nhiên, các phân tích rà soát pháp luật Việt Nam với nội dung cam kết ở 02 Phụ lục này sẽ được triển khai trong một Nghiên cứu rà soát khác về các cam kết mở cửa trong các lĩnh vực dịch vụ cho đầu tư trực tiếp nước ngoài trong TPP và EVFTA trong cùng khuôn khổ Chương trình với Nghiên cứu rà soát này;
- Đối với các cam kết về đầu tư trong các Chương khác: các cam kết về đầu tư này có phạm vi áp dụng hẹp, chỉ cho các lĩnh vực đặc thù thuộc các Chương riêng, không có giá trị áp dụng chung cho toàn bộ môi trường đầu tư liên quan, vì vậy hầu như không thể xem xét trong cùng một mặt bằng chung với các cam kết về đầu tư trong Chương đầu tư TPP.

Cũng tương tự như vậy, các cam kết EVFTA được so sánh với các cam kết tương ứng về đầu tư trong TPP trong Nghiên cứu rà soát này cũng sẽ chỉ giới hạn ở các nội dung về nguyên tắc đầu tư (nằm trong mục II Chương 8 EVFTA về Đầu tư – Dịch vụ xuyên biên giới và Thương mại điện tử) mà không xem xét các cam kết về đầu tư nằm ở các Chương khác, nội dung khác của EVFTA, bao gồm cả Phụ lục 8d về Biểu cam kết mở cửa dịch vụ và di chuyển thể nhân của Việt Nam.

2. Về pháp luật đầu tư Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, các vấn đề về đầu tư thuộc phạm vi của hệ thống pháp luật về đầu tư (bao gồm pháp luật về đầu tư chung và các chế định về đầu tư trong pháp luật chuyên ngành).

Cho đến thời điểm thực hiện Nghiên cứu rà soát này (10/2016), Việt Nam đã có nhiều cam kết quốc tế về đầu tư đã có hiệu lực tại Việt Nam. Đáng kể nhất là các cam kết của Việt Nam về đầu tư trong khuôn khổ WTO (Hiệp định về các khía cạnh của đầu tư liên quan tới thương mại - TRIMS và Hiệp định về thương mại dịch vụ - GATS). Ngoài ra, Việt Nam có một loạt các cam kết song phương, đa phương khác với các đối tác về vấn đề đầu tư, trong đó có những cam kết khá chi tiết (ví dụ Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA), cũng có những cam kết ở mức độ tương đối (Hiệp định khung về Đầu tư trong khuôn khổ ASEAN, Phần Đầu tư trong một số Hiệp định thương mại tự do (FTA)...), còn lại phần lớn là các cam kết chung về bảo hộ đầu tư trong hàng chục Hiệp định thương mại và/hoặc bảo hộ đầu tư song phương).

Trong tổng thể, cam kết về đầu tư trong WTO là bao trùm nhất, và hiện pháp luật Việt Nam đang được thiết kế trên tiêu chuẩn về đầu tư như đã cam kết trong WTO. Các cam kết khác về đầu tư của Việt Nam đối với các đối tác hoặc là thấp hơn hoặc bằng cam kết trong WTO và do đó không cần thiết phải có văn bản áp dụng riêng trong hệ thống pháp luật nội địa (chủ yếu là các cam kết về mở cửa thị trường), hoặc là được áp dụng trực tiếp mà không nội luật hóa trong pháp luật nội địa (chủ yếu là cam kết về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài).

Trong thời điểm Việt Nam đàm phán TPP, hệ thống pháp luật Việt Nam về đầu tư đồng thời trải qua một đợt sửa đổi lớn, với Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2014 và cùng có hiệu lực từ 1/7/2015. Một loạt các văn bản hướng dẫn thi hành 02 Luật này vừa được ban hành sau đó, trong đó đáng kể nhất có Nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư. Đây là sẽ mang pháp luật được tập trung phân tích, rà soát sâu nhất, do bao gồm các quy định mang tính nguyên tắc và các thủ tục thống nhất về đầu tư.

Liên quan tới các lĩnh vực chuyên ngành, mặc dù không có quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư riêng cho tất cả các chủ thể đầu tư, các hệ thống pháp luật chuyên ngành có thể có các điều kiện về đầu tư áp dụng riêng với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, các văn bản này sẽ không được xem xét trong Nghiên cứu rà soát này do sẽ được phân tích trong một Nghiên cứu rà soát khác về việc mở cửa thị trường dịch vụ cho đầu tư trực tiếp nước ngoài theo các cam kết WTO, TPP, EVFTA.

Ngoài ra, một số hệ thống pháp luật khác của Việt Nam sẽ được rà soát trong chừng mực cam kết TPP về đầu tư có đề cập (ví dụ hệ thống pháp luật về ngoại hối, về trưng mua trưng dụng, về bồi thường Nhà nước, về dân sự, trọng tài...) và sẽ chỉ được xem xét ở các khía cạnh mà TPP có cam kết.

Về phạm vi các văn bản được phân tích, trên thực tế, trong nhiều vấn đề/chế định pháp luật, hệ thống pháp luật Việt Nam có nhiều văn bản, ở các tầng nấc khác nhau cùng quy định về vấn đề liên quan (ví dụ liên quan tới thủ tục, điều kiện đầu tư hoặc bảo hộ đầu tư, trong pháp luật đầu tư có thể cả Luật, Nghị định và Thông tư đều quy định về cùng vấn đề này; ngoài các quy định trực tiếp của pháp luật đầu tư còn có các quy định tương tự trong Luật Doanh nghiệp, Luật trưng mua, trưng dụng...). Nghiên cứu Rà soát này chỉ tập trung vào các văn bản có chứa các quy định trực tiếp và có hiệu lực bao trùm/cao nhất nhất về vấn đề được phân tích, không liệt kê các quy định có liên quan một cách gián tiếp hoặc nhắc lại các quy định có giá trị pháp lý cao hơn.

III. Tổng hợp kết quả Rà soát và các Kiến nghị

Nghiên cứu rà soát chi tiết pháp luật Việt Nam với các nghĩa vụ cụ thể được Việt Nam cam kết trong TPP và EVFTA về đầu tư cho kết quả như sau:

1. So sánh các cam kết TPP và EVFTA về đầu tư

Trên cơ sở các văn kiện kết thúc đàm phán được công bố của TPP và EVFTA, có thể thấy về cơ bản các nội dung về nguyên tắc đầu tư trong hai Hiệp định này hầu như tương tự nhau, thậm chí có những trường hợp sử dụng cùng khuôn mẫu, câu từ trong các quy định.

Các quy định khác nhau giữa hai Hiệp định này về vấn đề đầu tư chủ yếu là xuất phát từ góc độ tiếp cận khác nhau giữa hai Hiệp định (TPP tiếp cận theo phương pháp chọn – bỏ¹, trong khi EVFTA tiếp cận theo phương pháp chọn – cho²) và một số khác biệt nhỏ trong các quy định cụ thể. Về nội dung, cam kết trong Chương đầu tư của cả TPP và EVFTA đều bao gồm các nhóm nguyên tắc đầu tư sau:

(I) NHÓM CÁC NGUYÊN TẮC VỀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG, TÔN TRỌNG QUYỀN TỰ QUYẾT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Nhóm này bao gồm các cam kết liên quan tới chính sách của Nhà nước nơi nhận đầu tư (nước sở tại) đối với nhà đầu tư nước ngoài, với nội dung nhằm bảo đảm cho nhà đầu tư nước ngoài (TPP, EU) khả năng đầu tư tại Việt Nam một cách thuận lợi, tự do, không còn rào cản bất hợp lý.

Cụ thể, nhóm này bao gồm các nguyên tắc sau:

- **Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT):** Cam kết về nguyên tắc này đòi hỏi Việt Nam phải đối xử với các nhà đầu tư đến từ các nước TPP/EU không kém thuận lợi hơn đối xử với nhà đầu tư nội địa);
- **Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN):** Cam kết về nguyên tắc này đòi hỏi Việt Nam phải đối xử với các nhà đầu tư đến từ các nước TPP/EU không kém thuận lợi hơn đối xử với nhà đầu tư đến từ bất kỳ nước nào khác);

1/ Phương pháp đàm phán chọn – bỏ (negative list) là phương pháp mà trong đó các bên cam kết tuân thủ các nguyên tắc chung cho tất cả các trường hợp, trừ các trường hợp có nêu rõ về các ngoại lệ không áp dụng nguyên tắc chung

2/ Phương pháp đàm phán chọn – cho (positive list) là phương pháp mà trong đó các bên cam kết chỉ tuân thủ các nguyên tắc chung cho các trường hợp cụ thể đã được liệt kê, còn các trường hợp không được liệt kê thì không có cam kết gì (hiểu theo nghĩa có nêu rõ về các ngoại lệ không áp dụng nguyên tắc chung)

- Nguyên tắc về các “yêu cầu về hoạt động” (performance requirements): Các cam kết trong nguyên tắc này đòi hỏi Việt Nam không được đặt ra một số loại yêu cầu bắt buộc liên quan tới việc vận hành khoản đầu tư, về công nghệ sử dụng/chuyển giao... trong quá trình kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (với liệt kê chi tiết các loại yêu cầu bị cấm áp dụng).

- Nguyên tắc về “nhân sự quản lý cao cấp và ban lãnh đạo” (senior management and board of directors): Nguyên tắc này không cho phép Việt Nam đặt ra các yêu cầu về quốc tịch đối với nhân sự cao cấp hoặc Ban lãnh đạo trong hiện diện thương mại của nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Chú ý nguyên tắc này chỉ có trong TPP mà không có trong EVFTA.

Về nội dung thì trừ nguyên tắc về nhân sự cao cấp, các cam kết TPP và EVFTA về các nguyên tắc này cơ bản là giống nhau, tuy nhiên phạm vi áp dụng của các nguyên tắc lại khác nhau.

Cụ thể, liên quan tới các nguyên tắc không phân biệt đối xử, trong khi TPP yêu cầu áp dụng các nguyên tắc NT, MFN một cách tuyệt đối (không hạn chế phạm vi) thì EVFTA chỉ giới hạn việc áp dụng các nguyên tắc này trong các khía cạnh/vấn đề nhất định. Với phạm vi như vậy, TPP được đánh giá là có mức độ cam kết mạnh hơn, tự do hơn so với EVFTA vấn đề này.

Bảng – So sánh phạm vi áp dụng các nguyên tắc về không phân biệt đối xử trong TPP và EVFTA

Nguyên tắc	TPP	FTA
Đối xử quốc gia	Tất cả các biện pháp liên quan tới việc thành lập, vận hành và tất cả các giai đoạn khác của việc đầu tư	- Tất cả các biện pháp liên quan tới việc vận hành khoản đầu tư - Các biện pháp liên quan tới việc thành lập khoản đầu tư trong các lĩnh vực có cam kết mở cửa
Đối xử tối huệ quốc	Tất cả các biện pháp liên quan tới việc thành lập, vận hành và tất cả các giai đoạn khác của việc đầu tư	- Tất cả các biện pháp liên quan tới việc vận hành khoản đầu tư - Các biện pháp liên quan tới việc thành lập khoản đầu tư mà Việt Nam cam kết trong các FTA đang đàm phán vào thời điểm 17/7/2015 (tức là TPP, RCEP, ASEAN-Hongkong)

Liên quan tới nguyên tắc về “các yêu cầu về hoạt động”, trong khi TPP quy định phạm vi áp dụng các nguyên tắc này là toàn bộ các trường hợp đầu tư (chứ không chỉ giới hạn ở các nhà đầu tư hay khoản đầu tư TPP) thì EVFTA không chỉ hạn chế nguyên tắc này ở các nhà đầu tư, khoản đầu tư của EU mà còn chỉ trong các lĩnh vực có cam kết mở cửa về đầu tư. Danh mục các yêu cầu về hoạt động bị cấm áp dụng trong TPP cũng nhiều hơn so với EVFTA, đặc biệt là các yêu cầu liên quan tới công nghệ (thủ tục chuyển giao công nghệ, phí chuyển giao công nghệ...). Do đó, từ góc độ nội dung, có thể thấy cam kết trong TPP có phạm vi rộng hơn và với các đòi hỏi nhiều hơn so với EVFTA về vấn đề này.

Về nguyên tắc liên quan tới nhân sự cao cấp trong TPP, EVFTA không có cam kết này và vì vậy Việt Nam bị ràng buộc nghĩa vụ này trong TPP mà không phải thực hiện trong EVFTA.

Ngoài ra, còn có một nguyên tắc khác, nguyên tắc “mở cửa thị trường” (market access) đặc trưng của phương pháp đàm phán chọn-cho mà chỉ có EVFTA quy định. Nguyên tắc này trong EVFTA quy định nghĩa vụ mở cửa cho nhà đầu tư EU của Việt Nam trong các lĩnh vực có cam kết mở cửa trong Biểu cam kết tại Phụ lục 8d. TPP đàm phán theo phương pháp chọn-bỏ, nếu không có liệt kê trong danh mục bảo lưu (Danh mục các biện pháp không tương thích) thì phải mở cửa hoàn toàn, không giới hạn, vì vậy không có nguyên tắc về “mở cửa thị trường” này.

(II) NHÓM CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN TỚI VIỆC BẢO HỘ NHÀ ĐẦU TƯ, KHOẢN ĐẦU TƯ VÀ TÀI SẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Nhóm này bao gồm các cam kết về nguyên tắc đối xử của Nhà nước nơi nhận đầu tư hướng tới mục tiêu bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài cũng như khoản đầu tư và các tài sản, lợi nhuận từ hoạt động này của họ tại nước này.

Cụ thể, nhóm này bao gồm các cam kết về các vấn đề sau đây:

- **Nguyên tắc “chuẩn đối xử tối thiểu” (minimum standard of treatment – MST):**

Nguyên tắc này hiểu theo nghĩa thông thường là đối xử công bằng, thỏa đáng, bảo hộ an toàn, đầy đủ theo tập quán quốc tế. Mặc dù tên gọi giống nhau như chi tiết nội dung của MST trong các Hiệp định khác nhau có thể rất khác nhau. Trong thực tiễn đầu tư quốc tế, đây là nguyên tắc gây rất nhiều tranh cãi bởi nội hàm khá chung chung, có thể diễn giải theo nhiều cách khác nhau và vì vậy được nhiều nhà đầu tư sử dụng, thậm chí là lạm dụng, để kiện Chính phủ các nước nhận đầu tư đòi bồi thường thiệt hại từ các biện pháp của Chính phủ mà họ cho rằng dưới “chuẩn đối xử tối thiểu”.

TPP và EVFTA đều có nguyên tắc MST, và đều có nỗ lực để chi tiết hóa nguyên tắc này, qua đó cụ thể ở mức nhất định nội hàm của nguyên tắc này. Tuy nhiên mức độ chi tiết hóa trong TPP và EVFTA không giống nhau, dẫn tới mức độ cam kết trong nguyên tắc này ở 02 Hiệp định khác nhau.

Cụ thể, TPP có diễn giải về nội hàm nguyên tắc MST ngắn gọn hơn, chung hơn, và cũng vì vậy cũng bao quát phạm vi rộng hơn MST trong EVFTA. Chuẩn đối xử được đề cập trong TPP là chuẩn quốc tế, vì vậy rộng hơn trong EVFTA (không nêu chuẩn nào, do đó có thể hiểu là chuẩn quốc gia). Các ví dụ về vi phạm nguyên tắc MST trong EVFTA cụ thể hơn trong TPP (TPP không nêu ví dụ) và vì vậy có tác dụng giới hạn đáng kể phạm vi MST trong EVFTA so với TPP. Hơn nữa, EVFTA nêu khá nhiều các chỉ dẫn cho Cơ quan giải quyết tranh chấp trong trường hợp có tranh chấp liên quan tới chuẩn đối xử, trong khi TPP chỉ nêu 03 trường hợp, do đó mức độ ràng buộc trong giải thích nguyên tắc MST trong EVFTA lớn hơn nhiều so với TPP.

Với phạm vi như vậy, từ góc độ nghĩa vụ thực thi thì nguyên tắc MST trong TPP đặt gánh nặng lớn hơn cho các nước nhận đầu tư như Việt Nam trong quan hệ với các nhà đầu tư nước ngoài hơn so với EVFTA.

- **Nguyên tắc bảo vệ tài sản của nhà đầu tư trước các biện pháp tịch thu, cưỡng chế hoặc trong trường hợp có xung đột vũ trang, bạo loạn dân sự**

Nguyên tắc này được quy định khá chi tiết và cơ bản là tương đồng trong TPP và EVFTA.

Cụ thể, các nguyên tắc này có nội dung chủ yếu là yêu cầu (i) Nhà nước không phân biệt đối xử trong trường hợp bồi thường các thiệt hại xảy ra đối với nhà đầu tư do xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự; (ii) Nhà nước phải có biện pháp bồi thường trong trường hợp tài sản bị tịch thu bởi cơ quan công quyền hoặc bị phá hủy vượt quá mức cần thiết bởi các lực lượng vũ trang; và (iii) Nhà nước phải tiến hành bồi thường khi trưng mua trưng dụng tài sản của nhà đầu tư theo các yêu cầu nhất định (về tính kịp thời, về lãi suất, về giá thị trường...).

Xét trong chi tiết thì có những điểm khác biệt nhất định giữa TPP và EVFTA trong nội dung cụ thể của các nguyên tắc này, tuy nhiên các khác biệt là không đáng kể và TPP tỏ ra rõ ràng hơn so với EVFTA, vì vậy cũng đòi hỏi các nghĩa vụ cụ thể hơn của nước nhận đầu tư.

- **Nguyên tắc bảo đảm việc chuyển vốn và tài sản tự do (transfer)**

Đây là nguyên tắc nhằm bảo đảm quyền của nhà đầu tư nước ngoài được chuyển vốn, tài sản và lợi nhuận mà mình có được một cách hợp pháp tại nước nhận đầu tư trở về nước mình. Đây là mối quan tâm chung của bất kỳ nhà đầu tư nước ngoài nào và vì vậy là nguyên tắc khá quen thuộc trong các cam kết quốc tế về đầu tư.

Với TPP và EVFTA, nguyên tắc này được chi tiết hơn ở nhiều khía cạnh (loại tài sản được phép chuyển, các nguyên tắc chuyển tài sản...). Xét một cách chi tiết thì các cam kết trong TPP có nội dung chi tiết hơn EVFTA, với các yêu cầu ràng buộc cụ thể về đồng tiền sử dụng và tài sản... cũng như nêu rõ các trường hợp ngoại lệ. Do đó có thể nói các nghĩa vụ của Việt Nam trong TPP về vấn đề này cụ thể hơn, do đó ràng buộc hơn so với trong EVFTA.

(III) CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN TỚI CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (ISDS)

Trong cả TPP và EVFTA, nhóm cam kết liên quan tới giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài (ISDS) là nhóm gây nhiều tranh cãi nhất về đầu tư trong quá trình đàm phán và cũng chiếm một dung lượng rất đáng kể trong văn kiện cam kết cuối cùng.

Trên thực tế, ISDS là công cụ đặc biệt chỉ dành cho nhà đầu tư nước ngoài để bảo vệ họ trước các Chính phủ nước nhận đầu tư thông qua việc cho phép một tổ chức trọng tài độc lập nằm ngoài các Chính phủ giải quyết các tranh chấp giữa nhà đầu tư với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại nơi nhận đầu tư. Trên thực tế, ISDS được cho là đã bị các nhà đầu tư nước ngoài ở nhiều nơi lạm dụng bằng cách thông qua các tổ chức trọng tài lỏng lẻo, thiếu khách quan, không minh bạch để giành được phán quyết có lợi cho nhà đầu tư trong các tranh chấp với Chính phủ các nước nhận đầu tư.

Do đó, cả TPP và EVFTA đều có những nỗ lực để hạn chế sự tùy tiện từ phía các chủ thể làm trọng tài trong các vụ tranh chấp ISDS thông qua việc đưa ra các cam kết chi tiết hơn về quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp cũng như các ràng buộc rõ ràng hơn về điều kiện khởi kiện, căn cứ pháp lý, luật áp dụng, giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài cũng như về các vấn đề nội dung khác.

Tuy nhiên, TPP và EVFTA lựa chọn hai hướng tiếp cận hoàn toàn khác nhau khi cam kết về ISDS. Trong khi TPP cho phép các thể chế trọng tài như thông thường (ICSID, Cơ chế phụ trợ ICSID, UNCITRAL, khác) và chỉ chú trọng vào việc đặt ra các ràng buộc về tố tụng mà bất kỳ trọng tài nào cũng phải tuân thủ thì EVFTA lại đặt ra một cơ chế tương đối đặc thù, trong đó trọng tài cho các vụ việc ISDS theo EVFTA là trọng tài được thành lập trong khuôn khổ EVFTA, với các quy định cụ thể về trọng tài viên, đồng thời cũng có các ràng buộc chi tiết về tố tụng.

Vì vậy, từ góc độ mức độ ràng buộc đối với các nhà đầu tư sử dụng công cụ ISDS và các trọng tài xét xử các vụ ISDS thì cam kết trong TPP ít ràng buộc hơn so với EVFTA, đồng nghĩa với việc mức độ tùy nghi trong hành động trong các vụ việc theo TPP cũng lớn hơn so với EVFTA. Như vậy, mức độ rủi ro đặt ra đối với Chính phủ Việt Nam nếu bị vướng phải các vụ kiện ISDS trong TPP sẽ cao hơn và khả năng dự đoán trước thấp hơn so với trong EVFTA.

(IV) CÁC NGUYÊN TẮC KHÁC VỀ ĐẦU TƯ

Bên cạnh các nguyên tắc thuộc các nhóm rất đặc trưng về bảo hộ và mở cửa đầu tư như đề cập ở trên, TPP và EVFTA còn có các nguyên tắc, cam kết khác mang tính bổ trợ hoặc làm rõ một số vấn đề liên quan tới đầu tư.

Đáng chú ý trong nhóm này có các cam kết khá đặc trưng, tồn tại trong cả TPP và EVFTA với nội dung gần tương tự nhau, ví dụ:

- Cam kết cho phép có các biện pháp phân biệt đối xử liên quan tới thủ tục đầu tư và báo cáo thông tin của nhà đầu tư TPP, EU so với nhà đầu tư nội địa (miễn là các biện pháp này không làm ảnh hưởng tới lợi ích thực chất của nhà đầu tư);
- Cam kết cho phép các biện pháp ngoại lệ không phải tuân thủ các nguyên tắc trong các trường hợp liên quan tới môi trường, sức khỏe cộng đồng hay các lợi ích công cộng khác;
- Cam kết khuyến khích, thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp;
- Cam kết về từ chối lợi ích trong đó các bên cam kết không dành các quyền và lợi ích quy định cho nhà đầu tư nước ngoài theo TPP/EVFTA cho một số nhà đầu tư/khoản đầu tư nhất định (ví dụ các trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chỉ có khoản đầu tư và hoạt động đầu tư duy nhất tại nước nhận đầu tư mà không có hoạt động nào ở quốc gia nơi nhà đầu tư mang quốc tịch);
- Cam kết về việc thay thế quyền (subrogation) theo đó các Chính phủ hoặc cơ quan Chính phủ nếu đã thanh toán, trả các khoản tiền cho nhà đầu tư thì phải được thừa nhận quyền thay thế các nhà đầu tư trong các quan hệ có liên quan ở nước nhận đầu tư.

Tóm lại, trong tổng thể, có thể thấy phần lớn các cam kết cơ bản trong Chương Đầu tư của TPP và EVFTA là tương đồng nhau, đặt ra các nghĩa vụ tương tự cho Việt Nam. Những điểm khác biệt giữa cam kết về đầu tư ở hai Hiệp định này chủ yếu ở các nội dung mang tính chi tiết, nhỏ, phần lớn gắn với phạm vi áp dụng, diễn giải của các nguyên tắc. Xét từ góc độ chi tiết này, TPP được đánh giá là có mức cam kết cao hơn, đòi hỏi nghĩa vụ ràng buộc hơn một chút so với EVFTA.

2. Kết quả rà soát tính tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP về đầu tư

Nghiên cứu rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP về đầu tư (giới hạn ở Chương 9 – Đầu tư của TPP) cho thấy kết quả rất lạc quan, theo đó các quy định của pháp luật Việt Nam (mà chủ yếu là pháp luật về đầu tư) đã tương thích với các cam kết TPP. Một số khía cạnh chưa tương thích thuộc về các chi tiết của một số cam kết liên quan tới các khía cạnh pháp luật Việt Nam về các biện pháp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư tại Việt Nam.

(I) CÁC TRƯỜNG HỢP ĐÃ TƯƠNG THÍCH

:: Kết quả rà soát

Rà soát chi tiết cho thấy pháp luật Việt Nam đã tương thích với tất cả các chế định về đầu tư được cam kết trong TPP, đa số các trường hợp là tương thích hoàn toàn, một số ít các trường hợp là tương thích một phần.

Kết quả này dường như không gây ngạc nhiên bởi kết quả Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết EVFTA mà VCCI thực hiện 3/2016 cũng cho kết quả tương tự. Sự tương thích gần như hoàn toàn của pháp luật Việt Nam với các xu hướng hiện đại về đầu tư phản ánh trong hai Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như TPP và EVFTA được cho là xuất phát từ một số lý do sau đây:

- THỨ NHẤT, quá trình Việt Nam xây dựng Luật Đầu tư 2014 cũng là quá trình Việt Nam đàm phán TPP và EVFTA (trong đó có đàm phán về đầu tư). Cơ quan chịu trách nhiệm đàm phán về đầu tư trong các Hiệp định này cũng đồng thời là cơ quan chủ trì soạn thảo Luật này. Vì vậy, các cam kết trong EVFTA và các cam kết tương tự trong TPP không hoàn toàn xa lạ với các nhà soạn thảo pháp luật Việt Nam, và việc các cơ quan này đã dự liệu trước và đưa vào Luật Đầu tư các nguyên tắc nằm trong phương án đàm phán mà Việt Nam sẽ chấp nhận cũng là điều dễ hiểu.
- THỨ HAI, về nội dung, các nguyên tắc về đầu tư trong TPP và EVFTA có nhiều điểm được phát triển từ các nguyên tắc tương ứng của WTO. Việt Nam đã thực hiện việc hoàn thiện môi trường đầu tư theo các chuẩn đầu tư trong WTO, và đây là một trong nhiều yếu tố quan trọng góp phần tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, đóng góp vào thành tích gia tăng đầu tư nước ngoài liên tục trong gần một thập kỷ qua. Do đó, không có gì quá ngạc nhiên khi các nhà soạn thảo luật pháp Việt Nam, trong các nỗ lực cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, quyết định ghi nhận các nguyên tắc đầu tư “tiếp nối WTO” này trong pháp luật đầu tư của mình ngay cả trước khi Việt Nam bị ràng buộc bởi cam kết về đầu tư trong EVFTA.

- THỨ BA, mặc dù các nguyên tắc đầu tư trong TPP và EVFTA về lý thuyết chỉ ràng buộc Việt Nam trong đối xử với nhà đầu tư, khoản đầu tư EU, trong nhiều trường hợp việc áp dụng các nguyên tắc đó chung cho tất cả các nhà đầu tư là có lợi cho việc cải thiện môi trường đầu tư cũng như tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nội địa lẫn quốc tế. Do đó việc Việt Nam đơn phương đưa các nguyên tắc này vào pháp luật nội địa (Luật Đầu tư 2014) như một hệ thống áp dụng chung cho tất cả các nhà đầu tư chứ không chỉ cho các nhà đầu tư TPP hay EU cũng là điều có thể hiểu được.

Cụ thể, pháp luật Việt Nam đã hoàn toàn tương thích với các cam kết sau đây của TPP về đầu tư:

- Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)
- Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN)
- Chuẩn đối xử tối thiểu (MST)
- Các yêu cầu về hoạt động (Performance Requirements)
- Nhân sự quản lý cao cấp và ban lãnh đạo (Senior Management and Board of Directors)
- Thay thế quyền (Subrogation)
- Các yêu cầu về thông tin và yêu cầu về thủ tục riêng (Special Formalities and Information Requirements)
- Từ chối dành lợi ích (Denial of Benefits)
- Đầu tư và các biện pháp chính sách nhằm mục tiêu môi trường, y tế và các mục tiêu khác (Investment and Environmental, Health and other Regulatory Objectives)
- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility)
- Cho phép sử dụng ISDS

Có thể thấy các trường hợp mà pháp luật Việt Nam đã hoàn toàn tương thích với cam kết TPP về đầu tư bao trùm hầu như toàn bộ các nội dung liên quan tới các nguyên tắc cơ bản về mở cửa thị trường, tự do hóa đầu tư vào bảo đảm các quyền cơ bản của nhà đầu tư và tài sản của họ ở Việt Nam.

Riêng đối với trường hợp cam kết về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài (ISDS), mặc dù pháp luật về trọng tài thương mại của Việt Nam có các quy định về điều kiện và thủ tục tố tụng hoàn toàn khác so với TPP, nhưng do (i) pháp luật về đầu tư của Việt Nam đã có quy định cụ thể về việc áp dụng các cam kết quốc tế trong các trường hợp này; (ii) cơ chế ISDS và cơ chế trọng tài thương mại thông thường có phạm vi áp dụng, vì vậy trong rà soát vẫn xem đây là trường hợp đã tương thích với TPP.

:: Đánh giá và Đề xuất

Việc pháp luật Việt Nam hiện hành đã tương thích với phần lớn các cam kết trong TPP về đầu tư cho thấy về mặt quy định pháp luật, Việt Nam đã tiệm cận với các xu hướng tiêu chuẩn tự do hóa và bảo hộ đầu tư quốc tế và thỏa mãn các nghĩa vụ trong TPP. Vấn đề còn lại là hiệu quả thực thi các quy định này trên thực tế (bởi TPP không chỉ đòi hỏi các nghĩa vụ trên văn bản mà còn là kết quả thực hiện trên thực tế).

Ví dụ, liên quan tới các tiêu chuẩn về đối xử tối thiểu (MST), liên quan tới khía cạnh bảo đảm an ninh an toàn cho nhà đầu tư và tài sản đầu tư, mặc dù pháp luật Việt Nam đã có đủ các quy trình tố tụng hành chính, dân sự, hình sự, khiếu nại... để nhà đầu tư bảo vệ quyền của mình, giải quyết tranh chấp phát sinh, việc thực thi trên thực tế còn có một khoảng cách xa so với kỳ vọng/yêu cầu của quy định (thể hiện qua số lượng án nợ đọng của ngành Tòa án, với việc quy trình thi hành phán quyết của Tòa còn kéo dài, thiếu hiệu quả... làm ảnh hưởng tới hiệu quả thực chất trong bảo vệ quyền liên quan của nhà đầu tư). Đối với trường hợp như thế này, khi thực thi TPP, Việt Nam sẽ không phải điều chỉnh, sửa đổi hay bổ sung bất kỳ nội dung nào của các văn bản pháp luật hiện hành nhưng lại phải rất chú ý tới quá trình thực thi các quy định liên quan.

Vấn đề bảo đảm thực thi nghiêm túc và hiệu quả các quy định pháp luật đã tương thích với cam kết TPP về đầu tư là rất có ý nghĩa đối với việc bảo đảm nghĩa vụ của Việt Nam trong TPP, đặc biệt các cam kết này đều có thể là căn cứ để nhà đầu tư TPP kiện Chính phủ Việt Nam theo cơ chế ISDS đã được ghi nhận trong TPP.

(II) CÁC TRƯỜNG HỢP CHƯA TƯƠNG THÍCH MỘT PHẦN

:: Kết quả rà soát

Kết quả rà soát cho thấy tồn tại một số ít các trường hợp pháp luật Việt Nam chưa có quy định tương ứng hoặc quy định chưa bám sát chặt chẽ các cam kết về đầu tư trong TPP. Các trường hợp chưa tương thích này chỉ bao gồm các vấn đề chi tiết, nằm trong nội dung cam kết ở một số khía cạnh, không có trường hợp nào không tương thích trong toàn bộ cam kết nào.

Cụ thể, các nội dung cam kết TPP về đầu tư mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích một phần bao gồm:

- **Cam kết đối xử với nhà đầu tư trong trường hợp có xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự (Treatment in Case of Armed Conflict or Civil Strife);** phần cam kết liên quan tới việc bắt buộc bồi thường cho tài sản của nhà đầu tư bị tịch thu (trong mọi trường hợp) hoặc bị phá hủy (trong trường hợp vượt quá mức cần thiết);

- **Cam kết về tịch thu tài sản và bồi thường (Expropriation and Compensation):** phần liên quan tới các nguyên tắc bồi thường (giá trị thanh toán, khả năng tự do chuyển đổi, lãi suất thanh toán chậm), các trường hợp tịch thu gián tiếp
- **Cam kết về chuyển tài sản (Transfers):** phần liên quan tới các trường hợp được phép chuyển, các nguyên tắc chuyển tiền và tài sản;
- **Cam kết về các yêu cầu về hoạt động:** Một vài chi tiết liên quan tới một số loại yêu cầu về công nghệ...;
- **Cam kết về các biện pháp không tương thích (các trường hợp bảo lưu chưa mở cửa hoàn toàn cho đầu tư):** Nếu dẫn chiếu tới Phụ lục I và II thì có những trường hợp chưa tương thích trong pháp luật chuyên ngành – Được xem xét riêng trong Nghiên cứu Rà soát khác³;
- **Cam kết về ISDS:** phần về các trình tự, thủ tục, điều kiện, cách thức sử dụng.

Có thể thấy phần lớn các trường hợp chưa tương thích được xem xét trong Rà soát này rơi vào các chi tiết trong các cam kết liên quan tới việc bảo hộ quyền lợi và tài sản và bảo đảm quyền tự quyết của nhà đầu tư TPP khi họ đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

:: Đánh giá và Đề xuất

Mặc dù đều được xếp vào nhóm các trường hợp chưa hoàn toàn tương thích với các cam kết TPP nhưng biện pháp để xử lý các trường hợp này không giống nhau, phụ thuộc vào nội dung thực chất của các cam kết liên quan.

Về mặt nguyên tắc thì cam kết trong TPP chỉ có ràng buộc với Việt Nam trong các biện pháp đối xử với các nhà đầu tư và khoản đầu tư TPP tại Việt Nam (như được định nghĩa cụ thể trong Chương 9 về Đầu tư của TPP) mà không áp dụng cho các nhà đầu tư, khoản đầu tư nước ngoài nói chung, cũng không áp dụng cho các nhà đầu tư nội địa.

Tuy nhiên, đối với một số trường hợp nhất định thì việc áp dụng lại bị bắt buộc phải áp dụng phổ quát chung cho mọi đối tượng (ví dụ trường hợp TPP có yêu cầu rõ là phải áp dụng chung) hoặc việc áp dụng nên được cân nhắc để phổ quát cho tất cả các đối tượng (nếu có lợi cho Việt Nam).

Vì vậy, giải pháp đề xuất cho việc điều chỉnh pháp luật Việt Nam cho tương thích với TPP có thể chia làm 02 nhóm

3/ Nghiên cứu Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết WTO, TPP và EVFTA về mở cửa thị trường dịch vụ Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài

ÁP DỤNG TRỰC TIẾP CÁC CAM KẾT TPP HOẶC QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP LIÊN QUAN TRONG MỘT VĂN BẢN THỰC THI RIÊNG TPP VỀ ĐẦU TƯ

Đề xuất giải pháp này được áp dụng đối với các trường hợp cam kết có nội dung đặc thù, chỉ nên áp dụng trong phạm vi chủ thể hẹp theo đúng cam kết (các nhà đầu tư, khoản đầu tư TPP) và có nội dung đủ rõ, đủ chi tiết.

Các trường hợp chưa tương thích được đề xuất áp dụng giải pháp này bao gồm:

- **Cam kết về chuyển tài sản (Transfers):** phần liên quan tới các trường hợp được phép chuyển, các nguyên tắc chuyển tiền và tài sản;
- **Cam kết đối xử với nhà đầu tư trong trường hợp có xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự (Treatment in Case of Armed Conflict or Civil Strife);** phần cam kết liên quan tới việc bắt buộc bồi thường cho tài sản của nhà đầu tư bị tịch thu (trong mọi trường hợp) hoặc bị phá hủy (trong trường hợp vượt quá mức cần thiết);
- **Cam kết về tịch thu tài sản và bồi thường (Expropriation and Compensation):** phần liên quan tới các nguyên tắc bồi thường (giá trị thanh toán, khả năng tự do chuyển đổi, lãi suất thanh toán chậm), các trường hợp tịch thu gián tiếp
- **Cam kết về ISDS:** phần về các trình tự, thủ tục, điều kiện, cách thức sử dụng.

Riêng trường hợp cam kết liên quan tới bồi thường trong trường hợp có xung đột vũ trang, bạo loạn dân sự, tịch thu tài sản thì (i) đây chỉ là phương án tối thiểu, chỉ áp dụng khi phương án tối đa (như nêu dưới đây) không được chấp nhận; và (ii) việc áp dụng trực tiếp cam kết là không khả thi mà cần có quy định cụ thể, chi tiết về các vấn đề liên quan trong một Văn bản thực thi riêng TPP về đầu tư.

SỬA ĐỔI PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐỂ ÁP DỤNG CHUNG

Đề xuất giải pháp này được áp dụng đối với các trường hợp cam kết yêu cầu việc áp dụng chung hoặc có nội dung công bằng, hợp lý, phù hợp với các lợi ích của nhà đầu tư nội địa và khả thi từ góc độ Nhà nước, do đó có thể và nên áp dụng chung cho tất cả các chủ thể

Các trường hợp chưa tương thích được đề xuất áp dụng giải pháp này bao gồm:

- **Cam kết về các yêu cầu về hoạt động:** Một vài chi tiết liên quan tới một số loại yêu cầu về công nghệ... (Cam kết TPP yêu cầu bắt buộc áp dụng chung)
- **Cam kết đối xử với nhà đầu tư trong trường hợp có xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự (Treatment in Case of Armed Conflict or Civil Strife);** phần cam kết liên quan tới việc bắt buộc bồi thường cho tài sản của nhà đầu tư bị tịch thu (trong mọi trường hợp) hoặc bị phá hủy (trong trường hợp vượt quá mức cần thiết);

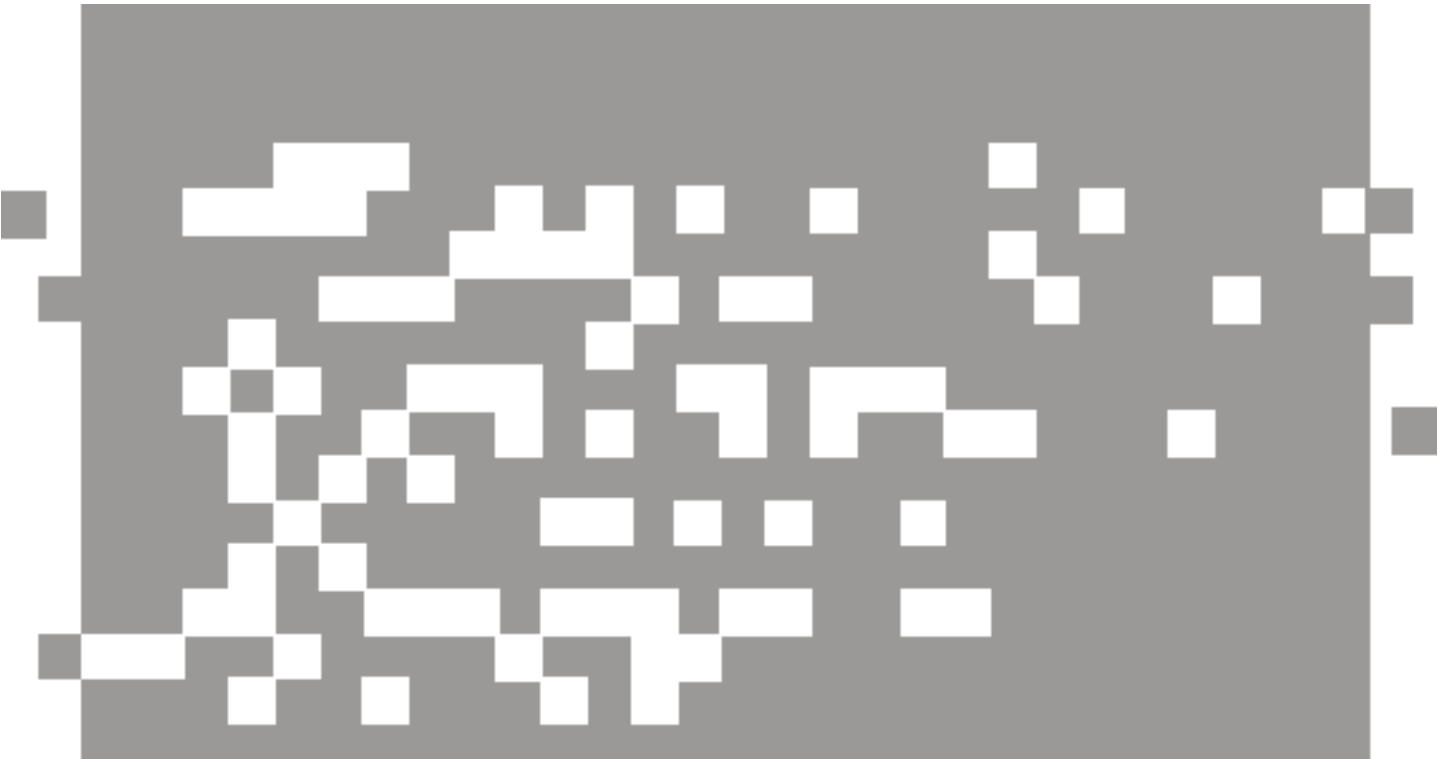
- Cam kết về tịch thu tài sản và bồi thường (Expropriation and Compensation): phần liên quan tới các nguyên tắc bồi thường (giá trị thanh toán, khả năng tự do chuyển đổi, lãi suất thanh toán chậm), các trường hợp tịch thu gián tiếp

Riêng trường hợp cam kết liên quan tới bồi thường trong trường hợp có xung đột vũ trang, bạo loạn dân sự, tịch thu tài sản thì (i) đây là phương án tối đa, mang lại công bằng cho các nhà đầu tư nội địa; và (ii) trường hợp có giải trình phù hợp về việc không thể áp dụng giải pháp tối đa thì mới áp dụng giải pháp tối thiểu (đưa vào Văn bản thực thi riêng TPP về đầu tư như nêu ở tiểu mục trên).

Tóm lại

Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết TPP về Đầu tư cho thấy trong tổng thể cam kết TPP về đầu tư khá tương đồng với cam kết EVFTA (trừ một số chi tiết có mức cam kết mạnh hơn) và pháp luật Việt Nam cơ bản đã tương thích với các chuẩn mực về tự do hóa và bảo hộ đầu tư quốc tế mới thể hiện trong EVFTA và TPP. Do đó, mặc dù tương lai TPP chưa thật chắc chắn, nếu thực thi EVFTA thì Việt Nam cũng sẽ đồng thời phải thực hiện các cam kết về đầu tư trong TPP.

Các trường hợp chưa tương thích trong pháp luật Việt Nam với TPP phần lớn là các vấn đề chi tiết, các quy định đơn lẻ (trừ nội dung lớn về ISDS). Giải pháp được đề xuất cho các trường hợp này hoặc là áp dụng trực tiếp cam kết TPP, hoặc là đưa các nội dung cam kết và các quy định cụ thể hóa vào Văn bản thực thi TPP về đầu tư (áp dụng cho các cam kết đặc thù chỉ nên dành cho các đối tượng hạn chế theo cam kết), hoặc là sửa đổi pháp luật Việt Nam theo các cam kết (áp dụng đối với các trường hợp cam kết bắt buộc áp dụng chung hoặc nên áp dụng chung cam kết vì chính lợi ích của Việt Nam).



Phần thứ hai

Bảng rà soát tóm tắt
Pháp luật Việt Nam với
các cam kết TPP, EVFTA
về Đầu tư

Cam kết TPP	Đánh giá (So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)
Mục A	
Điều 9.1: Định nghĩa (Definitions)	
Doanh nghiệp	Đánh giá: TPP “enterprise”=“tổ chức” trong PLVN; EVFTA enterprise = “tổ chức kinh tế” trong PLVN TPP: “enterprise of a Party”=“tổ chức kinh tế của một Bên” trong PLVN, và gần với khái niệm của EU Đề xuất Có thể áp dụng trực tiếp hoặc đưa vào Văn bản thực thi TPP về Đầu tư (VBTT)
Khoản đầu tư	Đánh giá Về khái niệm: TPP và EVFTA: tương đồng; EVFTA có “for a certain duration”. Các liệt kê (không phải danh sách đóng): cơ bản tương đương (EVFTA rộng hơn trong một số trường hợp; TPP có nhiều quy định mang tính giới hạn khái niệm “investment”) PLVN không có định nghĩa về “khoản đầu tư” như trong EVFTA, TPP Luật Đầu tư chỉ có các khái niệm “vốn đầu tư”, “dự án đầu tư” và “(hoạt động) đầu tư kinh doanh” theo hướng miêu tả hành động của nhà đầu tư mà không định nghĩa bản chất của hoạt động đầu tư (cam kết bỏ vốn với kỳ vọng thu lợi nhuận và/hoặc chấp nhận rủi ro). Đề xuất Có thể áp dụng trực tiếp hoặc đưa vào VBTT
Thỏa thuận đầu tư	Đánh giá TPP, EVFTA gần tương tự PLVN chỉ có 02 dạng tương ứng (i) các hợp đồng đối tác công – tư PPP để cung cấp các dịch vụ công hoặc cho các dự án về cơ sở hạ tầng, và (ii) hợp đồng đầu khí; các trường hợp khác là quyết định hành chính Đề xuất Có thể áp dụng trực tiếp hoặc đưa vào VBTT
Văn bản cho phép đầu tư	Đánh giá PLVN có quy định về Giấy chứng nhận đầu tư với tính chất tương tự văn bản cho phép đầu tư trong TPP; EVFTA không có quy định; Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì PLVN

Cam kết TPP	Đánh giá (So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)
Các định nghĩa khác	Vấn đề riêng của Hiệp định, PLVN không liên quan
Điều 9.2: Phạm vi	Vấn đề riêng của Hiệp định, PLVN không liên quan
Điều 9.4: Đối xử quốc gia (NT)	Đánh giá Phạm vi áp dụng NT: TPP rõ ràng và rộng hơn EVFTA (EVFTA chỉ yêu cầu NT tuyệt đối trong vấn đề operation; còn trong vấn đề establishment thì NT chỉ với các lĩnh vực có cam kết mở cửa trong khi TPP yêu cầu NT tuyệt đối trong tất cả các công đoạn đầu tư). Về ngoại lệ: TPP và EVFTA tương đương PLVN được xem là đã tương thích (quy định chung cho NĐT nước ngoài và nội địa, trừ thủ tục khác biệt nhưng được phép trong TPP và EVFTA) Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh pháp luật
Điều 9.5: Đối xử tối huệ quốc (MFN)	Đánh giá Phạm vi áp dụng MFN trong TPP rõ ràng và rộng hơn EVFTA (EVFTA chỉ yêu cầu MFN tuyệt đối trong vấn đề operation; còn trong vấn đề establishment thì MFN chỉ với các FTA đang đàm phán thời điểm 17/7/2015 trong khi TPP yêu cầu MFN tuyệt đối). Về ngoại lệ MFN chung: EVFTA có nhiều lĩnh vực ngoại lệ không phải áp dụng MFN, trong khi TPP không nêu các ngoại lệ này. PLVN đã tương thích (do hiện không phân biệt đối xử giữa các NĐT nước ngoài đến từ các nước khác nhau) – tương lai có thể không tương thích Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh pháp luật
Điều 9.6: Chuẩn đối xử tối thiểu (MST)	Đánh giá TPP ngắn gọn hơn nhưng rộng hơn so với EVFTA, đặc biệt: (i) MST trong TPP là chuẩn quốc tế, EVFTA không nêu rõ chuẩn nào; (ii) Các ví dụ trong EVFTA cụ thể hơn, do đó phạm vi hẹp hơn trong TPP (do không có ví dụ cụ thể nào); (iii) EVFTA nêu nhiều các chỉ dẫn cho trường hợp có tranh chấp, TPP chỉ nêu 03 trường hợp. PLVN hiện quy định khá đầy đủ, bình đẳng về các quyền tố tụng và được bảo đảm công lý, an ninh bởi cơ quan công quyền vì vậy cơ bản PLVN đã tương thích. Không có gì bảo đảm về việc thực thi. Đề xuất Cần đặc biệt chú ý tới việc bảo đảm thực thi nghĩa vụ này (ví dụ: tiêu chí này cần được sử dụng để xem xét tất cả các khiếu nại liên quan của nhà đầu tư TPP).

Cam kết TPP**Đánh giá**
(So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)

Điều 9.7: Đối xử trong trường hợp có xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự (Treatment in Case of Armed Conflict or Civil Strife)

Đánh giá

TPP và EVFTA có cam kết khá tương đồng

PLVN:

- Với cam kết về đối xử không phân biệt trong bồi thường tổn thất: PLVN không có quy định về bồi thường tổn thất trong các trường hợp này nên cũng không có quy định phân biệt đối xử, do đó đã tương thích
- Về việc bồi thường thiệt hại phát sinh trong do tài sản bị tịch thu (trong mọi trường hợp) hoặc bị phá hủy (trường hợp vượt quá mức cần thiết trong hoàn cảnh liên quan) bởi cơ quan công quyền hoặc lực lượng vũ trang) khi có xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự: PLVN về trưng mua trưng dụng chưa xử lý ít nhất là các trường hợp tài sản/khoản đầu tư của nhà đầu tư bị phá hủy ở mức vượt quá cần thiết; PLVN về bồi thường Nhà nước không quy định về trường hợp bồi thường cho thiệt hại từ hoạt động của lực lượng quốc phòng. Do đó PLVN chưa hoàn toàn tương thích.

Nếu xung đột vũ trang hay bạo loạn dân sự được xếp vào diện “sự kiện bất khả kháng” thì PLVN hoàn toàn không có quy định nào về việc bồi thường cho nhà đầu tư, do đó hoàn toàn chưa tương thích.

Đề xuất

- Phương án tối đa: Đề xuất cân nhắc sửa Luật trưng mua, trưng dụng, Luật bồi thường Nhà nước để đưa các quy định này vào, áp dụng chung cho tất cả các nhà đầu tư (trong nước, nước ngoài)
- Phương án tối thiểu: Đưa cam kết này vào thành 01 Điều vào VBTT (diễn giải lại cam kết TPP và dẫn chiếu tới PLVN liên quan đối với các vấn đề về thủ tục, trình tự thực hiện việc bồi thường

Điều 9.8: Tịch thu tài sản và bồi thường (Expropriation and Compensation)

Đánh giá

TPP và EVFTA cam kết tương đồng

PLVN đã có quy định tương thích về (i) các trường hợp được phép trưng mua trưng dụng; (ii) các nguyên tắc trưng mua trưng dụng. Tuy nhiên PLVN chưa (i) đề cập rõ tới các nguyên tắc liên quan tới giá trị thanh toán, khả năng tự do chuyển đổi, lãi suất thanh toán chậm, do đó chưa hoàn toàn tương thích; (ii) không quy định về tước quyền sở hữu (trưng mua, trưng dụng) gián tiếp; do đó chưa tương thích về các vấn đề này.

Đề xuất

- Phương án tối đa: Đề xuất cân nhắc sửa Luật trưng mua, trưng dụng, Luật bồi thường Nhà nước để đưa các quy định này vào, áp dụng chung cho tất cả các nhà đầu tư (trong nước, nước ngoài)
- Phương án tối thiểu: Đưa cam kết này vào thành 01 Điều vào VBTT (diễn giải lại cam kết TPP và dẫn chiếu tới PLVN liên quan đối với các vấn đề về thủ tục, trình tự thực hiện việc bồi thường

Cam kết TPP	Đánh giá (So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)
Điều 9.9: Chuyển tiền và tài sản (Transfers)	Đánh giá TPP và EVFTA tương đồng (TPP chi tiết hơn ở một số điểm về đồng tiền sử dụng, tài sản vật chất... và có nêu rõ các trường hợp ngoại lệ). <u>PLVN về đầu tư cơ bản</u> đã ghi nhận quyền chuyển tiền và tài sản ra nước ngoài của nhà đầu tư nhưng không quy định về các nguyên tắc cho việc thực hiện quyền này và loại tài sản chuyển, do đó chưa tương thích. <u>PLVN về quản lý ngoại hối</u>, trong đó có quản lý việc chuyển tiền ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài lại hạn chế hơn so với TPP (hạn chế về các trường hợp được chuyển tiền, không có nguyên tắc chuyển tiền), do đó chưa tương thích Đề xuất Áp dụng trực tiếp hoặc đưa vào VBTT
Điều 9.10: Các yêu cầu về hoạt động (Performance Requirements)	
Các yêu cầu về hoạt động	Đánh giá TPP và EVFTA tương tự nhau (TPP chi tiết hơn về các biện pháp liên quan tới công nghệ và TPP áp dụng chung cho tất cả các lĩnh vực đầu tư trong khi EVFTA chỉ áp dụng cho lĩnh vực có cam kết mở cửa). Nghĩa vụ này trong TPP là áp dụng chung, không chỉ giới hạn ở nhà đầu tư TPP. PLVN về đầu tư hiện dù đã có phần lớn các quy định như cam kết nhưng vẫn còn một vài trường hợp hẹp hơn cam kết, do đó chưa hoàn toàn tương thích Đề xuất Sửa PLVN về đầu tư để bổ sung các nguyên tắc trong TPP chưa có/chưa đầy đủ trong PLVN
Các điều kiện hưởng ưu đãi	Đánh giá TPP và EVFTA tương tự nhau PLVN về đầu tư đã tương thích (quy định các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư hoàn toàn nằm ngoài các trường hợp bị cấm liệt kê trong cam kết) Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật

Cam kết TPP	Đánh giá (So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)
Điều 9.11: Nhân sự cấp cao và ban lãnh đạo (Senior Management and Boards of Directors)	Đánh giá: TPP có cam kết về việc không hạn chế quốc tịch của cán bộ cấp cao trong doanh nghiệp. EVFTA không có cam kết này PLVN đã tương thích (do không có quy định nào về quốc tịch của cán bộ cấp cao) Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật
Điều 9.12: Các biện pháp không tương thích (Non-Conforming Measures)	Đánh giá: TPP mở cửa thị trường theo phương pháp chọn – bỏ, khác với EVFTA mở cửa thị trường theo phương pháp chọn-cho. Vì vậy cơ bản không thể so sánh. PLVN về đầu tư đã tương thích, tuy nhiên PLVN chuyên ngành (các lĩnh vực dịch vụ) thì cần rà soát cụ thể Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật. Rà soát PL chuyên ngành để xác định các trường hợp mở cửa hẹp hơn cam kết TPP, EVFTA để áp dụng trực tiếp các cam kết này hoặc đưa vào Văn bản thực thi riêng TPP, EVFTA tùy từng trường hợp.
Điều 9.13: Thay thế quyền (Subrogation)	Đánh giá: TPP và EVFTA có cam kết tương tự nhau PLVN không có quy định về vấn đề này, tuy nhiên PLVN (BLDS, phần về tài sản, giao dịch dân sự) cũng không có quy định nào cản trở việc tiếp quản các quyền theo giao dịch hợp pháp giữa cơ quan Nhà nước với các chủ thể khác, do đó đã tương thích Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật
Điều 9.14: Các yêu cầu về thông tin và yêu cầu về thủ tục riêng (Special Formalities and Information Requirements)	Đánh giá: TPP và EVFTA có cam kết tương tự nhau Do là cam kết về ngoại lệ nên PLVN suy đoán là đã tương thích. Trên thực tế VN đã tận dụng ngoại lệ về thủ tục (quy định thủ tục đầu tư riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài) Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật

Cam kết TPP	Đánh giá (So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)
Điều 9.15: Từ chối dành quyền lợi (Denial of Benefits)	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của TPP (giới hạn chủ thể được hưởng các quyền theo Chương này), không liên quan tới PL nội địa, do đó PLVN suy đoán đã tương thích Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật. Tuy nhiên, do đây là quyền của VN nên cần chú ý trong quá trình thực thi để xác định sớm các trường hợp nhà đầu tư không thuộc phạm vi được hưởng quyền
Điều 9.16: Đầu tư và Các biện pháp chính sách nhằm mục tiêu môi trường, y tế, và các mục tiêu khác (Investment and Environmental, Health and other Regulatory Objectives)	Đánh giá TPP và EVFTA có cam kết tương tự. Đây là ngoại lệ của Hiệp định, do đó PLVN suy đoán là đã tương thích (thực tế PLVN chưa có các quy định về các ngoại lệ này) Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật. Tuy nhiên, do đây là quyền của VN nên cần chú ý trong quá trình thực thi để xác định các căn cứ pháp lý thích hợp khi cần áp dụng các biện pháp trái với các nghĩa vụ tại Chương này
Điều 9.17: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility)	Đánh giá: TPP và EVFTA có cam kết gần tương đương. Đây là cam kết có tính khuyến nghị, không bắt buộc, do đó PLVN suy đoán là đã tương thích. Đề xuất: Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật.
Mục B: Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư (Investor-State Dispute Settlement)	TPP và EVFTA có quy định rất khác biệt liên quan tới cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài, do đó không thích hợp để so sánh
Điều 9.18: Tham vấn và thương lượng (Consultation and Negotiation)	Đánh giá: Cam kết TPP yêu cầu tranh chấp trước hết phải giải quyết bằng hòa giải, thỏa thuận; khi hòa giải phải có đề nghị tham vấn bằng văn bản. PLVN không có quy định bắt buộc về hình thức hòa giải, do đó chưa tương thích TPP Đề xuất: Áp dụng trực tiếp cam kết

Cam kết TPP	Đánh giá (So sánh TPP-EVFTA, mức độ tương thích của PLVN, đề xuất)
Điều 9.19 – 9.30, Các Phụ lục 9-G, 9-L Thủ tục tố tụng trọng tài (Arbitration procedures)	Đánh giá: Về hình thức, PLVN đã tương thích (do quy định nguyên tắc ưu tiên áp dụng cam kết quốc tế trong giải quyết tranh chấp ISDS tại Luật Đầu tư) Về mặt nội dung, TPP hoàn toàn khác biệt so với PLVN (pháp luật về trọng tài thương mại, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính...) về cùng vấn đề (đặc biệt liên quan tới thỏa thuận trọng tài, tố tụng trọng tài, công nhận và thực thi phán quyết trọng tài), do đó, PLVN không tương thích với các cam kết TPP về vấn đề này. Đề xuất: Áp dụng trực tiếp cam kết

Phần thứ ba
Bảng rà soát chi tiết
Pháp luật Việt Nam
với cam kết TPP, EVFTA
về Đầu tư

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Mục A	
Điều 9.1: Các định nghĩa	
Trong Chương này:	
Trung tâm là Trung tâm Quốc tế về Giải quyết các Tranh chấp Đầu tư (ICSID) được thành lập theo Công ước ICSID;	Không có định nghĩa ICSID mặc dù có quy định liên quan tới Công ước ICSID
Nguyên đơn là nhà đầu tư của một Bên và là một bên có tranh chấp đầu tư với Bên khác. Trường hợp nhà đầu tư là thể nhân thường trú tại một Bên và có quốc tịch của Bên khác, thể nhân đó không được trình khiếu kiện ra trọng tài đối với Bên mà thể nhân mang quốc tịch.	“claimant of a Party” means: (a) an “investor” of a Party, as defined in Article 13 (ii) of Section 2 (Scope) acting on its own behalf; or (b) an “investor” of a Party acting on behalf of a locally established company, which it owns or controls. For greater certainty, a claim submitted under (b) shall be deemed to relate to a dispute between a Contracting State and a national of another Contracting State for the purpose of Article 25(1) of the ICSID Convention.
đầu tư theo Hiệp định này , đối với một Bên, là đầu tư của nhà đầu tư của Bên khác tồn tại trên lãnh thổ của mình kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định với các Bên này hoặc được thành lập, mua lại, hay mở rộng sau đó;	EVFTA không có định nghĩa về covered investment mặc dù có sử dụng thuật ngữ này
các bên tranh chấp là nguyên đơn và bị đơn; bên tranh chấp là nguyên đơn hoặc bị đơn; doanh nghiệp là doanh nghiệp được định nghĩa tại Điều 1.3 (các Định nghĩa chung), và chi nhánh của doanh nghiệp;	“disputing parties” means the claimant and respondent;

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Việt Nam hiện mới đang xem xét việc gia nhập ICSID Không có quy định gì về Công ước và Trung tâm này	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
Pháp luật VN không quy định về vấn đề này	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
Pháp luật VN không quy định về vấn đề này	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
Pháp luật VN không quy định về vấn đề này	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
doanh nghiệp của một Bên là doanh nghiệp được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của một Bên, hoặc chi nhánh trên lãnh thổ một Bên và thực hiện hoạt động kinh doanh tại đó;¹	an ‘enterprise’ means a juridical person, branch² or representative office set up through establishment, as defined under this article; a ‘juridical person of the EU’ or a ‘juridical person of Viet Nam’ means a juridical person set up in accordance with the laws of a Member State of the European Union or of Viet Nam respectively, and engaged in substantive business operations³ in the territory of the EU or of Viet Nam, respectively;
đồng tiền tự do sử dụng là “đồng tiền tự do sử dụng” do Quỹ Tiền tệ Quốc tế xác định theo Thỏa thuận thành lập quỹ này; Một đồng tiền được IMF xác định và được sử dụng rộng rãi để thực hiện thanh toán cho các giao dịch quốc tế và giao dịch rộng rãi tại các thị trường trao đổi chính. Hiện nay, đồng euro, yên Nhật, bảng Anh, và đồng đô la Mỹ theo được phân loại là đồng tiền tự do tiền tệ sử dụng.	Không có cam kết tương đương
Quy tắc Trọng tài ICC là quy tắc trọng tài của Phòng Thương mại Quốc tế; Quy tắc Phụ trợ ICSID là Quy tắc Điều chỉnh Cơ chế Phụ trợ về Tổ chức Tổ tụng của Ban thư ký Trung tâm Quốc tế về Giải quyết các Tranh chấp đầu tư; Công ước ICSID là Công ước về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và công dân của Nước khác, làm tại Washington ngày 18/3/1965; Công ước liên Châu Mỹ là Công ước liên Châu Mỹ về Trọng tài Thương mại Quốc tế, làm tại Panama ngày 30/01/1975;	Không có định nghĩa cho các thuật ngữ tương ứng

1/ Để rõ nghĩa hơn, quy định về “chi nhánh” trong định nghĩa “doanh nghiệp” và “doanh nghiệp của một Bên” không ảnh hưởng đến thẩm quyền của một Bên quy định trong pháp luật của mình về việc chi nhánh không có tư cách pháp lý và không được tổ chức độc lập.

2/ For greater certainty, a branch of a legal entity of a non-Party shall not be considered as an enterprise of a Party

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Doanh nghiệp Điều 4.9. Doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo pháp luật Việt Nam và có trụ sở chính tại Việt Nam. Luật Đầu tư Điều 3. 14. Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. 15. Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông. 16. Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.	Đánh giá: Khái niệm “enterprise” trong TPP rất rộng, tương đương với khái niệm “tổ chức” của VN (bởi bao gồm cả các hiệp hội, các tổ chức miễn là được thành lập hợp pháp, không quan trọng là có vì lợi nhuận hay không, vốn sở hữu của Nhà nước hay tư nhân). Khái niệm enterprise này trong TPP dường như rộng hơn EVFTA (trong EVFTA enterprise tương đương với “tổ chức kinh tế” trong PLVN) Tuy nhiên trong khái niệm “enterprise of a Party” thì enterprise lại bị giới hạn ở “tiến hành hoạt động kinh doanh”, như vậy cũng gần tương đương với “tổ chức kinh tế”, và gần với khái niệm của EU Đề xuất - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì trong PL chung về đầu tư của VN - Đưa định nghĩa “enterprise” vào Điều khoản về phạm vi điều chỉnh của Văn bản riêng thực thi TPP về Đầu tư (văn bản này bao gồm các quy định chỉ áp dụng cho các trường hợp thuộc diện điều chỉnh của Chương này của TPP), nếu có, để tiện tra cứu - Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư
Pháp lệnh ngoại hối Điều 10 - Đồng tiền sử dụng trong giao dịch vãng lai Người cư trú được lựa chọn đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được tổ chức tín dụng được phép chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch vãng lai. Không có định nghĩa về ngoại tệ tự do chuyển đổi, cũng không có định nghĩa về đồng tiền sử dụng tự do	Đánh giá Khái niệm này sử dụng riêng cho TPP, định nghĩa được dẫn chiếu tới khá rõ ràng. Do đó có thể áp dụng trực tiếp mà không phải quy định riêng trong PLVN. Đề xuất - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì trong PL chung về đầu tư của VN - Đưa định nghĩa này vào Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, nếu có, để tiện tra cứu - Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật chung

3/ In line with its notification of the Treaty establishing the European Community to the WTO (WT/REG39/1), the EU-Party understands that the concept of “effective and continuous link” with the economy of a Member State of the European Union enshrined in Article 54 of the TFEU is equivalent to the concept of “substantive business operations”. Accordingly, for a juridical person set up in accordance with the laws of Viet Nam and having only its registered office or central administration in the territory of Viet Nam, the EU Party shall only extend the benefits of this agreement if that juridical person possesses an effective and continuous economic link with the territory of Viet Nam.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
đầu tư là mọi tài sản do nhà đầu tư sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, có đặc điểm đầu tư, bao gồm các đặc điểm như cam kết về vốn đầu tư hoặc các nguồn lực khác, kỳ vọng về lợi nhuận, hoặc gánh chịu rủi ro. Các hình thức đầu tư có thể bao gồm: (a) doanh nghiệp; (b) cổ phiếu, cổ phần và các hình thức góp vốn vào doanh nghiệp; (c) trái phiếu, trái khoán, các công cụ nợ khác, và các khoản cho vay;^{4, 5} (d) hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và các sản phẩm tài chính phái sinh khác; (e) hợp đồng chia khoán trao tay, xây dựng, quản lý, sản xuất, nhượng quyền, phân chia doanh thu và các hợp đồng tương tự khác; (f) quyền sở hữu trí tuệ; (g) giấy phép, chấp thuận, cho phép, và các quyền tương tự hình thành trên cơ sở quy định pháp luật một Bên;⁶ và (h) các tài sản hữu hình hoặc vô hình, động sản hoặc bất động sản, và quyền tài sản liên quan, như cho thuê, cầm cố, cầm giữ và thế chấp; nhưng đầu tư không có nghĩa là lệnh hoặc phán quyết theo thủ tục hành chính hoặc tư pháp.	(p) ‘investment’ means every kind of asset which is owned or controlled, directly or indirectly, by investors of one Party in the territory^{**} of the other Party, that has the characteristics of an investment, including such characteristics as the commitment of capital or other resources, the expectation of gain or profit, the assumption of risk and <u>for a certain duration</u>. Forms that an investment may take include: (i) tangible or intangible, movable or immovable property, as well as any other property rights, such as leases, mortgages, liens, and pledges; (ii) an enterprise, shares, stocks and other forms of equity participation in an enterprise including rights derived therefrom; (iii) bonds, debentures, and loans and other debt instruments, including rights derived therefrom; (iv) turnkey, construction, management, production, concession, revenue- sharing, and other similar contracts; (v) claims to money, or to other assets or any contractual performance having an economic value; For greater certainty, “claim to money” does not include claims to money that arise solely from commercial contracts for the sale of goods or services by a natural or juridical person in the territory of a Party to a natural or juridical person in the territory of the other Party, or financing of such contract other than a loan covered by subparagraph (iii), or any related order, judgement, or arbitral award. (vii) intellectual property rights as defined in Chapter Y of this Agreement [Intellectual Property] and goodwill; Returns that are invested shall be treated as investments and any alteration of the form in which assets are invested or reinvested shall not affect their qualification as investments. *For the purpose of the definition of investment, enterprise does not include representative office. For greater certainty, the fact that a representative office is established in the territory of a Party is not in itself considered that there is an investment ** For greater certainty, territory shall include exclusive economic zone and continental shelf, as provided in the United Nations Convention on the Law of the Sea (UNCLOS)

4/ Một số hình thức nợ như trái phiếu, trái khoán, và phiếu khoán dài hạn thường có đặc điểm đầu tư, trong khi một số hình thức nợ khác như yêu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn phát sinh từ việc bán hàng hóa hay dịch vụ ít khả năng có đặc điểm đầu tư.

5/ Các khoản cho vay của một Bên với Bên khác không phải là đầu tư.

6/ Giấy phép, chấp thuận, cho phép, hoặc hình thức tương tự (bao gồm nhượng quyền trong phạm vi mang tính chất của hình thức này) có đặc điểm đầu tư hay không phụ thuộc vào các yếu tố như tính chất và mức độ của quyền mà chủ quyền có theo quy định pháp luật của một Bên. Trong số các hình thức không có đặc điểm đầu tư là những hình thức không tạo ra bất kỳ quyền nào được bảo hộ theo quy định pháp luật của một Bên. Để rõ nghĩa hơn, quy định trên không ảnh hưởng đến việc xem xét đặc điểm đầu tư của tài sản gắn liền với hình thức này.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM**Luật Đầu tư 2014****Điều 3. Giải thích từ ngữ**

2. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

5. Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.

18. Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Bộ luật Dân sự 2015**Điều 105. Tài sản**

1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT**Đánh giá**

Về khái niệm:

TPP và EVFTA có khái niệm gần tương đồng về “đầu tư/khoản đầu tư” (tuy nhiên, khái niệm investment trong EVFTA còn có thêm tính chất “for a certain duration” trong khi TPP không có).

Các liệt kê (không phải danh sách đóng) về các hình thức investment trong EVFTA cơ bản tương tự như TPP nhưng có thể là rộng hơn trong một số trường hợp (ví dụ trong điểm(ii), (iii)(iv)). TPP có nhiều quy định mang tính giới hạn khái niệm “investment”

PLVN không có định nghĩa về “khoản đầu tư” như trong EVFTA, TPP.

Luật Đầu tư chỉ có các khái niệm “vốn đầu tư”, “dự án đầu tư” và “(hoạt động) đầu tư kinh doanh” theo hướng miêu tả hành động của nhà đầu tư mà không định nghĩa bản chất của hoạt động đầu tư (cam kết bỏ vốn với kỳ vọng thu lợi nhuận và/hoặc chấp nhận rủi ro).

BLDS có khái niệm về “tài sản” gần giống (bao trùm) các dạng thức của khoản đầu tư như liệt kê ví dụ trong EVFTA, TPP. Tuy nhiên, khái niệm “tài sản” trong BLDS không giới hạn ở các tiêu chí về tính chất và mục tiêu kinh doanh như khái niệm “khoản đầu tư” trong EVFTA, TPP.

Nếu kết hợp các khái niệm “vốn đầu tư” ở Luật Đầu tư và “tài sản” trong Bộ luật Dân sự với nhau thì PLVN không mâu thuẫn gì với EVFTA, TPP về vấn đề này. Và do đó về cơ bản PLVN đã tương thích với cả TPP và EVFTA.

Tuy nhiên, từ góc độ thực thi, khái niệm “đầu tư/khoản đầu tư” trong EVFTA, TPP có ảnh hưởng trực tiếp tới các nghĩa vụ của VN trong đối xử với các “khoản đầu tư” thuộc diện điều chỉnh của hai FTA này, vì vậy việc không có thuật ngữ hoặc định nghĩa tương ứng cũng như không nêu rõ các loại trừ sẽ khiến VN khó khăn trong việc xác định nghĩa vụ đối với các trường hợp cụ thể khi thực thi.

Đề xuất

- Đưa định nghĩa “khoản đầu tư” với các chi tiết như trong cam kết vào lần lượt vào các Điều về định nghĩa từ ngữ (định nghĩa “đầu tư”/“khoản đầu tư”) trong các Văn bản thực thi EVFTA và TPP về đầu tư.

- Áp dụng trực tiếp cam kết tại điểm này nếu không ban hành các Văn bản riêng để thực thi TPP, EVFTA về đầu tư

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
hợp đồng đầu tư là thoả thuận bằng văn bản⁷ được ký kết và có hiệu lực sau ngày Hiệp định⁸ này có hiệu lực giữa cơ quan quản lý cấp trung ương⁹ của một Bên và đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu tư của Bên khác mà tạo ra quyền và nghĩa vụ bắt buộc giữa hai bên theo luật áp dụng quy định tại Điều 9.25.2 (Luật áp dụng), trên cơ sở đó đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu tư thành lập hay mua lại đầu tư mà không phải văn bản thoả thuận đầu tư, và thoả thuận đó trao quyền cho đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu tư: (a) đối với tài nguyên thiên nhiên do cơ quan quản lý quốc gia kiểm soát, như dầu mỏ, khí tự nhiên, khoáng sản đất hiếm, gỗ, vàng, quặng sắt, và các tài nguyên khác,¹⁰ bao gồm cả quyền khai thác, chiết xuất, tinh lọc, vận chuyển, phân phối, hoặc chuyển nhượng; (b) để thay mặt cho Bên đó cung cấp dịch vụ cho công chúng sử dụng: đối với sản xuất hoặc phân phối điện, xử lý hoặc phân phối nước, viễn thông, hoặc các dịch vụ tương tự được cung cấp thay mặt cho Bên đó cho công chúng sử dụng;¹¹ hoặc (c) để thực hiện dự án hạ tầng như xây dựng đường, cầu, kênh, đê, đường ống hoặc các dự án tương tự; với điều kiện công trình hạ tầng đó không nhằm mục tiêu sử dụng độc quyền, chủ yếu cho chính phủ hoặc vì lợi ích của chính phủ;¹² 10 của cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài của chấp thuận đầu tư là chấp thuận một Bên cấp cho đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu của Bên khác	Article 14. 5. Where a Party has entered into a written agreement with investors of the other Party or their investments referred to in Article 13 [Scope of section II Investment Protection] that satisfies all of the following conditions, that Party shall not breach the said agreement through the exercise of governmental authority. The conditions are: (i) the written agreement is concluded and takes effect after the date of entry into force of this Agreement¹³; (ii) the investor relies on that written agreement in deciding to make or maintain an investment referred to in article in Article 13. 1 (i) [Scope of section II Investment Protection] other than the written agreement itself and the breach causes actual damages to that investment; (iii) the written agreement¹⁴ creates an exchange of rights and obligations in connection to the said investment, binding on both parties; and (iv) the written agreement does not contain a clause on the settlement of disputes between the parties to that agreement by international arbitration. 6. When applying the above fair and equitable provisions, a Tribunal will take into account whether a Party made a specific representation to an investor to induce an investment referred to in Article 13. 1 (i) [Scope of section II Investment Protection], that created a legitimate expectation, and upon which the investor relied in deciding to make or maintain that investment, but that Party subsequently frustrated. 7. A breach of another provision of this Agreement, or of a separate international agreement, does not in itself establish that there has been a breach of this Article.

7/ “Thoả thuận bằng văn bản” viện dẫn những thoả thuận dưới hình thức văn bản do 2 bên đàm phán và thực thi bằng một hoặc nhiều phương thức. Để rõ nghĩa hơn:

(a) hành động đơn phương của cơ quan hành chính hoặc tư pháp như cho phép, cấp phép, chấp thuận, chứng nhận, phê duyệt hoặc các hình thức tương tự do một Bên thực hiện trong phạm vi thẩm quyền, các trợ cấp hay hỗ trợ, hoặc quyết định, lệnh hay phán quyết riêng biệt; và

(b) quyết định hoặc lệnh chấp thuận theo thủ tục hành chính hay tư pháp, không được coi là thoả thuận bằng văn bản.

8/ Để rõ nghĩa hơn, thoả thuận bằng văn bản được ký kết và có hiệu lực sau ngày Hiệp định này có hiệu lực không bao gồm việc làm mới hoặc gia hạn thoả thuận phù hợp với các quy định của thoả thuận ban đầu, và về cùng hoặc cơ bản cùng điều khoản, điều kiện với thoả thuận ban đầu đã được ký kết và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

9/ Trong định nghĩa này, “cơ quan quản lý cấp trung ương” đối với nhà nước đơn nhất là cơ quan quản lý cấp Bộ. Cơ quan quản lý cấp bộ là Bộ, Cơ quan ngang Bộ và cơ quan tương tự khác thuộc chính quyền trung ương, nhưng không bao gồm: (a) cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ được thành lập theo Hiến pháp hoặc đạo luật của một Bên, có tư cách pháp lý độc lập với Bộ, Cơ quan ngang Bộ hoặc cơ quan tương tự khác theo quy định pháp luật của một Bên, trừ trường hợp hoạt động hàng ngày của cơ quan, tổ chức đó do Bộ, Cơ quan ngang Bộ hoặc cơ quan tương tự khác điều hành hoặc kiểm soát; hoặc (b) cơ quan, tổ chức của chính phủ thực hiện các nhiệm vụ riêng biệt đối với một vùng hoặc một tỉnh

10/ Để rõ nghĩa hơn, quy định này không bao gồm hợp đồng đầu tư đối với đất đai, nước, hoặc sóng vô tuyến.

11/ Để rõ nghĩa hơn, quy định này không bao gồm dịch vụ giáo dục, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, trồng trọt, phúc lợi xã hội hay các dịch vụ tương tự khác.

12/ Để rõ nghĩa hơn, phạm vi của định nghĩa này không bao gồm: (i) hoạt động của một Bên để thực thi các quy định của pháp luật, như quy định về cạnh tranh, môi trường, sức khỏe, hoặc quy định quản lý khác; (ii) cơ chế cấp phép trên cơ sở không phân biệt đối xử; và (iii) quyết định của một Bên dành cho đầu tư theo Hiệp định này

13/ For greater certainty, a written agreement that is concluded and takes effect after the entry into force of this Agreement does not include the renewal or extension of an agreement in accordance with the provisions of the original agreement, and on the same or substantially the same terms and conditions as the original agreement, which has been concluded and entered into force prior to the entry into force of this Agreement.

14/ Written agreement means an agreement in writing, entered into by a Party with an investor of the other Party or their investment, referred to in Article 13 [Scope of section II Investment Protection], and negotiated and executed by both Parties, whether in a single instrument or multiple instruments.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM
Luật Đầu tư

Điều 3 – Giải thích từ ngữ

8. Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

Nghị định 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Điều 3 – Giải thích từ ngữ

1. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

2. Hợp đồng dự án là hợp đồng quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này và các hợp đồng tương tự khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

3. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

5. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất để thực hiện Dự án khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 và Khoản 3 Điều 43 Nghị định này.

6. Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư sở hữu và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Đánh giá

So với định nghĩa về thỏa thuận đầu tư của TPP (và định nghĩa gần tương tự của EVFTA) thì PLVN chỉ có 02 nhóm thỏa thuận có thể xếp vào dạng này, bao gồm (i) các hợp đồng đối tác công – tư PPP để cung cấp các dịch vụ công hoặc cho các dự án về cơ sở hạ tầng, và (ii) hợp đồng đầu khí (hợp đồng giữa một Doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam được Chính phủ ủy quyền thay mặt Chính phủ đàm phán, ký kết hợp đồng và nhà đầu tư).

Tất cả các trường hợp khác (đặc biệt là trường hợp nhằm chuyển giao quyền sử dụng, khai thác tài nguyên khoáng sản, rừng...) đều là hình thức quyết định hành chính đơn phương (giấy phép, đăng ký, quyết định hành chính...).

Những khía cạnh khác (như đất đai, sử dụng mặt nước, tần số radio....) không được xem xét đến do đã được TPP loại trừ.

Do khái niệm “thỏa thuận đầu tư” này của TPP chỉ mang tính giới hạn phạm vi đối tượng thuộc điều chỉnh của các điều khoản cam kết liên quan, chỉ các trường hợp phù hợp với định nghĩa của TPP mới phải chịu cam kết liên quan, trường hợp không phù hợp với định nghĩa TPP thì được loại trừ.

Vì vậy, về nguyên tắc, PLVN đã tương thích với TPP về vấn đề này.

Đề xuất

- Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì PLVN

- Đưa định nghĩa này vào Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, nếu có, để tiện tra cứu

- Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
7. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTL) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định này. 8. Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BLT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định này; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 9. Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi tắt là hợp đồng O&M) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định. Luật Dầu khí Điều 14 Tập đoàn dầu khí Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là “PETROVIETNAM”) là doanh nghiệp Nhà nước do Chính phủ Việt Nam thành lập để tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết hợp đồng dầu khí với tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này. Điều 15 Hợp đồng dầu khí được ký kết dưới các hình thức hợp đồng chia sản phẩm, hợp đồng liên doanh hoặc các hình thức khác. Hợp đồng dầu khí phải tuân thủ Hợp đồng mẫu do Chính phủ Việt Nam ban hành, trong đó có những nội dung chính sau đây: 7. Quyền và nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng; 8. Việc thu hồi vốn đầu tư, xác định lợi nhuận và phân chia lợi nhuận; quyền của nước chủ nhà đối với tài sản cố định sau khi hoàn vốn và khi chấm dứt hợp đồng; 11. Trách nhiệm bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong khi tiến hành hoạt động dầu khí; Ngoài những quy định trong Hợp đồng mẫu, các bên ký kết hợp đồng được thỏa thuận các điều khoản khác không trái với quy định của Luật này và pháp luật Việt Nam.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 16 Tổ chức, cá nhân muốn ký kết hợp đồng đầu khí phải thông qua đầu thầu hoặc các hình thức khác do Chính phủ Việt Nam quy định... Điều 20 Nhà thầu và Tập đoàn dầu khí Việt Nam phải thoả thuận trong hợp đồng đầu khí tiến độ công việc và cam kết đầu tư tài chính tối thiểu trong gian đoạn tìm kiếm thăm dò. Điều 22 Ngôn ngữ của hợp đồng đầu khí ký kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài và các văn bản kèm theo hợp đồng phải là tiếng Việt và một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do Tập đoàn dầu khí Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài thoả thuận. Bản bằng tiếng Việt và bản bằng tiếng nước ngoài đều có giá trị như nhau. Điều 23 Hợp đồng đầu khí có hiệu lực sau khi được Chính phủ Việt Nam chuẩn y. Luật khoáng sản Điều 36. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản 1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Điều 37. Lựa chọn diện tích lập để án thăm dò khoáng sản Tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 34 của Luật này có nhu cầu thăm dò khoáng sản được tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập để án thăm dò khoáng sản sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực dự kiến thăm dò khoáng sản. Điều 40. Nguyên tắc và điều kiện cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản 1. Việc cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Giấy phép thăm dò khoáng sản chỉ được cấp ở khu vực không có tổ chức, cá nhân đang thăm dò hoặc khai thác khoáng sản hợp pháp và không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia hoặc khu vực đang được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản cùng loại với khoáng sản xin cấp giấy phép thăm dò; b) Mỗi tổ chức, cá nhân được cấp không quá 05 Giấy phép thăm dò khoáng sản, không kể Giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực; tổng diện tích khu vực thăm dò của các giấy phép đối với một loại khoáng sản không quá 02 lần diện tích thăm dò của một giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lựa chọn theo quy định tại Điều 36 của Luật này hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò theo quy định của Luật này; nếu tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện hành nghề quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này thì phải có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này; b) Có đề án thăm dò phù hợp với quy hoạch khoáng sản; đối với khoáng sản độc hại còn phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản; c) Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 50% tổng vốn đầu tư thực hiện để án thăm dò khoáng sản. 3. Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này được phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khi có đủ điều kiện do Chính phủ quy định. Điều 41. Giấy phép thăm dò khoáng sản 1. Giấy phép thăm dò khoáng sản phải có các nội dung chính sau đây: a) Tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản; b) Loại khoáng sản, địa điểm, diện tích khu vực thăm dò khoáng sản; c) Phương pháp, khối lượng thăm dò; d) Thời hạn thăm dò khoáng sản; đ) Nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ khác có liên quan. 2. Giấy phép thăm dò khoáng sản có thời hạn không quá 48 tháng và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 48 tháng; mỗi lần gia hạn, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải trả lại ít nhất 30% diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp. Thời hạn thăm dò khoáng sản bao gồm thời gian thực hiện để án thăm dò khoáng sản, thời gian trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản và thời gian lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản; trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác thì thời hạn thăm dò là thời gian còn lại của Giấy phép thăm dò khoáng sản đã cấp trước đó. Điều 53. Nguyên tắc và điều kiện cấp Giấy phép khai thác khoáng sản 1. Việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được cấp ở khu vực không có tổ chức, cá nhân đang thăm dò, khai thác khoáng sản hợp pháp và không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
b) Không chia cắt khu vực khoáng sản có thể đầu tư khai thác hiệu quả ở quy mô lớn để cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho nhiều tổ chức, cá nhân khai thác ở quy mô nhỏ. 2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Có dự án đầu tư khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 10 của Luật này. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác tiên tiến phù hợp; đối với khoáng sản độc hại còn phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản; b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; c) Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản. 3. Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này được phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản khi có đủ điều kiện do Chính phủ quy định. Điều 54. Giấy phép khai thác khoáng sản 1. Giấy phép khai thác khoáng sản phải có các nội dung chính sau đây: a) Tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; b) Loại khoáng sản, địa điểm, diện tích khu vực khai thác khoáng sản; c) Trữ lượng, công suất, phương pháp khai thác khoáng sản; d) Thời hạn khai thác khoáng sản; đ) Nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ khác có liên quan. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác thì thời hạn khai thác là thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó. Luật bảo vệ và phát triển rừng Điều 6. Quyền của Nhà nước đối với rừng 1. Nhà nước thống nhất quản lý và định đoạt đối với rừng tự nhiên và rừng được phát triển bằng vốn của Nhà nước, rừng do Nhà nước nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng từ các chủ rừng; động vật rừng sống tự nhiên, hoang dã; vi sinh vật rừng; cảnh quan, môi trường rừng.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
2. Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với rừng quy định tại khoản 1 Điều này như sau: a) Quyết định mục đích sử dụng rừng thông qua việc phê duyệt, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; b) Quy định về hạn mức giao rừng và thời hạn sử dụng rừng; c) Quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng; d) Định giá rừng. 3. Nhà nước thực hiện điều tiết các nguồn lợi từ rừng thông qua các chính sách tài chính như sau: a) Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng; b) Thu thuế chuyển quyền sử dụng rừng, chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng. 4. Nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho chủ rừng thông qua hình thức giao rừng; cho thuê rừng; công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; quy định quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Luật tài nguyên nước Điều 44. Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước 1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép: a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình; b) Khai thác, sử dụng nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; c) Khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối; d) Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học; đ) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. 2. Trường hợp khai thác nước dưới đất quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này ở các vùng mà mực nước đã bị suy giảm quá mức thì phải đăng ký. 3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép trước khi quyết định việc đầu tư. 4. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Chấp thuận đầu tư ¹⁵ là chấp thuận của cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài của một Bên ¹⁶ cấp cho đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu của Bên khác	Không có

15/ Để rõ nghĩa hơn, phạm vi của định nghĩa này không bao gồm: (i) hoạt động của một Bên để thực thi các quy định của pháp luật, như quy định về cạnh tranh, môi trường, sức khỏe, hoặc quy định quản lý khác; (ii) cơ chế cấp phép trên cơ sở không phân biệt đối xử; và (iii) quyết định của một Bên dành cho đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu tư của Bên khác ưu đãi đầu tư hoặc lợi ích cụ thể khác mà không do cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài cấp tại chấp thuận đầu tư.

16/ Trong định nghĩa này, “cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài” tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực: (a) đối với Australia là Bộ trưởng Ngân khố Australia theo chính sách đầu tư nước ngoài của Australia, bao gồm Luật mua bán, tiếp nhận đầu tư nước ngoài năm 1975; (b) đối với Canada là Bộ trưởng Công nghiệp, nhưng chỉ trong trường hợp ra thông báo theo Mục 21 và 22 của Luật đầu tư Canada; (c) đối với Mexico là Ủy ban Quốc gia về Đầu tư nước ngoài (Comisión Nacional de Inversiones Extranjeras); và (d) đối với New Zealand là Bộ trưởng Tài chính, Bộ trưởng Ngư nghiệp, hoặc Bộ trưởng Thông tin về Đất đai, trong phạm vi các Bộ trưởng ra quyết định chấp thuận theo quy định Luật Đầu tư nước ngoài 2005.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM
Luật Đầu tư

Điều 26. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế.

3. Thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính;

b) Trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

4. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

Điều 37. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau đây:

ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Đánh giá

TPP chỉ định nghĩa chung về văn bản cấp phép đầu tư. EVFTA không có định nghĩa này.

PLVN có các quy định về Giấy chứng nhận đầu tư với tính chất tương đương, vì vậy đã tương thích.

Đề xuất

Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì PLVN

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này cho cơ quan đăng ký đầu tư; b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do. Điều 38. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây: a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế. Điều 39. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Mã số dự án đầu tư. 2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư. 3. Tên dự án đầu tư. 4. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; diện tích đất sử dụng. 5. Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư. 6. Vốn đầu tư của dự án (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động), tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn. 7. Thời hạn hoạt động của dự án. 8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án, trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn. 9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có). 10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).+ Giấy chứng nhận đầu tư theo Điều 3, khoản 6 và Điều 36, Luật Đầu tư	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Nhà đầu tư của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định, đối với một Bên, là nhà đầu tư chuẩn bị thực hiện ¹⁷ , đang thực hiện hoặc đã thực hiện đầu tư tại lãnh thổ của Bên đó, nhưng không phải là nhà đầu tư của Bên nào	Không có
	Chapter I 4. (a) a ‘natural person of the EU’ means a national of one of the Member States of the European Union in accordance with its legislation and a ‘natural person of Viet Nam’ means a national of Viet Nam in accordance with its legislation; c) a ‘juridical person of the EU’ or a ‘juridical person of Viet Nam’ means a juridical person set up in accordance with the laws of a Member State of the European Union or of Viet Nam respectively, and engaged in substantive business operations[*] in the territory of the EU or of Viet Nam, respectively; [*]In line with its notification of the Treaty establishing the European Community to the WTO (WT/REG39/1), the EU-Party understands that the concept of “effective and continuous link” with the economy of a Member State of the European Union enshrined in Article 54 of the TFEU is equivalent to the concept of “substantive business operations”. Accordingly, for a juridical person set up in accordance with the laws of Viet Nam and having only its registered office or central administration in the territory of Viet Nam, the EU Party shall only extend the benefits of this agreement if that juridical person possesses an effective and continuous economic link with the territory of Viet Nam (d) Notwithstanding the preceding paragraph, shipping companies established outside the EU or Viet Nam and controlled by nationals of a Member State of the EU or of Viet Nam, respectively, shall also be covered by the provisions of this Title, with the exception of Section 2 (Investment Protection) and of Section 3 (Resolution of Investment Disputes), if their vessels are registered in accordance with their respective legislation, in that Member State or in Viet Nam and fly the flag of a Member State or of Viet Nam;

17 Để rõ nghĩa hơn, đối với các định nghĩa về “nhà đầu tư của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định” và “nhà đầu tư của một Bên”, các Bên thừa nhận rằng nhà đầu tư “chuẩn bị thực hiện” đầu tư là khi nhà đầu tư đã tiến hành một hoặc nhiều hoạt động cần thiết để thực hiện đầu tư, như chuyển nguồn lực hoặc vốn đầu tư để thành lập doanh nghiệp, hoặc đăng ký chấp thuận hay cấp phép đầu tư

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có	Đánh giá Quy định về “nhà đầu tư của một nước không phải thành viên TPP” là khái niệm riêng của TPP, không gắn với pháp luật nội địa. Đề xuất - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì trong PL chung về đầu tư của VN - Đưa định nghĩa này vào Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, nếu có, để tiện tra cứu - Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư
Không có	Đánh giá Đây là vấn đề riêng của TPP (phạm vi đối tượng áp dụng), không phải vấn đề của pháp luật nội địa. Đề xuất - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì trong PL chung về đầu tư của VN - Đưa định nghĩa này vào Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, nếu có, để tiện tra cứu - Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Quy tắc trọng tài LCIA là Quy tắc Trọng tài của Tòa trọng tài Quốc tế London;	Không có định nghĩa cho các thuật ngữ tương ứng
Tái cơ cấu theo thoả thuận là cơ cấu lại hoặc đảo hạn nợ thông qua (i) điều chỉnh hay sửa đổi nợ theo điều kiện áp dụng đối với khoản nợ đó, hoặc (ii) chuyển đổi tổng thể nợ hay các quy trình tương tự trong đó người nắm giữ từ 75% trở lên giá trị nợ gốc của khoản nợ chưa trả đồng ý về việc chuyển đổi tổng thể nợ hay các quy trình tương tự;	Không có
Công ước New York là Công ước về Công nhận và Thực thi Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài, làm tại New York ngày 10/6/1958;	Không có định nghĩa cho các thuật ngữ tương ứng
Bên không tranh chấp là một Bên không phải là bên tranh chấp đầu tư;	“non-disputing Party” means Viet Nam when the respondent is the European Union or a Member State of the European Union, and the European Union when Viet Nam is the respondent.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
Thông tư 02/2013/TT-NHNN Điều 3 – Giải thích từ ngữ 7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng nhưng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.	Đánh giá PLVN có quy định khá tương đồng với TPP về khái niệm “negociated restructuring” (tuy nhiên không bao gồm trường hợp tái cơ cấu bởi chủ nợ chiếm 75% khoản nợ như trong TPP). Đề xuất - Không đề xuất sửa đổi pháp luật chung về đầu tư của VN - Bổ sung khái niệm “negociated restructuring” trong TPP vào Văn bản thực thi TPP về đầu tư, nếu có - Trường hợp không có Văn bản này thì quy định áp dụng trực tiếp
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
thông tin bảo mật là bí mật kinh doanh hoặc thông tin được hạn chế tiết lộ hoặc bảo mật bằng cách khác theo quy định pháp luật của một Bên, bao gồm thông tin mật của chính phủ;	
bị đơn là Bên mà là một bên tranh chấp đầu tư;	“respondent” means either Viet Nam or, in the case of the European Union, either the European Union or the Member State concerned as notified pursuant to Article 6.
Tổng Thư ký là Tổng Thư ký của Trung tâm ICSID; và	Không có

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật sở hữu trí tuệ Điều 4 – Giải thích từ ngữ 23. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ 3. c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó; Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh: 1. Bí mật về nhân thân; 2. Bí mật về quản lý nhà nước; 3. Bí mật về quốc phòng, an ninh; 4. Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh. Pháp lệnh về bảo vệ bí mật Nhà nước Điều 1 Bí mật Nhà nước là những tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Đánh giá PLVN đã hoàn toàn tương thích với khái niệm thông tin mật trong cam kết TPP do: - Khái niệm tương đồng - TPP quy định việc xác định thông tin mật phụ thuộc pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Quy tắc Trọng tài UNCITRAL là quy tắc trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế Liên hợp quốc.	Không có
Điều 9.2: Phạm vi áp dụng	
1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp do một Bên ban hành hoặc duy trì liên quan đến: (a) nhà đầu tư của Bên khác; (b) đầu tư theo Hiệp định này; và (c) tất cả đầu tư trên lãnh thổ của Bên đó đối với nghĩa vụ tại Điều 9.10 (Yêu cầu Thực hiện) và Điều 9.16 (Đầu tư với Môi trường, Sức khỏe và các Mục tiêu quản lý khác).	Không có quy định tương ứng (không có quy định về phạm vi áp dụng của cả Chương đầu tư trong EVFTA mà chỉ có quy định về phạm vi áp dụng của từng Mục trong Chương đầu tư)

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
PLVN không quy định	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định, không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật
Không có quy định tương ứng trong PLVN	Đánh giá Đây là vấn đề phạm vi Hiệp định, do đó PLVN chung không có quy định tương ứng. Chú ý: trong khi tất cả các nghĩa vụ tại Chương này TPP chỉ áp dụng cho nhà đầu tư, khoản đầu tư TPP (tức là khi thực thi VN không buộc phải sửa pháp luật chung để tuân thủ) thì riêng với nghĩa vụ tại Điều 9.10 và 9.16 được quy định là áp dụng chung cho mọi nhà đầu tư, khoản đầu tư (không phân biệt TPP hay không), do đó pháp luật chung sẽ phải tuân thủ hoàn toàn. Đề xuất - Không đề xuất sửa đổi điều chỉnh gì về pháp luật chung - Chú ý: Cam kết này của TPP quy định những trường hợp hợp mà Việt Nam phải tuân thủ nghĩa vụ trong Chương Đầu tư của TPP, do đó mặc dù không cần quy định tương ứng trong pháp luật nội địa, cần chú ý đến cam kết này mỗi khi ban hành các quy định pháp luật có liên quan để xác định đâu là các trường hợp phải tuân thủ TPP. - Nội luật hóa cam kết này thành quy định về phạm vi điều chỉnh của Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư (những đối tượng được hưởng/áp dụng các quy định trong Văn bản riêng này) - Áp dụng trực tiếp cam kết trong trường hợp không ban hành Văn bản thực thi riêng này

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
2. Nghĩa vụ của một Bên trong Chương này áp dụng đối với các biện pháp được ban hành hoặc thực hiện bởi: (a) cơ quan, chính quyền cấp trung ương, vùng hoặc địa phương của Bên đó; và (b) bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, bao gồm doanh nghiệp nhà nước hoặc các tổ chức khác khi thực thi quyền hạn do chính phủ hoặc chính quyền cấp trung ương, vùng hay địa phương của Bên đó ủy nhiệm.¹⁸	(o) 'measures adopted or maintained by a Party' means measures taken by: (i) central, regional or local governments and authorities; and (ii) non-governmental bodies in the exercise of powers delegated by central, regional or local governments or authorities;
3. Để rõ nghĩa hơn, Chương này không bắt buộc một Bên phải chịu trách nhiệm đối với các hành vi, sự kiện đã xảy ra hoặc một tình huống đã không còn tồn tại trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.	Article 4 - MFN 4. Paragraph 2 shall not be construed to oblige a Party to extend to the investors of the other Party or their investments the benefit of any treatment granted pursuant to any bilateral, regional and/or international agreements that entered into force before the entry into force of this Agreement 5. Paragraphs 1 and 2 shall not be construed to oblige a Party to extend to the investors of the other Party or their investments the benefit of: (a) any treatment granted as part of a process of economic integration, which includes commitments to abolish substantially all barriers to investment among the parties to such a process, together with the approximation of legislation of the parties on a broad range of matters within the purview of this Agreement¹⁹. (b) any treatment resulting from any international agreement for the avoidance of double taxation or other international agreement or arrangement relating wholly or mainly to taxation. (c) any treatment resulting from measures providing for the recognition of qualifications, licences or prudential measures in accordance with Article VII of the General Agreement on Trade in Services or its Annex on Financial Services Annex to Article 14 – Treatment of Investment

18/ Để rõ nghĩa hơn, quyền hạn được ủy nhiệm theo quy định của pháp luật Bên đó, bao gồm ủy nhiệm thông qua hoạt động lập pháp hoặc lệnh của chính phủ, quyết định hoặc hoạt động khác chuyển giao hay ủy nhiệm việc thực thi thẩm quyền của cơ quan quản lý.

19/ Within this paragraph and for greater certainty, the ASEAN Economic Community and the European Union are falling within this concept of "a process of economic integration".

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có quy định tương ứng trong PLVN	Đánh giá Về nội dung, cam kết TPP và EVFTA khá tương đồng về vấn đề này. Về phạm vi, đây là vấn đề phạm vi Hiệp định, không gắn với pháp luật nội địa. Đề xuất Không đề xuất sửa đổi điều chỉnh gì về pháp luật chung Chú ý: Cam kết này của TPP quy định những trường hợp mà Việt Nam phải tuân thủ nghĩa vụ trong Chương Đầu tư của TPP, do đó mặc dù không cần quy định tương ứng trong pháp luật nội địa, cần chú ý đến cam kết này mỗi khi ban hành các quy định pháp luật có liên quan để xác định đâu là các trường hợp phải tuân thủ TPP.
Không có	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định (phạm vi áp dụng các nghĩa vụ), không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất - Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật - Đưa cam kết này vào Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, nếu có, để tiện tra cứu - Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.3: Quan hệ với các Chương khác 1. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Chương này và một Chương khác của Hiệp định thì Chương khác đó sẽ được áp dụng đối với nội dung có sự không thống nhất. 2. Yêu cầu của một Bên về việc nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác phát hành bảo lãnh hoặc hình thức bảo đảm tài chính khác làm điều kiện cung cấp dịch vụ qua biên giới không tự nó tạo ra nghĩa vụ áp dụng Chương này đối với các biện pháp do Bên đó ban hành hoặc duy trì liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ qua biên giới. Chương này áp dụng đối với các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi Bên liên quan đến khoản bảo lãnh hoặc bảo đảm tài chính được phát hành, trong phạm vi khoản bảo lãnh hoặc bảo đảm tài chính đó là đầu tư theo Hiệp định này. 3. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên trong phạm vi các biện pháp đó được điều chỉnh bởi Chương 11 (Dịch vụ Tài chính).	Không có quy định riêng tương ứng mà nêu rải rác trong từng cam kết chi tiết, nếu có
Điều 9.4: Đối xử Quốc gia²⁰	Không có quy định tương ứng

20/ Để rõ nghĩa hơn, đối xử được thực hiện trong “điều kiện tương tự” theo Điều 9.4 (Đối xử quốc gia) hoặc Điều 9.5 (Đối xử tối huệ quốc) hay không tùy thuộc tổng thể vào các điều kiện, bao gồm việc đối xử liên quan có phân biệt giữa các nhà đầu hoặc khoản đầu tư trên cơ sở mục tiêu phúc lợi cộng đồng hợp pháp hay không.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có quy định tương ứng	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định (thứ tự ưu tiên áp dụng các cam kết trong Chương này và các Chương liên quan khác), không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật Chú ý: Cần lưu ý cam kết này trong quá trình ban hành pháp luật nội địa trong các lĩnh vực liên quan để bảo đảm thứ tự ưu tiên của các cam kết phải tuân thủ (dịch vụ xuyên biên giới, dịch vụ viễn thông...) hoặc chỉ tuân thủ Chương liên quan mà không cần quan tâm tới cam kết tại Chương đầu tư này (dịch vụ tài chính)
Không có quy định tương ứng	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định (cách giải thích về "hoàn cảnh tương tự"), không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất - Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật - Đưa cam kết này vào Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, nếu có, để tiện tra cứu - Áp dụng trực tiếp cam kết này nếu không ban hành Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư Chú ý: Giải thích này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thực thi (đặc biệt liên quan tới ngoại lệ có thể phân biệt đối xử vì các lý do lợi ích hoặc phúc lợi cộng đồng hợp pháp), vì vậy cần được lưu ý vận dụng trong quá trình áp dụng và giải quyết tranh chấp, nếu có

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
1. Mỗi Bên sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên khác đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của mình, trong điều kiện tương tự, đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, và bán hoặc định đoạt đầu tư theo cách khác trên lãnh thổ của mình. 2. Mỗi Bên sẽ dành cho đầu tư theo Hiệp định này đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho đầu tư của nhà đầu tư của mình trên lãnh thổ nước mình, trong điều kiện tương tự, đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, và bán hoặc định đoạt đầu tư theo cách khác.	Article 3 1. In the sectors inscribed in the schedule of specific commitments in Annexes [...] (lists of commitments on liberalisation of investments of both Parties) and subject to any conditions and qualifications set out therein, each Party shall accord to investors of the other Party and to their investments, with respect to establishment in its territory, treatment no less favourable than that accorded, in like situations, to its own investors and to their investments. Annex8d Investment procedures 7. Unbound for any measure with respect to investment procedures applied to foreign investor or foreign invested economic entities, such as procedures relating to investment registration certificate of investment projects, and foreign exchange management procedures. 2. A Party shall accord, to investors of the other Party referred to in Article 13.1. (i) [(Section 2- Investment Protection, Art. Scope] and to their investments referred to in Article 13.1 (ii) [(Section 2- Investment Protection, Art. Scope], with respect to the operation of the investments, treatment no less favourable than that accorded in like situations to its own investors and to their investments. Article 13.1 (i) investments by investors of a Party in existence in the territory the other Party as of the date of entry into force of this Agreement or made or acquired thereafter, made in accordance with applicable law²¹. (ii) investors of a Party that have already made an investment covered under (i) in the territory of the other Party, with respect to the operation of such investment. 3. Notwithstanding paragraph 2, and subject to the Annex X (Annex on National Treatment) in the case of Viet Nam, a Party may adopt or maintain any measure with respect to the operation, management, conduct, maintenance, use, enjoyment and sale or other disposal of an investment referred to Article 13.1. (ii) [(Section 2- Investment Protection, Art. Scope] that is not inconsistent with the commitments inscribed in Annexes [...] (lists of commitments on liberalisation of investments of both Parties), where such measure is: (a) a measure that is adopted on or before the entry into force of this Agreement; (b) a measure referred to in sub-paragraph (a) that is being continued, replaced or amended after the entry into force of this Agreement, provided the measure is no less consistent with paragraph 2 after being continued, replaced or amended than the measure as it existed prior to its continuation, replacement or amendment; or (c) a measure not falling within sub-paragraph (a) or (b), provided it is not applied in respect of, or in a way that causes loss or damage²² to, investments made in the territory of the Party before the entry into force of such measure.

21/ For greater certainty, in the case that the investment is made in the territory of Viet Nam, "applicable law" refers to the laws and regulations of Viet Nam

22/ For the purposes of sub-paragraph c), it is understood that factors like the fact that a Party has provided for a reasonable phase in period for the implementation of a measure or has made any other attempt to address the effects of the measure on investments made before its entry into force, shall be taken into account in determining whether the measure causes loss or damage to investments made before its entry into force.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư: a) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư; c) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất. 2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư: a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này; b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này; c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư; d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ. 3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai. 4. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô. Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư 1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển; b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;	Đánh giá Nguyên tắc NT trong TPP rõ ràng, và rộng hơn nguyên tắc NT trong EVFTA (EVFTA chỉ yêu cầu NT tuyệt đối trong vấn đề operation; còn trong vấn đề establishment thì NT chỉ với các lĩnh vực có cam kết mở cửa trong Annex trong khi TPP yêu cầu NT tuyệt đối trong tất cả các công đoạn, khía cạnh của quá trình đầu tư kinh doanh. Về ngoại lệ, trừ các ngoại lệ trong Phụ lục mở cửa (theo EVFTA) hoặc Phụ lục các biện pháp không tương thích (TPP), trong lời văn EVFTA có các ngoại lệ mà lời văn TPP không có. Tuy nhiên nếu tính gộp các ngoại lệ trong cả lời văn và Phụ lục thì phạm vi của NT trong TPP và EVFTA gần tương đương nhau. Từ góc độ PLVN, hiện VN đã quy định biện pháp đối xử chung với tất cả các nhà đầu tư, khoản đầu tư trong nước và nước ngoài trừ các phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư/khoản đầu tư trong nước và nước ngoài ở: - Thủ tục thành lập khoản đầu tư/doanh nghiệp: thủ tục riêng cho các nhà đầu tư nước ngoài - Điều kiện đầu tư/mở cửa đối với nhà đầu tư nước ngoài: điều kiện riêng cho nhà đầu tư nước ngoài đến từ các nước khác nhau. Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào cam kết tại Điều này của TPP thì PLVN hiện chưa hoàn toàn tương thích với TPP ở các điểm phân biệt đối xử nêu trên. Tuy nhiên, kết hợp với cam kết về ngoại lệ tại khoản 1 Điều 9.14 TPP (cho phép áp dụng thủ tục riêng, miễn là thủ tục đó không ảnh hưởng đáng kể tới lợi ích thực chất của nhà đầu tư) thì PLVN được phép quy định thủ tục riêng cho nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy PLVN được xem là đã tương thích với quy định này của TPP. Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
	Annex [] National Treatment Notwithstanding paragraph 2 and 3 of Article(National Treatment), in sectors, subsectors, or activities listed below, Viet Nam may adopt or maintain any measure with respect to the operation, management, conduct, maintenance, use, enjoyment and sale or other disposal of an investment referred to Article 13.1. (ii) [(Section 2- Investment Protection, Art. Scope)] that is not in conformity with paragraph 2, provided that such measure is not inconsistent with the commitments inscribed in Annexes [...] (lists of commitments on liberalisation of investments of both Parties). Viet Nam may not, under any measure adopted after the date of entry into force of this Agreement and covered by this Annex, require an investor of the EU, by reason of its nationality, to sell or otherwise dispose of an investment existing at the time the measure becomes effective. 1. Newspapers and news-gathering agencies, printing, publishing, radio and television broadcasting, in any form 2. Production and distribution of cultural products, including video records 3. Production, distribution, and projection of television programmes and cinematographic works 4. Investigation and security 5. Geodesy and cartography 6. Secondary and primary education services 7. Oil and gas, Mineral and natural resources exploration, prospecting and exploitation 8. Hydroelectricity and nuclear power; power transmission and/or distribution 9. Cabotage transport services 10. Fishery and aquaculture 11. Forestry and hunting 12. Lottery, betting and gambling 13. Judicial administration services, including but not limited to services relating to nationality 14. Civil enforcement 15. Production of military materials or equipment 16. River ports, sea ports and airports operation and management 17. Subsidies Note for legal scrubbing: List to be reviewed, with the presence of investment negotiators, in order to avoid overlaps with exclusions in the text.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này; đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học; g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp; k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa; n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô. 2. Địa bàn ưu đãi đầu tư: a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 3. Căn cứ ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 2. Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này, nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này và phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều này; b) Hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp hoặc đầu tư theo hợp đồng. 3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây: a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán; b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước; c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh; b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên; c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. 3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới. 4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế. 2. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này. Điều 25. Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây: a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần; b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. 2. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây: a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông; b) Mua phần vốn góp của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn; c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh; d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này. 3. Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 26. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trong các trường hợp sau đây: a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài; b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế. 2. Hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp: a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức. 3. Thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp: a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính; b) Trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do. 4. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Doanh nghiệp Điều 7. Quyền của doanh nghiệp 1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm. 2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh. 3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn. 4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng. 5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu. 6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh. 7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. 8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp. 9. Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật. 10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. 11. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. 12. Quyền khác theo quy định của luật có liên quan. Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp 1. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. 2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. 3. kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. 4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố. 6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 7. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó. 8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh. 9. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng. Điều 21. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty hợp danh 5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư. Điều 22. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty trách nhiệm hữu hạn 4. Bản sao các giấy tờ sau đây: c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư. Điều 23. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty cổ phần 4. Bản sao các giấy tờ sau đây: c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
3. Để rõ nghĩa hơn, sự đối xử của một Bên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, đối với chính quyền cấp vùng, là đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử thuận lợi nhất mà chính quyền cấp vùng của một Bên dành cho nhà đầu tư và đầu tư của nhà đầu tư của Bên đó trong điều kiện tương tự.	Không có quy định

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có biện pháp/quy định cấp vùng, chỉ có các biện pháp/quy định cấp địa phương Không có quy định mang tính nguyên tắc về việc địa phương không được ban hành các quy định không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật 1. Hiến pháp. 2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội. 3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. 4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. 5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. 6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. 8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước. 9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh). 10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. 12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện). 13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. 14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã). 15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Đánh giá Về nguyên tắc, Việt Nam không có chính quyền cấp vùng/bang, vì vậy cam kết này của TPP không liên quan tới Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có chính quyền địa phương, và chính quyền địa phương các cấp này đều có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Và không có nguyên tắc hay biện pháp rà soát nào để bảo đảm rằng các biện pháp ban hành và thực thi bởi chính quyền địa phương các cấp không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư/khoản đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư/khoản đầu tư trong nước. Trên thực tế, vẫn có tình trạng phân biệt đối xử (tuy nhiên nhiều trường hợp là phân biệt đối xử ngược, theo hướng ưu tiên nhà đầu tư/khoản đầu tư nước ngoài hơn so với nhà đầu tư trong nước, do đó không vi phạm nguyên tắc NT này). Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật chung. Nếu cam kết này phải áp dụng ở cấp địa phương thì cần lưu ý về nguyên tắc này trong thực thi để tránh vi phạm (nếu cần có thể đưa nguyên tắc này vào thành một nguyên tắc trong Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư để tăng tính minh bạch và hiệu lực tuân thủ).

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.5: Đối xử Tối huệ quốc	Article 4 Most Favoured Nation Treatment

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật 1. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật. 2. Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 3. Bảo đảm tính minh bạch trong quy định của văn bản quy phạm pháp luật. 4. Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm yêu cầu cải cách thủ tục hành chính. 5. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 6. Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
1. Mỗi Bên sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên khác đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của bất kỳ Bên nào khác hoặc bên không phải là Bên ký kết Hiệp định, trong điều kiện tương tự, đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, và bán hoặc định đoạt đầu tư theo cách khác trên lãnh thổ của mình. 2. Mỗi Bên sẽ dành cho đầu tư theo Hiệp định này đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho đầu tư của bất kỳ Bên nào khác hoặc bên không phải là Bên ký kết Hiệp định trên lãnh thổ của mình, trong điều kiện tương tự, đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, và bán hoặc định đoạt đầu tư theo cách khác.	1. Each Party shall accord to investors of the other Party and to their investments as regards the establishment of an enterprise in its territory, treatment no less favourable than the treatment it accords, in like situations, to investors and their investments under free trade agreement the former Party is negotiating on [17 July 2015]. 2. Each Party shall accord to investors of the other Party and to their investments as regards their operation in its territory, treatment no less favourable than the treatment it accords, in like situations, to investors and investments of any non-Party 3. Paragraph 1 and 2 shall not apply to the following sectors: - Communication services, except for Postal services (CPC...) and Telecommunication services (CPC...); - Cultural, Sports and Recreational services; -Fishery and aquaculture; -Forestry and hunting; -Mining, including oil and gas. 4. Paragraph 2 shall not be construed to oblige a Party to extend to the investors of the other Party or their investments the benefit of any treatment granted pursuant to any bilateral, regional and/or international agreements that entered into force before the entry into force of this Agreement 5. Paragraphs 1 and 2 shall not be construed to oblige a Party to extend to the investors of the other Party or their investments the benefit of: (a) any treatment granted as part of a process of economic integration, which includes commitments to abolish substantially all barriers to investment among the parties to such a process, together with the approximation of legislation of the parties on a broad range of matters within the purview of this Agreement. (b) any treatment resulting from any international agreement for the avoidance of double taxation or other international agreement or arrangement relating wholly or mainly to taxation. (c) any treatment resulting from measures providing for the recognition of qualifications, licences or prudential measures in accordance with Article VII of the General Agreement on Trade in Services or its Annex on Financial Services 6. "For greater certainty, the 'treatment' referred to in paragraphs 1 and 2 does not include international dispute resolution procedures or mechanism, such as those included in Section 3, provided for in any other bilateral, regional and/or international agreements. Substantive obligations in such agreements do not in themselves constitute 'treatment' and thus cannot be taken into account when assessing a breach of this Article. Measures by a Party pursuant to those substantive obligations shall be considered treatment. This Article shall be interpreted in accordance with Annex XX (MFN)

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật đầu tư Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh 4. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế. Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này và phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều này; b) Hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp hoặc đầu tư theo hợp đồng. 3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây: a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán; b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước; c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;	Đánh giá Nguyên tắc MFN trong TPP rõ ràng và rộng hơn nguyên tắc MFN trong EVFTA (EVFTA chỉ yêu cầu MFN tuyệt đối trong vấn đề operation; còn trong vấn đề establishment thì MFN chỉ với các FTA đang đàm phán thời điểm 17/7/2015 trong khi TPP yêu cầu MFN tuyệt đối, tức là với mọi FTA/thỏa thuận nào khác, và với mọi vấn đề liên quan tới nhà đầu tư, khoản đầu tư. Về ngoại lệ với nguyên tắc MFN, trừ các ngoại lệ trong Phụ lục mở cửa/các biện pháp không tương thích, EVFTA có nhiều lĩnh vực ngoại lệ không phải áp dụng MFN, trong khi TPP không nêu các ngoại lệ này. Từ góc độ PLVN, hiện VN quy định thủ tục đầu tư chung cho các nhà đầu tư nước ngoài (không phân biệt quốc tịch) và quy định thủ tục chung cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong các khía cạnh khác (sáp nhập, mở rộng, quản lý, điều hành, bán lại, giải thể, phá sản...). Vì vậy PLVN đã tương thích với cam kết này của TPP. Tuy nhiên, sau này, khi Việt Nam thực hiện các cam kết theo các FTA khác thì cần chú ý bảo đảm đối xử với nhà đầu tư, khoản đầu tư TPP ở mức bằng với mức đối xử tốt nhất Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
	Annex [] Most Favoured Nation Treatment Article ... (MFN) shall be interpreted in accordance with Article ... (Scope and Definitions) and the principle of ejusdem generis.
3. Để rõ nghĩa hơn, đối xử trong Điều này không bao gồm thủ tục hoặc cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế như thủ tục, cơ chế quy định tại Mục B.	
Điều 9.6: Tiêu chuẩn Đối xử Tối thiểu* Điều 9.6 (Tiêu chuẩn Đối xử Tối thiểu) được giải thích phù hợp với Phụ lục 9-A (Luật Tập quán Quốc tế).	

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên; c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên. 2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. 3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới. 4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	
Không có quy định tương ứng	Đánh giá: Đây là vấn đề riêng của Hiệp định (về việc loại trừ cơ chế ISDS khỏi nguyên tắc MFN), không liên quan tới pháp luật nội địa Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
1. Mỗi Bên sẽ dành cho đầu tư theo hiệp định này đối xử phù hợp với các nguyên tắc áp dụng của luật tập quán quốc tế, bao gồm đối xử công bằng, thoả đáng, và bảo hộ an toàn, đầy đủ. 2. Để rõ nghĩa hơn, khoản 1 quy định tiêu chuẩn đối xử tối thiểu của luật tập quán quốc tế áp dụng đối với người nước ngoài là tiêu chuẩn đối xử dành cho đầu tư theo Hiệp định này. Các quy định về “đối xử công bằng, thoả đáng” và “bảo hộ an toàn, đầy đủ” không yêu cầu đối xử ngoài phạm vi hoặc vượt quá sự đối xử theo yêu cầu của tiêu chuẩn đó, và không tạo thêm các quyền bổ sung. Nghĩa vụ tại Khoản 1 quy định: (a) “đối xử công bằng, thoả đáng” bao gồm nghĩa vụ không từ chối công lý trong các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự, hoặc hành chính phù hợp với nguyên tắc về thủ tục trong các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới; và (b) “bảo hộ, an toàn đầy đủ” yêu cầu mỗi Bên phải thực hiện việc bảo vệ của cảnh sát theo yêu cầu của luật tập quán quốc tế. 3. Việc xác định có vi phạm quy định khác của Hiệp định này, hoặc hiệp định quốc tế độc lập, không được coi là cơ sở để xác định có vi phạm Điều này. 4. Để rõ nghĩa hơn, sự kiện thuần túy về việc một Bên có hành động hoặc không hành động mà có thể trái với kỳ vọng của nhà đầu tư không tạo ra vi phạm Điều này, kể cả trong trường hợp dẫn đến hậu quả thiệt hại đối với đầu tư theo Hiệp định này. 5. Để rõ nghĩa hơn, sự kiện thuần túy về việc trợ cấp hay cấp phát chưa được ban hành, làm mới hay duy trì, hoặc được sửa đổi hay cắt giảm bởi một Bên không tạo ra vi phạm Điều này, kể cả trong trường hợp dẫn đến hậu quả thiệt hại đối với đầu tư theo Hiệp định này. Phụ lục 9-A (a) Luật Tập quán Quốc tế Các Bên xác nhận cách hiểu chung rằng “luật tập quán quốc tế” nói chung và dẫn chiếu cụ thể tại Điều 9.6 (Tiêu chuẩn Đối xử Tối thiểu) được hình thành từ thực tiễn chung và nhất quán mà các Quốc gia tuân theo dựa trên nghĩa vụ pháp lý. Tiêu chuẩn đối xử tối thiểu của luật tập quán quốc tế đối với người nước ngoài dẫn chiếu đến tất cả nguyên tắc luật tập quán quốc tế bảo vệ đầu tư của người nước ngoài	Article 14 Treatment of Investment 1. Each Party shall accord fair and equitable treatment and full protection and security to investments and investors of the other Party in its territory in accordance with paragraphs 2 to 7. 2. A Party breaches the obligation of fair and equitable treatment referenced in paragraph 1 where a measure or series of measures constitutes: a. Denial of justice in criminal, civil or administrative proceedings; or b. Fundamental breach of due process in judicial and administrative proceedings; c. Manifest arbitrariness; or d. Targeted discrimination on manifestly wrongful grounds, such as gender, race or religious belief; or e. abusive treatment such as coercion, abuse of power or similar bad faith conduct. or f. A breach of any further elements of the fair and equitable treatment obligation adopted by the Parties in accordance with paragraph 3 of this Article. 3. Treatment not listed in paragraph 2 can also constitute a breach of fair and equitable treatment where the Parties have so agreed in accordance with the procedures provided in Article X.6 (Amendments). 4. For greater certainty, ‘full protection and security’ refers to the Party’s obligations to act as may be reasonably necessary to protect physical security of investors and covered investments. 5. Where a Party has entered into a written agreement with investors of the other Party or their investments referred to in Article 13 [Scope of section II Investment Protection] that satisfies all of the following conditions, that Party shall not breach the said agreement through the exercise of governmental authority. The conditions are: (i) the written agreement is concluded and takes effect after the date of entry into force of this Agreement²³; (ii) the investor relies on that written agreement in deciding to make or maintain an investment referred to in article in Article 13. 1 (i) [Scope of section II Investment Protection] other than the written agreement itself and the breach causes actual damages to that investment; (iii) the written agreement²⁴ creates an exchange of rights and obligations in connection to the said investment, binding on both parties; and (iv) the written agreement does not contain a clause on the settlement of disputes between the parties to that agreement by international arbitration.

23/ For greater certainty, a written agreement that is concluded and takes effect after the entry into force of this Agreement does not include the renewal or extension of an agreement in accordance with the provisions of the original agreement, and on the same or substantially the same terms and conditions as the original agreement, which has been concluded and entered into force prior to the entry into force of this Agreement.

24/ Written agreement means an agreement in writing, entered into by a Party with an investor of the other Party or their investment, referred to in Article 13 [Scope of section II Investment Protection], and negotiated and executed by both Parties, whether in a single instrument or multiple instruments.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
PLVN không có quy định trực tiếp, riêng về các nguyên tắc về chuẩn đối xử tối thiểu nhưng có các quy định về quyền kinh doanh và quyền tố tụng của nhà đầu tư nói chung, trong đó có nhà đầu tư nước ngoài. Luật Đầu tư Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật 1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư. 2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm: a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này. Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh 1. Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. 2. Nhà đầu tư được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật. 3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư. 4. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế. 5. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư kinh doanh mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Đánh giá Cam kết về tiêu chuẩn đối xử tối thiểu với nhà đầu tư/ khoản đầu tư của đối tác trong TPP ngắn gọn hơn nhưng rộng hơn so với EVFTA, đặc biệt: - Các chuẩn đối xử được nêu làm ví dụ trong TPP là chuẩn quốc tế, trong khi trong EVFTA không nêu rõ chuẩn nào (do đó có thể hiểu là chuẩn nội địa) - Các ví dụ trong EVFTA cụ thể hơn, do đó phạm vi hẹp hơn trong TPP (do không có ví dụ cụ thể nào) - EVFTA nêu khá nhiều các chỉ dẫn cho Cơ quan giải quyết tranh chấp trong trường hợp có tranh chấp liên quan tới chuẩn đối xử, trong khi TPP chỉ nêu 03 trường hợp. Các cam kết ở mục này là cam kết mang tính nguyên tắc phải tuân thủ khi thực thi, không nhất thiết phải thể hiện trong các quy định pháp luật nội địa chi tiết. Từ góc độ các ví dụ liên quan tới nguyên tắc này, PLVN hiện quy định khá đầy đủ, bình đẳng về các quyền tố tụng và được bảo đảm công lý, an ninh bởi cơ quan công quyền. Do đó, về cơ bản PLVN đã tương thích. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng của cam kết này lại không nằm ở các quy định pháp luật mà ở quá trình thực thi. Trên thực tế cam kết tương tự như cam kết này trong nhiều FTA khác đã được sử dụng (lạm dụng) bởi nhiều nhà đầu tư như là căn cứ tốt để khởi kiện trong các vụ ISDS (do các nguyên tắc đối xử tối thiểu này rất chung chung và có thể bị diễn giải theo nhiều cách khác nhau – cam kết TPP đã cố gắng hạn chế sự giải thích quá rộng này thông qua việc nêu rõ 03 vấn đề cần giải thích nhưng các giải thích này quá ít so với định nghĩa rất rộng về chuẩn đối xử tối thiểu như nêu trong Điều này). Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật chung. Cần đặc biệt chú ý tới việc bảo đảm thực thi nghĩa vụ này (ví dụ: tiêu chí này cần được sử dụng để xem xét tất cả các khiếu nại liên quan của nhà đầu tư TPP).

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
	6. When applying the above fair and equitable provisions, a Tribunal will take into account whether a Party made a specific representation to an investor to induce an investment referred to in Article 13. 1 (i) [Scope of section II Investment Protection], that created a legitimate expectation, and upon which the investor relied in deciding to make or maintain that investment, but that Party subsequently frustrated. 7. A breach of another provision of this Agreement, or of a separate international agreement, does not in itself establish that there has been a breach of this Article. Annex [] Understanding on the application of paragraph 5 of the article x [Treatment of Investment] 1. Notwithstanding the condition set forth in paragraph 5(i) of the article 14 [Treatment of Investment], an investor referred to in paragraph 3(a)(i) who has a dispute that falls into the scope of Section 3 with the Party with whom it has entered into the written agreement that is concluded and has taken effect before the entry into force of this Agreement can claim the benefit of paragraph 5 of Article 14 [Treatment of Investment] in accordance with the procedures and conditions set forth in this annex. 2. Written agreements that are concluded and have taken effect before the entry into force of this Agreement and fulfill the conditions set out in this paragraph can be notified within 1 year from the date of the entry into force of this Agreement: a. Such written agreements must satisfy all conditions set forth under ii) - iv) in paragraph 5 of Article 14 [Treatment of Investment]; and b. Such written agreements were entered into either: (i) by Viet Nam with investors of the EU Member States specified under paragraph 8 or their investments, referred to in Article 13. [Scope of section II Investment Protection]; or (ii) by one of the EU Member States specified under paragraph 8 with investors of Viet Nam or their investments, referred to in Article 13. [Scope of section II Investment Protection].

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Doanh nghiệp Điều 7. Quyền của doanh nghiệp 1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm. 2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh. 3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn. 4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng. 5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu. 6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh. 7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. 8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp. 9. Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật. 10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. 11. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. 12. Quyền khác theo quy định của luật có liên quan. Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp 1. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. 2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. 3. kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. 4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
	3. The procedure for notifying the written agreements referred to in paragraph 1 shall be as follows: a. Notification shall include: (i) the name, nationality and address of the investor who is a party to the written agreement referred in paragraph 1 being notified and the nature of the investment of that investor, and, where the written agreement is entered into by the investment of that investor, the name, address and place of incorporation of the investment; (ii) a copy of the written agreement, including all of its instruments. b. The written agreements shall be notified in writing to the competent authority designated below: (i) in the case of Viet Nam: the Ministry of Planning and Investment of Viet Nam. (ii) in the case of the EU: the European Commission. 4. The notification referred to in paragraph 1 does not create any substantive rights to the investor who is a party to that notified written agreement or their investment. 5. The competent authorities will compile in a list the written agreements that have been notified in accordance with the above procedure. 6. Should a dispute arise in connection with one of the above notified written agreements, the relevant competent authority shall verify if the agreement satisfies all conditions set forth under ii) - iv) in paragraph 5 of the article 14 [Treatment of Investment] and procedures set forth in this Annex. 7. On the basis of that verification, should those requirements referred to in paragraph 6 of this Annex not be met, the claim that paragraph 5 of Article 14 applies to the written agreement shall not be admissible. 8. The EU Member States referred to in this understanding are NL, RO, UK, AT, DE, ES

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố. 6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 7. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó. 8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử- văn hóa và danh lam thắng cảnh. 9. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng. Luật Tố tụng dân sự Điều 2. Đối tượng áp dụng và hiệu lực 1. Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng dân sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. 2. Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng dân sự do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành ở nước ngoài. 3. Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. 4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì vụ việc dân sự có liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đó được giải quyết bằng con đường ngoại giao. Điều 4. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng. Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng. Việc giải quyết vụ việc dân sự quy định tại khoản này được thực hiện theo các nguyên tắc do Bộ luật dân sự và Bộ luật này quy định. Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự 1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. 2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Bộ luật tố tụng hình sự Điều 2. Hiệu lực của Bộ luật tố tụng hình sự Mọi hoạt động tố tụng hình sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này. Hoạt động tố tụng hình sự đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công dân nước thành viên của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập thì được tiến hành theo quy định của điều ước quốc tế đó. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các đặc quyền ngoại giao hoặc quyền ưu đãi, miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc theo tập quán quốc tế, thì vụ án được giải quyết bằng con đường ngoại giao. Điều 3. Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 4. Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa. Điều 5. Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật Tổ tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Điều 6. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình. Điều 7. Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật. Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật. Điều 8. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân Không ai được xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng phải theo đúng quy định của Bộ luật này. Điều 9. Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Khiếu nại Điều 3. Áp dụng pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại 1. Khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và việc giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Điều 4. Nguyên tắc khiếu nại và giải quyết khiếu nại Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời. Điều 5. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại và phối hợp giải quyết khiếu nại 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. 2. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật của mình; nếu trái pháp luật phải kịp thời sửa chữa, khắc phục, tránh phát sinh khiếu nại.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.7: Đối xử trong trường hợp xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự 1. Mặc dù có Điều 9.12.6(b) (Các biện pháp không tương thích), mỗi Bên sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên khác và đầu tư theo Hiệp định này sự đối xử không phân biệt đối với các biện pháp mà Bên đó ban hành hoặc duy trì liên quan đến thiệt hại mà đầu tư trên lãnh thổ của mình gánh chịu do xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự gây ra. 2. Mặc dù có khoản 1, nếu nhà đầu tư của một Bên, trong trường hợp nêu tại khoản 1, bị thiệt hại trên lãnh thổ của Bên khác phát sinh từ việc: (a) trưng dụng toàn bộ hoặc một phần đầu tư theo Hiệp định này bởi lực lượng hoặc chính quyền của Bên đó; hoặc (b) phá hủy toàn bộ hoặc một phần đầu tư theo Hiệp định này bởi lực lượng hoặc chính quyền của Bên đó, mà không phải là yêu cầu cần thiết trong trường hợp đó, Bên đó sẽ khắc phục, bồi thường thiệt hại hoặc cả hai một cách thích hợp cho nhà đầu tư. 3. Khoản 1 không áp dụng đối với các biện pháp hiện hành liên quan đến trợ cấp hoặc cấp phát không phù hợp với Điều 9.4 (Đối xử quốc gia) nhưng phù hợp với Điều 9.12.6(b) (Các biện pháp không tương thích).	Article 15 Compensation for losses 1. Investors of a Party whose investments suffer losses owing to war or other armed conflict, revolution, a state of national emergency, revolt, insurrection or riot in the territory of the other Party shall be accorded by the latter Party, with respect to restitution, indemnification, compensation or other form of settlement, treatment no less favourable than that accorded by the latter Party to its own investors or to the investors of any third country. 2. Without prejudice to paragraph 1 of this Article, investors of a Party who, in any of the situations referred to in that paragraph, suffer losses in the territory of the other Party resulting from: (a) requisitioning of their investment or a part thereof by the latter's armed forces or authorities, or (b) destruction of their investment or a part thereof by the latter's armed forces or authorities, which was not required by the necessity of the situation; shall be accorded prompt, adequate and effective restitution or compensation by the other Party.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 9. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản 2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do <u>quốc phòng, an ninh</u> hoặc vì lợi ích quốc gia, <u>tình trạng khẩn cấp</u>, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Luật Doanh nghiệp Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp 3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp <u>thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh</u> hoặc vì lợi ích quốc gia, <u>tình trạng khẩn cấp</u>, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của doanh nghiệp; trường hợp trưng mua thì doanh nghiệp được thanh toán, trường hợp trưng dụng thì doanh nghiệp được bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp. Luật trưng mua, trưng dụng tài sản Điều 4. Nguyên tắc trưng mua, trưng dụng tài sản 1. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện trong trường hợp thật cần thiết vì <u>lý do quốc phòng, an ninh</u> và vì lợi ích quốc gia. 2. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản và không phân biệt đối xử. Điều 5. Điều kiện trưng mua, trưng dụng tài sản Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng tài sản mà các biện pháp huy động khác không thực hiện được, thuộc một trong các trường hợp sau đây: 1. Khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về tình trạng khẩn cấp; 2. Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia; 3. Khi mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về an ninh quốc gia;... Điều 19. Thanh toán tiền trưng mua tài sản Điều 35-39: Bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra	Đánh giá TPP và EVFTA có cam kết khá tương đồng về vấn đề này (TPP có thêm khoản 3 giải thích rõ hơn về ngoại lệ liên quan tới các biện pháp trợ cấp hoặc hỗ trợ đang tồn tại) Về tính tương thích của PLVN: - Với cam kết tại khoản 1 PLVN không có quy định riêng về việc bồi thường tổn thất, thiệt hại do chiến tranh, xung đột vũ trang gây ra đối với nhà đầu tư mà chỉ có quy định về việc đảm bảo quyền của nhà đầu tư trong trường hợp bị thiệt hại tài sản do Nhà nước trưng mua, trưng dụng vì lý do an ninh quốc phòng, tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, do cam kết TPP tại khoản 1 không đòi hỏi VN phải có biện pháp, quy định về việc bồi thường, xử lý trong các trường hợp này mà chỉ đòi hỏi các biện pháp, nếu được áp dụng, thì phải được áp dụng theo cách thức không phân biệt đối xử. PLVN liên quan hiện quy định biện pháp bồi thường chung cho các chủ thể, không có phân biệt gì, vì vậy về cơ bản đã tương thích với cam kết này của TPP. - Về cam kết tại khoản 2 PLVN không có quy định trực tiếp về bồi thường thiệt hại do tài sản bị tịch thu (trong mọi trường hợp) hoặc bị phá hủy (trường hợp vượt quá mức cần thiết trong hoàn cảnh liên quan) bởi cơ quan công quyền hoặc lực lượng vũ trang) khi có xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự như cam kết TPP. PLVN chỉ có quy định về thanh toán, bồi thường do trưng mua, trưng dụng tài sản trong trường hợp vì trưng mua, trưng dụng <u>phù hợp quy định pháp luật</u> vì lý do an ninh quốc phòng hoặc tình trạng khẩn cấp. Như vậy, pháp luật trưng mua trưng dụng VN hiện chưa xử lý ít nhất là các trường hợp tài sản/khoản đầu tư của nhà đầu tư bị phá hủy ở mức vượt quá cần thiết. Trong khi đó, PL về bồi thường của Nhà nước lại chỉ quy định về trường hợp bồi thường do trưng mua, trưng dụng, phá hủy tài sản trái quy định <u>của cơ quan hành chính Nhà nước</u> (Điều 13 Luật), không có quy định về trường hợp bồi thường cho thiệt hại từ hoạt động của <u>lực lượng quốc phòng</u>.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước Điều 6. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường 1. Việc xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính, thi hành án phải có các căn cứ sau đây: a) Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật và thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường quy định tại các điều 13, 28, 38 và 39 của Luật này; b) Có thiệt hại thực tế do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra đối với người bị thiệt hại. 2. Việc xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự phải có các căn cứ sau đây: a) Có bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người bị thiệt hại thuộc các trường hợp được bồi thường quy định tại Điều 26 của Luật này; b) Có thiệt hại thực tế do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra đối với người bị thiệt hại. 3. Nhà nước không bồi thường đối với thiệt hại xảy ra trong các trường hợp sau đây: a) Do lỗi của người bị thiệt hại; b) Người bị thiệt hại che giấu chứng cứ, tài liệu hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật trong quá trình giải quyết vụ việc; c) Do <u>sự kiện bất khả kháng, tình thế cấp thiết</u>. Điều 7. Nguyên tắc giải quyết bồi thường Việc giải quyết bồi thường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: 1. Kịp thời, công khai, đúng pháp luật; 2. Được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa cơ quan có trách nhiệm bồi thường với người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của họ; 3. Được trả một lần bằng tiền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.	Như vậy PLVN hiện chưa tương thích với TPP do chưa bao trùm trường hợp quy định tại khoản 2 (phá hủy tài sản vượt mức cần thiết bởi lực lượng quốc phòng khi xung đột vũ trang/bạo loạn dân sự). Ngoài ra, cần chú ý rằng PL về bồi thường Nhà nước quy định loại trừ bồi thường trong trường hợp sự kiện bất khả kháng, tình thế cấp thiết (mà không có định nghĩa về sự kiện bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết – theo BLDS 2005 thì “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”) – nếu xung đột vũ trang hay bạo loạn dân sự được xếp vào diện “sự kiện bất khả kháng” thì trong trường hợp này PLVN hoàn toàn không có quy định nào về việc bồi thường cho nhà đầu tư. Đề xuất - Mặc dù đây chỉ là nghĩa vụ cam kết với các đối tác TPP (không phải nghĩa vụ chung cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài hay trong nước) nhưng đây là nghĩa vụ hợp lý, nếu được thực hiện chung thì rất có ý nghĩa với tất cả các nhà đầu tư, khoản đầu tư. Vì vậy, đề xuất cần nhắc sửa pháp luật liên quan (bổ sung các trường hợp này vào Luật trưng mua, trưng dụng, Luật bồi thường Nhà nước) để đưa các quy định này vào - Trường hợp chưa thể sửa ngay các Luật chung nói trên hoặc chưa muốn áp dụng ngay nguyên tắc bồi thường tổn thất này trên diện rộng thì cần đưa cam kết này vào thành 01 Điều trong Văn bản thực thi TPP về Đầu tư (để đảm bảo trước hết phải thực thi cam kết TPP) – Nội dung điều này là diễn giải lại cam kết TPP đồng thời dẫn chiếu tới các pháp luật liên quan để áp dụng tương tự (đối với các vấn đề về thủ tục, trình tự thực hiện việc bồi thường)

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 13. Phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra trong các trường hợp sau đây: 1. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; 2. Áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính; 3. Áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc và biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác; 4. Áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa người vào trường giáo dưỡng, đưa người vào cơ sở giáo dục hoặc đưa người vào cơ sở chữa bệnh; 5. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép; 6. Áp dụng thuế, phí, lệ phí; thu thuế, phí, lệ phí; truy thu thuế; thu tiền sử dụng đất; 7. Áp dụng thủ tục hải quan; 8. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; 9. Ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; 10. Cấp văn bằng bảo hộ cho người không đủ điều kiện được cấp văn bằng bảo hộ; cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng sở hữu công nghiệp không đủ điều kiện được cấp văn bằng bảo hộ; ra quyết định chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ; 11. Không cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép, văn bằng bảo hộ cho đối tượng có đủ điều kiện; 12. Các trường hợp được bồi thường khác do pháp luật quy định.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.8: Tước quyền sở hữu và Bồi thường²⁵	Article 16 Expropriation
1. Không Bên nào tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá đầu tư theo Hiệp định này bất kể là trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các biện pháp tương đương với tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (gọi là “tước quyền sở hữu”), trừ trường hợp: (a) vì mục đích công cộng;^{26,27} (b) trên cơ sở không phân biệt đối xử; (c) thực hiện bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4; và (d) phù hợp với thủ tục pháp luật. 2. Việc bồi thường sẽ: (a) được thanh toán không chậm trễ; (b) tương đương với giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu ngay trước khi việc tước quyền sở hữu xảy ra (“ngày tước quyền sở hữu”); (c) không được phản ánh bất kỳ thay đổi về giá trị do việc tước quyền sở hữu dự kiến đã được biết trước; và (d) có tính thanh khoản hữu hiệu và được chuyển đổi tự do. 3. Nếu giá thị trường được tính bằng đồng tiền tự do sử dụng, khoản bồi thường sẽ không thấp hơn giá thị trường vào ngày tước quyền sở hữu, cộng với lãi tính theo lãi suất thương mại hợp lý cho đồng tiền đó, tính từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán. 4. Nếu giá thị trường tính bằng đồng tiền không được tự do sử dụng, khoản bồi thường chuyển đổi sang đồng tiền thanh toán theo tỷ giá hối đoái thị trường vào ngày thanh toán sẽ không thấp hơn: (a) giá thị trường vào ngày tước quyền sở hữu, chuyển đổi sang đồng tiền tự do sử dụng theo tỷ giá hối đoái thị trường áp dụng cho ngày đó, cộng với (b) lãi theo lãi suất thương mại hợp lý áp dụng cho đồng tiền tự do sử dụng, tính từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán. 5. Điều này không áp dụng đối với việc cấp phép sử dụng bắt buộc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Hiệp định TRIPS, hoặc việc thu hồi, hạn chế hoặc xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi mà việc cấp phép sử dụng, thu hồi, hạn chế hoặc xác lập quyền đó phù hợp với Chương 18 (Quyền sở hữu trí tuệ) và Hiệp định TRIPS.²⁸	1. Neither Party shall directly or indirectly nationalise, expropriate or subject to measures having an effect equivalent to nationalisation or expropriation (hereinafter referred to as ‘expropriation’) the investments of investors of the other Party except: (a) for a public purpose; (b) under due process of law; (c) on a non-discriminatory basis; and (d) against payment of prompt, adequate and effective compensation. For greater certainty, this paragraph shall be interpreted in accordance with Annex X on Expropriation. 2. Such compensation shall amount to the fair market value of the investment at the time immediately before the expropriation or the impending expropriation became public knowledge, whichever is earlier, plus interest at a reasonable rate established on a commercial basis, from the date of expropriation until the date of payment. Such compensation shall be effectively realisable, freely transferable in accordance with Article 17 (Transfers) and made without delay. 3. Notwithstanding Paragraphs 1 and 2, in the case the Socialist Republic of Viet Nam is the expropriating Party, any measure of direct expropriation relating to land shall be: i) for a purpose in accordance with the applicable domestic legislation and ii) upon payment of compensation equivalent to the market value, while recognising the applicable domestic legislation 4. The issuance of compulsory licenses in relation to intellectual property rights, to the extent that such issuance is consistent with the Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights in Annex 1C to the WTO Agreements (‘TRIPS Agreement’), does not constitute expropriation for the purposes of paragraph 1) of this Article. 5. An affected investor shall have a right, under the law of the expropriating Party, to prompt review of its claim and of the valuation of its investment, by a judicial or other independent authority of that Party.

25 Điều 9.8 (Tước quyền sở hữu và Bồi thường) sẽ được giải thích theo Phụ lục 9-B và căn cứ vào Phụ lục 9-C (Tước quyền sở hữu liên quan đến đất đai).

26 Để rõ nghĩa hơn, trong Điều này, thuật ngữ “mục đích công cộng” viện dẫn đến khái niệm trong luật tập quán quốc tế. Pháp luật trong nước có thể quy định khái niệm này hoặc khái niệm tương tự bằng cách sử dụng những thuật ngữ khác, như “sự cần thiết công cộng”, “lợi ích công cộng”, hay “sử dụng công cộng”.

27 Để rõ nghĩa hơn: (i) Nếu Brunei Darussalam là Bên tước quyền sở hữu, bất cứ biện pháp tước quyền sở hữu trực tiếp liên quan đến đất đai sẽ được thực hiện vì mục đích quy định tại Bộ luật Đất đai (Chương 40) và Luật Thu hồi đất (Chương 41), vào ngày có hiệu lực của Hiệp định đối với Brunei Darussalam; và (ii) nếu Malaysia là Bên tước quyền sở hữu, bất cứ biện pháp tước quyền sở hữu trực tiếp liên quan đến đất đai sẽ được thực hiện vì mục đích quy định tại Luật Thu hồi đất năm 1960, Pháp lệnh Thu hồi đất năm 1950 của Bang Sabah và Bộ luật Đất đai năm 1958 của Bang Sarawak, vào ngày có hiệu lực của Hiệp định đối với Malaysia.

28 Để rõ nghĩa hơn, các Bên hiểu rằng, vì mục đích của Điều này, thuật ngữ “thu hồi” quyền sở hữu tài sản trí tuệ bao gồm việc huỷ bỏ hay vô hiệu hoá những quyền đó, và thuật ngữ “giới hạn” của quyền sở hữu tài sản trí tuệ bao gồm các ngoại lệ đối với những quyền đó.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 9. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản 1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. 2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Luật Doanh nghiệp Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp 3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. <u>Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của doanh nghiệp; trường hợp trưng mua thì doanh nghiệp được thanh toán, trường hợp trưng dụng thì doanh nghiệp được bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.</u> Luật trưng mua, trưng dụng tài sản Điều 2. Giải thích từ ngữ 1. Trưng mua tài sản là việc Nhà nước mua tài sản của tổ chức (không bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân), cá nhân, hộ gia đình thông qua quyết định hành chính trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia. 2. Trưng dụng tài sản là việc Nhà nước sử dụng có thời hạn tài sản của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thông qua quyết định hành chính trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia. Điều 4. Nguyên tắc trưng mua, trưng dụng tài sản 1. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản <u>chỉ được thực hiện trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.</u> 2. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản và <u>không phân biệt đối xử.</u>	Đánh giá Liên quan tới Điều 9.8 TPP và EVFTA có cam kết khá tương đồng về vấn đề này (trừ một số quy định mang tính giải thích rõ hơn, ví dụ TPP có thêm khoản 6 giải thích rõ hơn về ngoại lệ liên quan tới các biện pháp trợ cấp hoặc hỗ trợ đang tồn tại) PLVN đã có quy định tương thích với cam kết TPP về các khía cạnh - Các trường hợp được phép trưng mua trưng dụng - Nguyên tắc trưng mua trưng dụng (không phân biệt đối xử, thủ tục, thanh toán, giá trị thanh toán/bồi thường...) Tuy nhiên PLVN chưa đề cập rõ tới các nguyên tắc sau đây trong cam kết: - Giá trị thanh toán không được tính tới phần giá trị của tài sản bị mất đi tại thời điểm trưng mua, trưng dụng do thông tin về trưng mua, trưng dụng bị rò rỉ trước đó; - Khoản thanh toán phải có tính thanh toán đầy đủ và có khả năng chuyển đổi tự do - Khoản thanh toán phải bao gồm cả khoản lãi theo lãi suất thương mại tính từ thời điểm trưng mua tới thời điểm thanh toán (PLVN chỉ quy định về trả lãi nếu bồi thường chậm so với quy định, và cho khoảng thời gian bồi thường chậm) - Các quy định cụ thể liên quan tới tính tự do chuyển đổi của đồng tiền sử dụng trong thanh toán/bồi thường Như vậy PLVN hiện chưa hoàn toàn tương thích với TPP. Liên quan tới Annex 9-B: PLVN hiện không phân biệt tước quyền sở hữu (trưng mua, trưng dụng) gián tiếp hay trực tiếp. Tuy nhiên, với giải thích từ ngữ tại Điều 2 của Luật trưng mua, trưng dụng thì có thể hiểu là PLVN không bao hàm các trường hợp tước quyền sở hữu, quốc hữu hóa (trưng mua, trưng dụng) gián tiếp như định nghĩa tại TPP. Do đó PLVN chưa tương thích với TPP về vấn đề này Liên quan tới Annex 9-C Việt Nam được hưởng bảo lưu áp dụng pháp luật nội địa liên quan tới trưng mua, trưng dụng đất đai. Do đó về vấn đề này PLVN được xem là đã tương thích.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
6. Để rõ nghĩa hơn, quyết định riêng biệt của một Bên về việc không ban hành, làm mới, hay duy trì một khoản trợ cấp hay cấp phát, hoặc quyết định điều chỉnh hay cắt giảm một khoản trợ cấp hay cấp phát, (a) trong trường hợp không có bất kỳ cam kết cụ thể theo pháp luật hoặc hợp đồng về việc ban hành, làm mới hoặc duy trì khoản trợ cấp hay hỗ trợ đó; hoặc (b) phù hợp với bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện của việc ban hành, làm mới, sửa đổi, cắt giảm và duy trì khoản trợ cấp hay hỗ trợ đó, không tạo ra việc tước quyền sở hữu Phụ lục 9-B Tước quyền sở hữu Các Bên xác nhận cách hiểu chung rằng: 1. Một hành động hoặc một loạt hành động của một Bên không tạo ra việc tước quyền sở hữu trừ trường hợp tác động đến quyền sở hữu tài sản hữu hình hoặc vô hình hoặc lợi ích tài sản của đầu tư. 2. Điều 9.8.1 (Tước quyền sở hữu và Bồi thường) quy định hai tình huống. Tình huống thứ nhất là tước quyền sở hữu trực tiếp, trong đó đầu tư bị quốc hữu hoá hoặc bị tước quyền sở hữu trực tiếp bằng cách khác thông qua việc chuyển giao chính thức quyền sở hữu hoặc tước đoạt hoàn toàn. 3. Tình huống thứ hai quy định tại Điều 9.8.1 (Tước quyền sở hữu và Bồi thường) là tước quyền sở hữu gián tiếp, trong đó một hành động hoặc một loạt hành động của một Bên có tác dụng như tước quyền sở hữu trực tiếp mà không có việc chuyển giao chính thức quyền sở hữu hoặc tước đoạt hoàn toàn. (a) Việc xác định một hành động hoặc một loạt hành động của một Bên, trong tình huống thực tế cụ thể có tạo ra tước quyền sở hữu gián tiếp không, cần đánh giá theo từng trường hợp cụ thể, dựa trên thực tế, trong đó xem xét các yếu tố khác cùng với:	Annex [] Expropriation The Parties confirm their shared understanding that: 1. Expropriation referred to in Article 16.1 may be either direct or indirect: a) direct expropriation occurs when an investment is nationalised or otherwise directly expropriated through formal transfer of title or outright seizure. b) indirect expropriation occurs where a measure or series of measures by a Party has an effect equivalent to direct expropriation, in that it substantially deprives the investor of the fundamental attributes of property in its investment including the right to use, enjoy and dispose of its investment, without formal transfer of title or outright seizure. 2. The determination of whether a measure or series of measures by a Party, in a specific factual situation, constitutes an indirect expropriation requires a case-by-case, fact-based inquiry that considers, amongst other factors: a) the economic impact of the measure or series of measures, although the fact that a measure or series of measures by a Party has an adverse effect on the economic value of an investment, standing alone, does not establish that such an expropriation has occurred; b) the duration of the measure or series of measures by a Party or of its effects; c) the character of the measure or series of measures, notably their object, context and intent. 3. For greater certainty, except in the rare circumstances where the impact of a measure or series of measures is so severe in light of its purpose that it appears manifestly excessive, non-discriminatory measures or series of measures by a Party that are designed to protect legitimate public policy objectives do not constitute indirect expropriation.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 5. Điều kiện trưng mua, trưng dụng tài sản Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng tài sản mà các biện pháp huy động khác không thực hiện được, thuộc một trong các trường hợp sau đây: 1. Khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về tình trạng khẩn cấp; 2. Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia; 3. Khi mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về an ninh quốc gia;... Điều 14. Thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản Điều 16. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua Điều 17. Cường chế thi hành quyết định trưng mua tài sản Điều 18. Giá trưng mua tài sản 1. Việc xác định giá trưng mua tài sản được quy định như sau: a) Giá trưng mua tài sản được xác định căn cứ vào giá phổ biến trên thị trường địa phương của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và xuất xứ tại thời điểm quyết định trưng mua tài sản; b) Trường hợp tại thời điểm thanh toán tiền trưng mua tài sản, giá thị trường của tài sản trưng mua cao hơn so với giá thị trường tại thời điểm quyết định trưng mua tài sản thì giá trưng mua tài sản được tính theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán; c) Đối với tài sản là bất động sản, phương tiện kỹ thuật hoặc tài sản khác mà việc xác định chính xác giá khó thực hiện ngay tại thời điểm trưng mua tài sản thì người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định giá trưng mua tài sản. 2. Giá trưng mua tài sản do người có tài sản trưng mua và người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản thỏa thuận theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và được ghi vào quyết định trưng mua tài sản. Trường hợp không thỏa thuận được thì người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản quyết định giá trưng mua tài sản; nếu người có tài sản trưng mua không đồng ý với giá này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại. Điều 19. Thanh toán tiền trưng mua tài sản 1. Tiền trưng mua tài sản được thanh toán một lần cho người có tài sản trưng mua trong thời hạn như sau: a) Không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này; b) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 5 của Luật này.	Đề xuất - Mặc dù đây chỉ là nghĩa vụ cam kết với các đối tác TPP (không phải nghĩa vụ chung cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài hay trong nước) nhưng đây là nghĩa vụ hợp lý, nếu được thực hiện chung thì rất có ý nghĩa với tất cả các nhà đầu tư, khoản đầu tư. Vì vậy, đề xuất cần nhắc sửa pháp luật liên quan (Luật trưng mua, trưng dụng) để đưa các quy định còn chưa tương thích như liệt kê ở trên vào, trừ trường hợp liên quan tới đất đai thì vẫn theo pháp luật đất đai như bình thường) - Trường hợp chưa thể sửa ngay Luật nói trên hoặc chưa muốn áp dụng ngay nguyên tắc thanh toán, bồi thường trưng mua trưng dụng này trên diện rộng thì cần đưa cam kết này vào thành 01 Điều trong Văn bản thực thi TPP về Đầu tư (để đảm bảo trước hết phải thực thi cam kết TPP);

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
(i) tác động kinh tế do hành động của chính phủ, mặc dù thực tế một hành động hoặc một loạt hành động của một Bên có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị kinh tế của đầu tư, một mình nó không đủ cơ sở để xác định việc tước quyền sở hữu gián tiếp đã xảy ra; (ii) mức độ mà hành động của chính phủ tác động vào kỳ vọng đầu tư hợp lý, rõ ràng;²⁹và (ii) đặc điểm hành động của chính phủ. (b) các hoạt động quản lý không phân biệt đối xử của một Bên được thiết kế và áp dụng nhằm bảo vệ các mục tiêu phúc lợi công cộng hợp pháp, như sức khỏe cộng đồng,³⁰ an toàn và môi trường, không tạo ra tước quyền sở hữu gián tiếp, trừ trường hợp hãn hữu. Phụ lục 9-C Tước quyền sở hữu liên quan đến đất đai 1. Mặc dù có nghĩa vụ tại Điều 9.8 (Tước quyền sở hữu và Bồi thường), trong trường hợp Singapore là Bên tước quyền sở hữu, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu trực tiếp liên quan đến đất đai sẽ nhằm mục đích và thanh toán bồi thường theo giá thị trường, phù hợp với pháp luật trong nước được áp dụng³¹ và bất kỳ thay đổi nào sau đó liên quan đến khoản bồi thường khi việc sửa đổi đó quy định phương pháp xác định bồi thường không kém thuận lợi hơn cho nhà đầu tư đối với đầu tư bị tước đoạt so với phương pháp xác định bồi thường theo pháp luật trong nước được áp dụng tại thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này đối với Singapore. Mặc dù có nghĩa vụ tại Điều 9.8 (Tước quyền sở hữu và Bồi thường), trong trường hợp Việt Nam là Bên tước quyền sở hữu, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu trực tiếp liên quan đến đất đai sẽ (i) nhằm mục đích phù hợp với pháp luật trong nước được áp dụng,³²và (ii) bồi thường tương đương giá thị trường, có thừa nhận pháp luật trong nước được áp dụng.	

29 Để rõ nghĩa hơn, kỳ vọng đầu tư của nhà đầu tư hợp lý hay không phụ thuộc vào các yếu tố, trong phạm vi liên quan, như chính phủ có dành cho nhà đầu tư bảo đảm bằng văn bản có giá trị bắt buộc không, và đặc tính và mức độ của quy định quản lý hay khả năng điều chỉnh của chính phủ trong lĩnh vực liên quan.

30 Để rõ nghĩa hơn và không hạn chế phạm vi của khoản này, các hoạt động quản lý để bảo vệ sức khỏe cộng đồng bao gồm trong đó các biện pháp liên quan đến việc điều chỉnh, định giá và cung cấp, và hoàn trả đối với được phẩm (bao gồm sản phẩm sinh học), dụng cụ y học, vắc-xin, thiết bị y tế, liệu pháp và công nghệ gen, thiết bị và hỗ trợ liên quan đến sức khỏe, máu và sản phẩm liên quan đến máu.

31 Pháp luật trong nước được áp dụng là Luật Thu hồi đất (Chương 152) vào ngày có hiệu lực của Hiệp định này với Singapore.

32 Pháp luật trong nước được áp dụng là Luật Đất đai của Việt Nam, Luật số 45/2013/QH13 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định giá đất, vào ngày có hiệu lực của Hiệp định này với Việt Nam.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM
ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn, nhưng thời gian gia hạn không quá bốn mươi lăm ngày đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và không quá ba mươi ngày đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng mua biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản

Điều 26. Trình tự, thủ tục quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói

Điều 28. Thời hạn trưng dụng tài sản

Điều 31. Cường chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản

Điều 32. Quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng

Điều 33. Hoàn trả tài sản trưng dụng

Điều 34. Bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra
1. Người có tài sản trưng dụng được bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản trưng dụng bị mất;

b) Tài sản trưng dụng bị hư hỏng;

c) Người có tài sản trưng dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng tài sản trực tiếp gây ra.

2. Mức bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra do người quyết định trưng dụng tài sản thỏa thuận với người có tài sản trưng dụng theo nguyên tắc quy định tại các điều 35, 36 và 37 của Luật này. Trường hợp không thỏa thuận được thì người quyết định trưng dụng tài sản quyết định mức bồi thường; nếu người có tài sản trưng dụng không đồng ý với mức bồi thường này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định mức bồi thường.

Điều 38. Chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra

1. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả một lần trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày hoàn trả tài sản.

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng dụng được biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản trưng dụng theo đúng quy định của Luật này. Trường hợp chậm trả tiền bồi thường thiệt hại thì phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.9: Chuyển tiền³³ 1. Mỗi Bên sẽ cho phép chuyển tự do, không chậm trễ vào và ra ngoài lãnh thổ của mình mọi khoản tiền liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này. Việc chuyển tiền bao gồm: (a) khoản góp vốn;³⁴ (b) lợi nhuận, cổ tức, tiền lãi, thu nhập từ vốn, các khoản thanh toán bản quyền, phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật và các phí khác; (c) các khoản thu từ việc bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần đầu tư theo Hiệp định này; (d) các khoản thanh toán theo hợp đồng, bao gồm thỏa thuận cho vay; (e) các khoản thanh toán theo Điều 9.7 (Đối xử trong trường hợp Xung đột Vũ trang hoặc Bạo loạn Dân sự) và Điều 9.8 (Tước quyền sở hữu và Bồi thường); và (f) các khoản thanh toán phát sinh từ vụ tranh chấp. 2. Mỗi Bên cho phép chuyển các khoản tiền liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này thực hiện bằng đồng tiền tự do sử dụng theo tỷ giá thị trường tại thời điểm chuyển tiền. 3. Mỗi Bên cho phép thu nhập bằng hiện vật liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này được thực hiện theo chấp thuận hoặc cam kết bằng văn bản giữa một Bên và đầu tư theo Hiệp định này hoặc nhà đầu tư của Bên kia. 4. Mặc dù có khoản 1, 2, và 3, một Bên có thể ngăn cản hoặc trì hoãn việc chuyển tiền thông qua việc áp dụng các quy định pháp luật một cách công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí³⁵ liên quan đến: (a) phá sản, mất khả năng thanh toán, hoặc để bảo vệ quyền của chủ nợ; phát hành, kinh doanh, hoặc giao dịch chứng khoán, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh; tội phạm hoặc vi phạm hình sự; (d) báo cáo tài chính hoặc việc lưu giữ sổ sách về việc chuyển tiền khi cần thiết để hỗ trợ các cơ quan thực thi pháp luật hoặc quản lý tài chính; hoặc (e) bảo đảm sự tuân thủ với lệnh hay phán quyết trong thủ tục tư pháp hoặc hành chính. Mặc dù có khoản 3, một Bên có thể hạn chế việc chuyển các khoản thu nhập bằng hiện vật trong những trường hợp mà Bên đó có thể hạn chế bằng cách khác theo Hiệp định này, bao gồm các trường hợp quy định tại khoản 4.	Article 17 Transfer Each Party shall permit all transfers relating to an investment to be made in a freely convertible currency, without restriction or delay and at the market rate of exchange applicable on the date of transfer. Such transfers include: (a) contributions to capital, such as principal and additional funds to maintain, develop or increase the investment; b) profits, dividends, capital gains and other returns, proceeds from the sale of all or any part of the investment or from the partial or complete liquidation of the investment; c) interest, royalty payments, management fees, and technical assistance and other fees; (d) payments made under a contract entered into by the investor, or its investment, including payments made pursuant to a loan agreement; (e) earnings and other remuneration of personnel engaged from abroad and working in connection with an investment. (f) payments made pursuant to art. X ['Expropriation'] and Y ['Compensation for Losses']. g) payments of damages pursuant to an award issued by a tribunal under Chapter X Investor to State Dispute Settlement.

33/ Để rõ nghĩa hơn, Điều 9.8 sẽ căn cứ vào Phụ lục 9-E.

34/ Để rõ nghĩa hơn, các khoản góp vốn bao gồm khoản góp vốn ban đầu.

35/ Để rõ nghĩa hơn, Điều này không ngăn cản việc áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí pháp luật của một Bên liên quan đến các chương trình bảo hiểm xã hội, hưu trí công cộng, hay tiết kiệm bắt buộc.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư 2015 Điều 11. Bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây: 1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư; 2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh; 3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư. Luật Đầu tư 2005 Điều 9. Chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài 1. Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các khoản sau đây: a) Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh; b) Những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ; c) Tiền gốc và lãi các khoản vay nước ngoài; d) Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư; đ) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư. 2. Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các dự án đầu tư được chuyển ra nước ngoài thu nhập hợp pháp của mình sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam. 3. Việc chuyển ra nước ngoài các khoản trên được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng thương mại do nhà đầu tư lựa chọn. 4. Thủ tục chuyển ra nước ngoài các khoản tiền liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Pháp lệnh Ngoại hối Nghị định 70/2014/NĐ-CP hướng dẫn pháp lệnh Ngoại hối Điều 9. Chuyển thu nhập từ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài Trường hợp có nhu cầu chuyển các nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép và chuyển ra nước ngoài trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày mua được ngoại tệ.	Đánh giá Quy định của TPP và EVFTA về việc chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài của nhà đầu tư/khoản đầu tư nước ngoài khá tương đồng (đặc biệt về nguyên tắc chung của việc chuyển). Tuy nhiên, cam kết trong TPP chi tiết hơn ở một số điểm (liên quan tới đồng tiền sử dụng, tài sản vật chất...) và có nêu rõ các trường hợp ngoại lệ (cho phép một Bên trì hoãn hoặc dừng việc chuyển tiền, tài sản ra nước ngoài). Về khoản 1-3 Điều 9.9 <u>PLVN về đầu tư</u> cơ bản đã ghi nhận quyền chuyển tiền và tài sản ra nước ngoài của nhà đầu tư nhưng không quy định về các nguyên tắc cho việc thực hiện quyền này như TPP, do đó chưa tương thích, cụ thể: Về các nguyên tắc cho việc chuyển tiền: PLVN không đề cập tới các nguyên tắc chuyển tiền, tài sản (ngoại tệ tự do chuyển đổi, không hạn chế, không chậm trễ, theo tỷ giá thị trường vào thời điểm chuyển đổi...) mà chỉ nêu là theo quy định của pháp luật (và pháp luật khác thì không thấy quy định nguyên tắc cụ thể liên quan). Về các tài sản chuyển ra nước ngoài: PLVN quy định chỉ 03 nhóm, mang tính bao trùm, trong khi EVFTA nêu rõ từng trường hợp. Chú ý là từ 02 góc độ này thì Luật Đầu tư 2005 (Luật cũ) tốt hơn, do có ghi nhận một số nguyên tắc, liệt kê một số loại tài sản tương đồng với TPP <u>PLVN về quản lý ngoại hối</u>, trong đó có quản lý việc chuyển tiền ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài lại tương đối giới hạn (hẹp hơn so với TPP), đặc biệt là: Các trường hợp được chuyển tiền ra nước ngoài: Cách tiếp cận của PLVN hơi ngược so với TPP (TPP chỉ giới hạn các trường hợp ngừng/hoãn chuyển tiền/tài sản trong một số trường hợp hạn hữu (liệt kê), còn lại là được phép chuyển tự do; PLVN thì liệt kê cụ thể các trường hợp, ví dụ khi tiền góp vốn thừa, khi không đầu tư nữa, khi không được cấp phép đầu tư, khi giải thể, chấm dứt hoạt động, giảm vốn, kết thúc, thanh lý dự án đầu tư..., tất nhiên có quy định về việc chuyển tiền gốc, lãi, chi phí vay, lợi nhuận, nguồn thu hợp pháp khác, tức là đã bao trùm) Các nguyên tắc: PL ngoại hối không quy định nguyên tắc chung cho việc chuyển tiền như trong TPP Như vậy, PLVN hiện chưa thực sự tương thích với cam kết TPP về vấn đề này Về khoản 4 - Các ngoại lệ (được phép ngừng/hoãn việc chuyển tiền)

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Phụ lục 9-E³⁶ Chuyển tiền Chi Lê Không ảnh hưởng đến Điều 9.9 (Chuyển tiền), Chi Lê bảo lưu quyền của Ngân hàng Trung ương (Banco Central de Chile) trong việc duy trì hoặc ban hành các biện pháp phù hợp với Luật 18.840, Luật tổ chức của Ngân hàng Trung ương Chi Lê (Ley 18.840, Ley Orgánica Constitucional del Banco Central de Chile), và Nghị định số 3 năm 1997 (Decreto con Fuerza de ley No. 3 de 1997), Luật Ngân hàng Chung (Ley General de Bancos) và Luật Thị trường chứng khoán (Ley 18.045, Ley de Mercado de Valores), để bảo đảm ổn định tiền tệ và hoạt động bình thường của các khoản thanh toán trong và ngoài nước. Những biện pháp này bao gồm, trong đó, việc tạo ra hạn chế hoặc giới hạn thanh toán vãng lai và chuyển tiền (chuyển vốn) vào hoặc ra khỏi Chi Lê, cũng như các giao dịch liên quan như yêu cầu đặt cọc, đầu tư hoặc tín dụng vào hoặc ra nước ngoài phải thực hiện dự trữ bắt buộc (encaje). Không ảnh hưởng đến khoản 1, dự trữ bắt buộc mà Ngân hàng Trung ương Chi Lê có thể áp dụng theo Điều 49 Số 2 Luật 18.840, sẽ không vượt quá 30% số tiền được chuyển và không được áp dụng trong thời hạn vượt quá hai năm.	

36/ Để rõ nghĩa hơn, Phụ lục này áp dụng đối với các khoản chuyển tiền quy định tại Điều 9.9 (Chuyển tiền) và thanh toán và chuyển tiền quy định tại Điều 10.12 (Thanh toán và Chuyển tiền).

PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Thông tư 19/2014/TT-NHNN Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Điều 9. Chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài vốn đầu tư trực tiếp khi giải thể, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giảm vốn đầu tư hoặc kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, tiền gốc, lãi và chi phí vay nước ngoài, lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, trừ một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

2. Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp do giải thể, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp hoặc do thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư làm thay đổi pháp nhân ban đầu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài được sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của mình mở tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch mua ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư trực tiếp và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài.

3. Nhà đầu tư nước ngoài được sử dụng các nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam để mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép và chuyển ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày mua được ngoại tệ.

Điều 10. Chuyển vốn cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư

2. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư Việt Nam trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải tất toán phần vốn đầu tư đã chuyển vào Việt Nam trước khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Việc chuyển phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển vào Việt Nam để đáp ứng các khoản chi phí cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam thành vốn góp hoặc vốn vay nước ngoài được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên liên quan, đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, về hạch toán kế toán và các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài trung, dài hạn nước ngoài theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;

ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT

PL đầu tư chỉ nêu các trường hợp chưa thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước VN (suy đoán là các nghĩa vụ liên quan tới thuế, khoản phạt, các khoản nợ khác với Nhà nước) mà không đề cập tới các trường hợp như phá sản, các trường hợp liên quan tới chứng khoán hoặc tài sản tương lai, kết án hình sự, yêu cầu của cơ quan kiểm toán, kế toán... (tức là các trường hợp có thể không liên quan tới nghĩa vụ tài chính với Nhà nước mà là nghĩa vụ với các chủ thể khác hoặc nghĩa vụ khác nằm ngoài vấn đề tài chính)

Mặc dù đây là các trường hợp mà cam kết TPP không bắt buộc (các nước có quyền áp dụng hoặc không) nhưng rõ ràng việc không quy định về các trường hợp này là bất lợi cho VN trong quản lý việc chuyển tiền trong các trường hợp nhiều rủi ro này.

Đề xuất

Đề xuất đưa các nguyên tắc chuyển tiền/tài sản, loại tài sản được phép chuyển, các trường hợp ngừng/hạn chế chuyển tiền/tài sản như trong TPP vào Văn bản thực thi riêng TPP về đầu tư. Trường hợp không có Văn bản thực thi riêng này thì có thể áp dụng trực tiếp cam kết (do các quy định ở đây tương đối cụ thể)

Như vậy với trường hợp khoản đầu tư, nhà đầu tư TPP (và EU, theo nguyên tắc MFN), cơ chế về chuyển tiền/tài sản ra nước ngoài sẽ tuân thủ Văn bản riêng nói trên hoặc áp dụng trực tiếp cam kết, nếu không có Văn bản riêng này.

Với các trường hợp không thuộc phạm vi áp dụng của TPP và EVFTA: vẫn theo pháp luật chung (đầu tư, ngoại hối) hiện tại.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
c) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không sử dụng hết phần vốn đầu tư đã chuyển vào Việt Nam để đáp ứng chi phí chuẩn bị đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài số vốn đầu tư còn lại bằng ngoại tệ hoặc được mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài đối với số vốn đầu tư đã chuyển ra đồng Việt Nam nhưng không chi tiêu hết tại Việt Nam trên cơ sở xuất trình hồ sơ, chứng từ chứng minh về số vốn đầu tư đã chuyển vào và các khoản chi phí phát sinh cho dự án đầu tư tại Việt Nam. Việc chuyển vốn ra nước ngoài được thực hiện trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày mua được ngoại tệ. 3. <u>Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài do không được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc do không tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trực tiếp tại Việt Nam:</u> a) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển vốn đầu tư vào Việt Nam để đáp ứng các chi phí hợp pháp cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam nhưng không được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc không tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài số vốn đầu tư đã chuyển vào Việt Nam và khoản tiền lãi không kỳ hạn phát sinh (nếu có) sau khi trừ đi các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động chuẩn bị đầu tư trực tiếp tại Việt Nam trên cơ sở xuất trình các chứng từ hợp lệ chứng minh về khoản vốn đầu tư đã chuyển vào Việt Nam và các khoản chi hợp pháp phát sinh liên quan đến việc chuẩn bị dự án đầu tư tại Việt Nam; b) Nhà đầu tư nước ngoài được mua ngoại tệ và chuyển ra nước ngoài đối với số vốn đầu tư đã chuyển ra đồng Việt Nam nhưng không chi tiêu hết tại Việt Nam trên cơ sở xuất trình hồ sơ, chứng từ chứng minh về số vốn đầu tư đã chuyển vào và các khoản chi phí phát sinh cho dự án đầu tư tại Việt Nam; việc chuyển vốn ra nước ngoài được thực hiện trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày mua được ngoại tệ. 4. Việc chuyển số vốn đầu tư còn lại ra nước ngoài quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được thực hiện thông qua tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại ngân hàng được phép của nhà đầu tư nước ngoài đã sử dụng để chuyển vốn đầu tư vào Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.10: Yêu cầu thực hiện	Article 6 Performance Requirements
1. Không Bên nào được áp đặt hoặc thực thi bất cứ yêu cầu nào, hoặc thực thi bất cứ cam kết hay bảo đảm nào liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt theo cách khác đối với đầu tư của nhà đầu tư của một Bên hoặc của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định trên lãnh thổ của mình.³⁷ (a) để xuất khẩu một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hoá hoặc dịch vụ; (b) để đạt mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa; (c) để mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi đối với hàng hoá sản xuất tại lãnh thổ của mình, hoặc để mua hàng hoá từ tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ của mình; (d) để ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hay giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư đó; (e) để hạn chế việc bán hàng hoá hoặc dịch vụ trên lãnh thổ của mình mà khoản đầu tư đó sản xuất hoặc cung cấp thông qua việc ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào việc bán hàng hoá hoặc dịch vụ với số lượng hay giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ từ khoản đầu tư đó; (f) để chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, hay kiến thức độc quyền khác cho một tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ của mình; (g) để cung cấp độc quyền hàng hoá hay dịch vụ do khoản đầu tư đó sản xuất hoặc cung cấp từ lãnh thổ của một Bên sang thị trường khu vực cụ thể hoặc thị trường thế giới; hoặc (h) (i) để mua, sử dụng, hay dành ưu đãi cho công nghệ của Bên đó hoặc tổ chức, cá nhân của Bên đó, trên lãnh thổ của mình³⁸; hoặc (ii) để ngăn cản việc mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi cho công nghệ cụ thể trên lãnh thổ của mình; hoặc (i) để đưa ra: (i) tỷ lệ hoặc giá trị tiền bản quyền nhất định trong hợp đồng li-xăng; hoặc (ii) thời hạn cụ thể của hợp đồng li-xăng, đối với bất kỳ hợp đồng li-xăng nào đã tồn tại vào thời điểm yêu cầu được áp đặt hoặc thực thi, hoặc cam kết hay bảo đảm được thực thi, hoặc các hợp đồng li-xăng trong tương lai³⁹ được thỏa thuận tự do giữa nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ của Bên đó, với điều kiện các yêu cầu đó được áp đặt hoặc các cam kết hay bảo đảm đó được thực thi theo cách thức tạo ra can thiệp trực tiếp vào hợp đồng li-xăng đó bởi cơ quan chính phủ không thực hiện chức năng tư pháp của một Bên. Để rõ nghĩa hơn, đoạn 1(i) không áp dụng khi hợp đồng li-xăng được ký kết giữa nhà đầu tư và một Bên.	1. In the sectors inscribed in its schedule of specific commitments in Annexes [lists of commitments on liberalisation of investments of both Parties] and subject to any conditions and qualifications set out therein, neither Party may impose, or enforce any of the following requirements, mandatory or enforceable under domestic law or under administrative rulings, in connection with the establishment or operation of any investment of an investor of a Party or of a non-Party in its territory: (a) to export a given level or percentage of goods or services; (b) to achieve a given level or percentage of domestic content; (c) to purchase, use or accord a preference to goods produced or services provided in its territory, or to purchase goods or services from natural persons or enterprises in its territory; (d) to relate in any way the volume or value of imports to the volume or value of exports or to the amount of foreign exchange inflows associated with such investment; (e) to restrict sales of goods or services in its territory that such investment produces or provides by relating such sales in any way to the volume or value of its exports or foreign exchange earnings; (f) to transfer technology, a production process or other proprietary knowledge to a natural person or enterprises in its territory; or (g) to supply exclusively from the territory of the Party a good produced or a service provided by the investment to a specific regional or world market.
	37/ Để rõ nghĩa hơn, điều kiện để hưởng hoặc tiếp tục hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 2 không tạo ra “yêu cầu” hoặc “cam kết hay bảo đảm” theo mục đích quy định tại khoản 1. 38/ Trong Điều này, thuật ngữ “công nghệ của Bên đó hoặc tổ chức, cá nhân của Bên đó” bao gồm công nghệ do Bên đó hoặc của tổ chức, cá nhân của Bên đó sở hữu, và công nghệ mà Bên đó hoặc tổ chức, cá nhân của Bên đó có giấy phép độc quyền. 39/ “Hợp đồng li-xăng” dẫn chiếu tại khoản này là bất kỳ hợp đồng nào liên quan đến việc chuyển giao quyền sử dụng đối với công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc kiến thức độc quyền khác.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 10. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh 1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây: a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước; b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước; c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu; d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước; đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước; e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài; g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Đánh giá Cam kết TPP và EVFTA về các biện pháp bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư của nhà đầu tư khá tương đồng, TPP có cam kết chi tiết hơn về các biện pháp liên quan tới công nghệ (chuyển giao công nghệ, phí chuyển giao...). Tuy nhiên, EVFTA chỉ áp dụng cho các lĩnh vực đầu tư có cam kết mở cửa theo EVFTA, trong khi TPP áp dụng chung cho tất cả các lĩnh vực đầu tư. PLVN về đầu tư hiện đã có các quy định tương thích với TPP về vấn đề này trừ: - Chưa có các nguyên tắc về các vấn đề liên quan tới công nghệ (tại điểm f, h, i khoản 1 Điều 9.10 TPP); - Một số nguyên tắc đã có nhưng hẹp hơn so với cam kết (ví dụ điểm g khoản 1 TPP) Tuy nhiên cũng có trường hợp PLVN đi xa hơn cam kết, ví dụ quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 10 Luật Đầu tư (TPP không có). Ngoài ra, cần chú ý là TPP có các footnote và các quy định mang tính giới hạn ở các mức độ khác nhau các nghĩa vụ này. Đề xuất Theo quy định tại Điều 9.2.1(c) TPP thì Nghĩa vụ tại Điều 9.10 này áp dụng với tất cả các khoản đầu tư trên toàn lãnh thổ VN (chứ không chỉ giới hạn trong các khoản đầu tư thuộc phạm vi TPP). Theo nghĩa vụ này, PL nội địa chung bắt buộc phải tương thích với cam kết này của TPP (chứ không phải chỉ riêng pháp luật áp dụng cho nhà đầu tư/khoản đầu tư TPP). Vì vậy, cần sửa Luật Đầu tư để điều chỉnh các quy định tại Điều 10 cho tương thích hoàn toàn với cam kết trong Điều 9.10.1 TPP này. Ngoài ra, việc sửa Luật Đầu tư cũng hữu ích cho VN trong việc tận dụng các ngoại lệ hay giới hạn của các nguyên tắc này (mà hiện nay PLVN chưa có).

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
2. Không Bên nào được đưa ra điều kiện hưởng hoặc tiếp tục hưởng ưu đãi, liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hay định đoạt theo cách khác đối với đầu tư của nhà đầu tư của một Bên hoặc của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định trên lãnh thổ của mình, phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào: (a) để đạt mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa; để mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi đối với hàng hóa sản xuất tại lãnh thổ của mình, hoặc để mua hàng hóa từ tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ của mình; để ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hay giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư đó; (d) để hạn chế việc bán hàng hoá hoặc dịch vụ trên lãnh thổ của mình mà khoản đầu tư sản xuất hoặc cung cấp thông qua việc ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ với số lượng hay giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ từ khoản đầu tư đó;	2. In the sectors inscribed in its schedule of specific commitments in Annexes [lists of commitments on liberalisation of investments of both Parties] and subject to any conditions and qualifications set out therein, neither Party may condition the receipt or continued receipt of an advantage, in connection with the establishment or operation of an investment of an investor of a Party or of a non-Party in its territory, on compliance with any of the following requirements: (a) to achieve a given level or percentage of domestic content; (b) to purchase, use or accord a preference to goods produced in its territory, or to purchase goods from producers in its territory; (c) to relate in any way the volume or value of imports to the volume or value of exports or to the amount of foreign exchange inflows associated with such investment; (d) to restrict sales of goods or services in its territory that such investment produces or provides by relating such sales in any way to the volume or value of its exports or foreign exchange earnings.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư 2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư: a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này; b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này; c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư; d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ. 3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai. 4. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô. Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư 1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển; b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu; d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này; đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học; g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;	Đánh giá Cam kết TPP và EVFTA về các điều kiện cho hưởng ưu đãi bị cấm hoàn toàn tương đồng PLVN về đầu tư quy định các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư hoàn toàn nằm ngoài các trường hợp bị cấm liệt kê trong cam kết TPP. Do đó PLVN đã hoàn toàn tương thích với cam kết này. Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp; k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa; n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô. 2. Địa bàn ưu đãi đầu tư: a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 3. Căn cứ ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
3.a) không có quy định nào tại khoản 2 được hiểu là để ngăn cản một Bên đưa ra điều kiện về việc hưởng hay tiếp tục hưởng ưu đãi, đối với đầu tư của nhà đầu tư của một Bên hoặc của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định trên lãnh thổ của mình, phải tuân thủ yêu cầu lựa chọn địa điểm sản xuất, cung cấp dịch vụ, đào tạo hay tuyển dụng lao động, xây dựng hay mở rộng cơ sở vật chất, hoặc tiến hành hoạt động nghiên cứu, phát triển trên lãnh thổ của mình. a. đoạn 1(f), đoạn 1(h), và đoạn 1(i) không áp dụng: i. nếu một Bên trao quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Điều 31⁴⁰ của Hiệp định TRIPS, hoặc đối với các biện pháp yêu cầu tiết lộ thông tin độc quyền thuộc phạm vi và phù hợp với Điều 39 của Hiệp định TRIPS; hoặc ii. nếu yêu cầu đó được áp đặt hoặc cam kết hay bảo đảm đó được thực thi bởi toà án, cơ quan tài phán hành chính hay cơ quan quản lý cạnh tranh để khắc phục thực trạng được xác định theo thủ tục tư pháp hoặc hành chính là phi cạnh tranh theo luật cạnh tranh của Bên đó.^{41, 42} b. Đoạn (1)(i) không áp dụng nếu yêu cầu đó được áp đặt hoặc cam kết hay bảo đảm đó được thực thi bởi trọng tài với tính chất là khoản thanh toán công bằng theo pháp luật về bản quyền của Bên đó. c. Với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng một cách tùy tiện hoặc vô lý, hoặc không được tạo ra hạn chế trả hình đối với thương mại hay đầu tư quốc tế, khoản 1(b), 1(c), 1(f), 2(a) và 2(b) không được hiểu là để ngăn cản một Bên ban hành hoặc duy trì các biện pháp, bao gồm cả biện pháp môi trường: i. cần thiết để bảo đảm việc tuân thủ các luật và quy định không trái với Hiệp định này; ii. cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động, thực vật; hoặc iii. liên quan tới việc bảo tồn các nguồn tài nguyên sinh vật và tài nguyên thiên nhiên khác có thể bị cạn kiệt. d. Các khoản 1(a), 1(b), 1(c), 2(a) và (b) không áp dụng đối với các yêu cầu tiêu chuẩn của hàng hoá hay dịch vụ liên quan đến chương trình xúc tiến xuất khẩu và hỗ trợ nước ngoài. e. Các khoản 1(b), 1(c), 1(f), 1(g), 1(h), 1(i), 2(a) and 2(b) không áp dụng đối với mua sắm của chính phủ. f. Các khoản 2(a) và 2(b) không áp dụng đối với các yêu cầu do một Bên nhập khẩu đặt ra liên quan đến nội dung hàng hoá cần thiết đáp ứng tiêu chuẩn hưởng ưu đãi thuế quan hoặc hạn ngạch ưu đãi. Khoản (1)(h) và (1)(i) không được hiểu là ngăn cản một Bên ban hành hay duy trì các biện pháp để bảo vệ các mục tiêu phúc lợi công cộng hợp pháp, với điều kiện biện pháp đó không được áp dụng một cách tùy tiện hoặc vô lý, hoặc theo cách thức tạo ra hạn chế trả hình đối với thương mại hay đầu tư quốc tế.	3. The provisions of paragraph 1 shall not be construed to prevent a Party from conditioning the receipt or continued receipt of an advantage in connection with any investment in its territory on compliance with a requirement to locate production, provide a service, train or employ workers, construct or expand particular facilities, or carry out research and development in its territory. The provisions of paragraph 1 (f) shall not be construed to prevent the application of a requirement imposed or a commitment or undertaking enforced by a court, administrative tribunal or competition authority, in order to remedy an alleged violation of competition laws. 3. The provisions of paragraph 1 subparagraphs (a), (b) and (c) and 2 (a) and (b), do not apply to qualification requirements for goods or services with respect to participation in export promotion and foreign aid programmes. 40/ Việc dẫn chiếu “Điều 31” bao gồm bất kỳ từ bỏ hoặc bổ sung Hiệp định TRIPS thực thi khoản 6 của Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng (WT/MIN(01)/DEC/2). 41/ Các Bên thừa nhận rằng một sáng chế không nhất thiết tạo ra sức mạnh thị trường. 42/ Trong trường hợp của Brunei Darussalam, trong 10 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực đối với nước này hoặc cho đến khi thành lập cơ quan hoặc các cơ quan quản lý cạnh tranh, tùy thuộc vào việc nào xảy ra trước, việc dẫn chiếu đến luật cạnh tranh của Bên đó bao gồm các quy định về cạnh tranh.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có	Đánh giá Các giới hạn, ngoại lệ đối với các nghĩa vụ về bảo đảm quyền tự chủ trong đầu tư của TPP gần tương tự như EVFTA nhưng chi tiết hơn, chặt chẽ hơn. Vì đây lại là các ngoại lệ (cho phép nước nhận đầu tư không phải tuân thủ cam kết) nên đối với các trường hợp ngoại lệ/giới hạn mà EVFTA không quy định mà TPP lại quy định thì mức cam kết trong EVFTA được xem là cao hơn. PLVN về đầu tư không quy định về các ngoại lệ này. Tuy nhiên rải rác trong các văn bản pháp luật liên quan khác, vẫn có các quy định/ghi nhận các ngoại lệ tương tự. Do đây là các ngoại lệ nên PLVN được xem là đã tương thích với TPP. Đề xuất Bổ sung các ngoại lệ này vào Điều về các biện pháp bảo đảm đầu tư được sửa mới theo TPP của Luật Đầu tư (xem Đề xuất đối với khoản 1 Điều 9.10 ở trên)

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
4. Để rõ nghĩa hơn, không có quy định nào tại khoản 1 được hiểu là ngăn cản một Bên, liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán, hoặc định đoạt theo cách khác đối với đầu tư của nhà đầu tư của một Bên hoặc của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định tại lãnh thổ của mình, áp đặt hoặc thực thi yêu cầu, hoặc thực thi cam kết hay bảo đảm để tuyển dụng hay đào tạo lao động trên lãnh thổ của mình với điều kiện việc tuyển dụng hay đào tạo đó không yêu cầu chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất hay kiến thức độc quyền cụ thể cho một tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ của mình. 5. Để rõ nghĩa hơn, khoản 1 và 2 không áp dụng đối với bất cứ cam kết, bảo đảm, hoặc yêu cầu nào trừ những yêu cầu được quy định tại các khoản này. 6. Điều này không ngăn cản việc thực thi bất kỳ cam kết, bảo đảm, hay yêu cầu nào giữa các bên tư nhân, nếu một Bên đã không áp đặt hay yêu cầu việc cam kết, bảo đảm hoặc yêu cầu đó.	4. For greater certainty, subparagraphs 2(a) and 2 (b) do not apply to requirements imposed by an importing Party relating to the content of goods necessary to qualify for preferential tariffs or preferential quotas. 5. For greater certainty, paragraph 1 does not apply to any requirement other than the requirements set out in that paragraph. 6. The provisions of this article shall not apply to measures adopted or maintained by a party in accordance with Art. III. 8 (b)) of the GATT”
Điều 9.11: Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị 1. Không Bên nào được yêu cầu một doanh nghiệp của Bên đó là đầu tư theo Hiệp định này phải bổ nhiệm thể nhân có quốc tịch nhất định vào vị trí quản lý cấp cao. 2. Mỗi Bên có thể yêu cầu đa số nhân sự của hội đồng quản trị, hoặc bất kỳ ủy ban nào thuộc hội đồng quản trị của doanh nghiệp của Bên đó là đầu tư theo Hiệp định này có quốc tịch cụ thể, hoặc thường trú tại lãnh thổ của mình, với điều kiện yêu cầu đó không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng của nhà đầu tư thực hiện kiểm soát đầu tư của mình.	Không có quy định tương ứng

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
	Tương tự như Đánh giá và Đề xuất đối với khoản 3 Điều 9.10 trên
Không có quy định tương ứng	Đánh giá PLVN về đầu tư và doanh nghiệp nói chung hiện không còn quy định nào can thiệp vào số lượng hay tỷ lệ thành viên ban lãnh đạo doanh nghiệp/khoản đầu tư phải có/ không có quốc tịch nhất định. Một số lĩnh vực còn giữ quy định này là các lĩnh vực nằm trong Danh mục bảo lưu (Phụ lục về các biện pháp không tương thích). Do đó PLVN đã tương thích với TPP về vấn đề này.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.12: Các biện pháp không tương thích 1. Điều 9.4 (Đối xử quốc gia), Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), Điều 9.10 (Yêu cầu thực hiện) và Điều 9.11 (Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị) không áp dụng đối với: (a) bất kỳ biện pháp hiện hành không tương thích được duy trì bởi một Bên tại: (i) chính quyền trung ương, theo bảo lưu của Bên đó tại Biểu trong Phụ lục I của mình, (ii) chính quyền cấp vùng, theo bảo lưu của Bên đó tại Biểu trong Phụ lục I của mình, hoặc (iii) chính quyền địa phương; (b) việc tiếp tục áp dụng hoặc làm mới các biện pháp không tương thích nêu tại đoạn (a); hoặc việc sửa đổi các biện pháp không tương thích nêu tại đoạn (a) trong chừng mực việc sửa đổi này không giảm mức độ tương thích của biện pháp đó, như đã tồn tại ngay trước thời điểm sửa đổi, với Điều 9.4 (Đối xử quốc gia), Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), Điều 9.10 (Yêu cầu thực hiện) và Điều 9.11 (Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị).⁴³ 2. Điều 9.4 (Đối xử quốc gia), Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), Điều 9.10 (Yêu cầu thực hiện) và Điều 9.11 (Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị) không áp dụng đối với biện pháp mà một Bên ban hành hoặc duy trì đối với các ngành, phân ngành, hoặc hoạt động, theo bảo lưu của Bên đó tại Biểu trong Phụ lục II của mình. 3. Nếu một Bên xét thấy biện pháp không tương thích được áp dụng bởi chính quyền cấp vùng của Bên khác nêu tại khoản 1(a)(ii) tạo ra cản trở đáng kể đối với đầu tư liên quan đến mình, Bên đó có thể yêu cầu tham vấn về các biện pháp đó. Các Bên sẽ tiến hành tham vấn nhằm trao đổi thông tin về việc thực thi các biện pháp đó và xem xét các bước cần thiết và phù hợp tiếp theo.⁴⁴ 4. Không Bên nào, căn cứ các biện pháp ban hành sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó và thuộc phạm vi điều chỉnh tại Biểu trong Phụ lục II của mình, được yêu cầu nhà đầu tư của Bên khác vì lý do quốc tịch, phải bán hoặc định đoạt theo cách khác đối với đầu tư đã tồn tại vào thời điểm biện pháp đó có hiệu lực.	Biểu cam kết mở cửa dịch vụ

43/ Phụ lục 9-I áp dụng đối với Việt Nam.

44/ Để rõ nghĩa hơn, các Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia liên quan đến biện pháp không tương thích được áp dụng bởi chính quyền trung ương, như đề cập tại khoản 1(a)(i).

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế 3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. 2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 của Luật này. 3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh. 4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư. 5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia. 6. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh. Nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư Điều 2 – Giải thích từ ngữ 6. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế; c) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh; d) Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác; đ) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	Đánh giá Với Điều khoản này, TPP mở cửa thị trường theo phương pháp chọn – bỏ trong khi EVFTA mở cửa thị trường theo phương pháp chọn cho. Vì vậy cơ bản không thể so sánh. PLVN về đầu tư ưu tiên áp dụng cam kết quốc tế liên quan tới điều kiện đầu tư, do đó về nguyên tắc là tương thích. Tuy nhiên do theo Luật Điều ước quốc tế thì các cam kết quốc tế không có giá trị áp dụng trực tiếp nên việc mở cửa vẫn theo pháp luật nội địa (chủ yếu là pháp luật chuyên ngành). PL chuyên ngành của VN về mở cửa các thị trường dịch vụ hiện phần lớn quy định mức mở cửa tương tự WTO, một số trường hợp mở cửa hoàn toàn (rộng hơn WTO). Do đó có thể có trường hợp đã mở cửa bằng hoặc cao hơn mức cam kết TPP, EVFTA (do đó đã tương thích); có trường hợp mở cửa thấp hơn TPP, EVFTA (do đó chưa tương thích). Rà soát cụ thể về mức độ tương thích xem Nghiên cứu rà soát PLVN với các cam kết WTO, TPP và EVFTA của VCCI. Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật. Rà soát PL chuyên ngành để xác định các trường hợp mở cửa hẹp hơn cam kết TPP, EVFTA để áp dụng trực tiếp các cam kết này hoặc đưa vào Văn bản thực thi riêng TPP, EVFTA tùy từng trường hợp.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
5. (a) Điều 9.4 (Đối xử quốc gia) không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp nào thuộc phạm vi ngoại lệ hoặc miễn trừ đối với nghĩa vụ theo quy định tại: (i) Điều 18.8 (Đối xử Quốc gia); hoặc (ii) Điều 3 của Hiệp định TRIPS, nếu ngoại lệ hoặc miễn trừ liên quan đến vấn đề không được quy định tại Chương 18 (Sở hữu Trí tuệ). (b) Điều 9.5 (Đối xử tối huệ quốc) không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp nào thuộc phạm vi Điều 5 của Hiệp định TRIPS, hoặc ngoại lệ hay miễn trừ đối với nghĩa vụ quy định tại: (i) Điều 18.8 (Đối xử Quốc gia); hoặc (ii) Điều 4 của Hiệp định TRIPS. 6. Điều 9.4 (Đối xử Quốc gia), Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), và Điều 9.11 (Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị) không áp dụng đối với: (a) mua sắm của chính phủ; hoặc (b) các khoản trợ cấp hoặc hỗ trợ do một Bên cung cấp, bao gồm các khoản cho vay có hỗ trợ của chính phủ, bảo lãnh, và bảo hiểm. 7. Để rõ nghĩa hơn, bất kỳ sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với biểu của Phụ lục I hoặc Phụ lục II của một Bên theo Điều này sẽ được thực hiện phù hợp với Điều 30.2 (Sửa đổi).	

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 10. Thực hiện quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm: a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế; b) Điều kiện về hình thức đầu tư; c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư; d) Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư; đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư. 2. Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài: a) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó; b) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó; c) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam; d) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác; đ) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định; e) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành. Các quy định pháp luật chuyên ngành Chủ yếu là các quy định pháp luật về các ngành dịch vụ	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.13: Thế quyền Nếu một Bên hoặc bất kỳ cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật, hoặc công ty do Bên đó chỉ định thanh toán cho nhà đầu tư của mình dưới hình thức bảo đảm, hợp đồng bảo hiểm, hay các hình thức bồi thường khác mà Bên đó ký kết liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này, thì Bên khác tại lãnh thổ mà đầu tư theo Hiệp định này được thực hiện, sẽ thừa nhận việc thế quyền hay chuyển bất cứ quyền nào mà nhà đầu tư có được theo Chương này liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này nhưng đã chuyển giao, và nhà đầu tư sẽ không được thực hiện những quyền đã chuyển giao.	Article 18 Subrogation If a Party, or an agency thereof, makes a payment under an indemnity, guarantee or contract of insurance it has entered into in respect of an investment made by one of its investors in the territory of the other Party, the other Party shall recognise the subrogation or transfer of any right or title or the assignment of any claim in respect of such investment. The Party or the agency shall have the right to exercise the subrogated or assigned right or claim to the same extent as the original right or claim of the investor. Such rights may be exercised by the Party or an agency thereof, or by the investor only if the Party or an agency thereof so authorises.
Điều 9.14: Thủ tục riêng biệt và Yêu cầu thông tin 1. Không quy định nào tại Điều 9.4 (Đối xử Quốc gia) được hiểu là cản trở một Bên ban hành hoặc duy trì biện pháp tạo ra các thủ tục riêng biệt liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này, như yêu cầu thường trú khi đăng ký hoặc yêu cầu đầu tư theo Hiệp định này được thành lập hợp pháp theo quy định pháp luật của Bên đó, với điều kiện những thủ tục đó không ảnh hưởng đáng kể đến việc bảo hộ mà một Bên dành cho nhà đầu tư của Bên khác và đầu tư theo Hiệp định phù hợp với Chương này. Mặc dù có Điều 9.4 (Đối xử Quốc gia) và Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), một Bên có thể yêu cầu nhà đầu tư của Bên khác hoặc đầu tư theo Hiệp định này cung cấp thông tin liên quan đến đầu tư nhằm mục đích thống kê hoặc thông tin. Bên đó sẽ bảo vệ thông tin là thông tin cần bảo mật không bị tiết lộ mà có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của nhà đầu tư hoặc đầu tư theo Hiệp định này. Không có quy định nào của khoản này được hiểu là ngăn cản một Bên thu thập hoặc tiết lộ khác đối với thông tin liên quan đến việc áp dụng pháp luật của mình một cách công bằng và thiện chí.	Annex8d Investment procedures 7. Unbound for any measure with respect to investment procedures applied to foreign investor or foreign invested economic entities, such as procedures relating to investment registration certificate of investment projects, and foreign exchange management procedures.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
PLVN không có quy định trực tiếp về vấn đề này Bộ luật dân sự (các Điều về đại diện và ủy quyền)	Đánh giá Cam kết TPP và EVFTA về vấn đề này là tương đương. PLVN không có quy định về vấn đề này, tuy nhiên PLVN (BLDS, phần về tài sản, giao dịch dân sự) cũng không có quy định nào cản trở việc tiếp quản các quyền theo giao dịch hợp pháp giữa cơ quan Nhà nước với các chủ thể khác. Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật
Luật Đầu tư Điều 36. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài; b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này. 2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước; b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. 3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được quyết định chủ trương đầu tư. 4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.	Đánh giá Cam kết TPP và EVFTA khá tương đồng về ngoại lệ không áp dụng nguyên tắc NT với các thủ tục riêng cho nhà đầu tư/khoản đầu tư nước ngoài (TPP quy định ngoại lệ rộng hơn EVFTA). Ngoài ra TPP còn có quy định ngoại lệ được phép yêu cầu cung cấp thông kê riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài. Do là cam kết về ngoại lệ (VN được quyền làm) nên PLVN suy đoán là đã tương thích với TPP. Trên thực tế VN đã tận dụng ngoại lệ tại khoản 1 Điều 9.15 về thủ tục. Còn PLVN hiện nay áp dụng cơ chế về báo cáo, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền chung cho tất cả các nhà đầu tư, vì vậy đã không sử dụng ngoại lệ này. Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì về pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Điều 71. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam 1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo: a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Cơ quan đăng ký đầu tư; c) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này. 2. Chế độ báo cáo định kỳ: a) Hằng tháng, hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động; b) Hằng tháng, hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý; c) Hằng quý, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đầu tư trên địa bàn; d) Hằng quý, hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác thuộc phạm vi quản lý (nếu có); báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đ) Hằng quý, hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Cơ quan, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 4. Cơ quan, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 5. Đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư.	

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.15: Từ chối lợi ích 1. Một Bên có thể từ chối dành lợi ích của Chương này đối với nhà đầu tư của Bên khác là doanh nghiệp của Bên khác đó và đối với đầu tư của nhà đầu tư đó nếu doanh nghiệp đó: (a) được sở hữu hoặc kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định hoặc của Bên từ chối lợi ích; và (b) không có hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của bất kỳ Bên nào khác ngoài Bên từ chối lợi ích. 2. Một Bên có thể từ chối dành lợi ích của Chương này đối với nhà đầu tư của Bên khác là doanh nghiệp của Bên khác đó và đối với đầu tư của nhà đầu tư đó nếu tổ chức, cá nhân của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định sở hữu hoặc kiểm soát doanh nghiệp đó và Bên từ chối lợi ích ban hành hay duy trì các biện pháp với bên không phải là Bên ký kết Hiệp định hoặc với tổ chức, cá nhân của bên đó mà biện pháp này cấm giao dịch với doanh nghiệp đó hoặc có thể bị vi phạm hay bỏ qua nếu lợi ích của Chương này được dành cho doanh nghiệp hoặc đầu tư của doanh nghiệp đó.	Các quy định trong phần thuật ngữ liên quan tới các chủ thể EU, VN (xem phần Thuật ngữ phía trên)
Điều 9.16: Đầu tư và môi trường, sức khoẻ và các mục tiêu quản lý khác Không có quy định nào trong Chương này được hiểu là để ngăn cản một Bên ban hành, duy trì, hay thực thi bất kỳ biện pháp khác phù hợp với Chương này mà Bên đó cho rằng thích hợp để bảo đảm hoạt động đầu tư trên lãnh thổ của mình được thực hiện theo cách thức nhạy cảm với môi trường, sức khoẻ hoặc mục tiêu quản lý khác.	Chapter 15 – Trade and Sustainable Development Article 2 - Right to regulate and levels of protection 1. The Parties recognise the right of each Party to determine its sustainable development objectives, strategies, policies and priorities, to establish its own levels of domestic protection in the environmental and social areas as it deems appropriate and to adopt or modify accordingly its relevant laws and policies, consistently with the principles of internationally recognised standards or the agreements, to which it is a party, referred to in Articles 3 and 4. 2. Each Party shall strive to ensure that its laws and policies provide for and encourage high levels of domestic protection in the environmental and social areas and shall strive to continue to improve those laws and policies.

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có quy định tương ứng	Đánh giá Đây là vấn đề riêng của Hiệp định (giới hạn chủ thể được hưởng các quyền theo Chương này), không liên quan tới pháp luật nội địa. Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật. Tuy nhiên, do đây là quyền của VN nên cần chú ý trong quá trình thực thi để xác định sớm các trường hợp nhà đầu tư không thuộc phạm vi được hưởng quyền
Không có quy định tương ứng	Đánh giá TPP và EVFTA có cam kết gần tương đương Đây là ngoại lệ mà TPP, EVFTA cho phép, vì vậy PLVN suy đoán là đã tương thích (trên thực tế PLVN chưa tận dụng ngoại lệ này). Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật. Tuy nhiên, do đây là quyền của VN nên cần chú ý trong quá trình thực thi để xác định các căn cứ pháp lý thích hợp khi cần áp dụng các biện pháp trái với các nghĩa vụ tại Chương này

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.17: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Các Bên khẳng định lại tầm quan trọng của mỗi Bên trong việc khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ hoặc thuộc quyền tài phán của mình tự nguyện đưa vào chính sách nội bộ những tiêu chuẩn, hướng dẫn và nguyên tắc về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được quốc tế thừa nhận mà Bên đó đã phê chuẩn hoặc ủng hộ.	Chapter 15 – Trade and Sustainable Development Article 9 Trade and investment favouring sustainable development The Parties confirm their commitment to enhance the contribution of trade and investment to the goal of sustainable development in its economic, social and environmental dimensions. Accordingly: (e) The Parties, in accordance with their domestic policies, agree to promote corporate social responsibility (CSR), provided that CSR-related measures are not applied in a manner that would constitute a means of arbitrary or unjustifiable discrimination between the Parties or a disguised restriction on trade. Promotion of CSR includes among others exchange of information and best practices, education and training activities and technical advice. In this regard, each Party takes into account relevant internationally accepted and agreed instruments, that have been endorsed or are supported by the Party, such as the OECD Guidelines for Multinational Enterprises, the UN Global Compact, the ILO Tripartite Declaration of Principles concerning Multinational Enterprises and Social Policy.
Mục B: Giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư	Section 3. Resolution of Investment Disputes
Điều 9.18: Tham vấn và Thương lượng 1. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp đầu tư, nguyên đơn và bị đơn trước hết cần tìm cách giải quyết tranh chấp thông qua tham vấn và thương lượng, có thể bao gồm thủ tục có sự tham gia của bên thứ ba, không bắt buộc, như thông qua trung gian, hoà giải hoặc dàn xếp. 2. Nguyên đơn sẽ gửi cho bị đơn yêu cầu tham vấn bằng văn bản mô tả tóm tắt sự kiện liên quan đến biện pháp hoặc các biện pháp tranh chấp. 3. Để rõ nghĩa hơn, việc khởi động tham vấn và thương lượng không được hiểu là thừa nhận quyền tài phán của trọng tài.	

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có quy định tương ứng Một số quy định ưu đãi (thuế) cho các doanh nghiệp có hành động/ứng xử theo hướng tới mục tiêu trách nhiệm xã hội (bảo vệ môi trường, từ thiện,...)	Đánh giá TPP và EVFTA có cam kết gần tương đương (EVFTA cụ thể hơn do dẫn chiếu tới các tiêu chí cụ thể trong ILO) Đây là nghĩa vụ mang tính khuyến nghị, về việc khuyến khích trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp. Do đó, PLVN suy đoán là đã tương thích. Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật. Tuy nhiên, trong tương lai, đối với các quy định pháp luật, cần chú ý tính tới các biện pháp ưu đãi cho doanh nghiệp khi họ thực hiện một số hoạt động hướng tới mục tiêu/có thiên hướng trách nhiệm xã hội (nhằm khuyến khích họ thực hiện các hoạt động này - qua đó VN thực hiện nghĩa vụ này của TPP)
	TPP và EVFTA có quy định rất khác biệt liên quan tới cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài. Do cam kết ISDS trong EVFTA đã được rà soát riêng, ở phần này sẽ chỉ phân tích TPP, không phân tích so sánh với cam kết EVFTA.
Luật Đầu tư Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh 1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. 4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.	Đánh giá Khoản 1 Điều 19.8: Quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư hoàn toàn tương thích với quy định tại khoản 1 Điều 19.8 TPP. Khoản 2 Điều 19.8: PLVN không có quy định gì về thủ tục cụ thể cho các cơ chế giải quyết tranh chấp trung gian, hòa giải trước quá trình tố tụng tại Tòa án (mà chỉ có quy định về thủ tục hòa giải trong quá trình tố tụng tại Tòa). Do đó, PLVN cũng không có quy định về thủ tục nhà đầu tư nộp cho Nhà nước yêu cầu tham vấn bằng văn bản như tại Khoản 2 Điều 19.8 TPP). Do đó, PLVN chưa tương thích với cam kết này của TPP. Đề xuất Không đề xuất điều chỉnh sửa đổi gì về pháp luật Áp dụng trực tiếp cam kết này

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Điều 9.19 – 9.30, Phụ lục 9-G, (-L Thủ tục trọng tài Điều 9.19: Trình Khiếu kiện ra Trọng tài Điều 9.20: Chấp thuận của các Bên về trọng tài Điều 9.21: Điều kiện và hạn chế chấp thuận của mỗi Bên Điều 9.22: Lựa chọn trọng tài Điều 9.23: Điều hành của trọng tài Điều 9.24: Minh bạch Thủ tục Trọng tài Điều 9.25: Luật áp dụng Điều 9.26: Giải thích các Phụ lục Điều 9.27: Báo cáo chuyên gia Điều 9.28: Hợp nhất vụ kiện Điều 9.29: Phán quyết Điều 9.30: Tiếp nhận tài liệu khiếu kiện Phụ lục 9-G Nợ công Phụ lục 9-L Hợp đồng đầu tư	

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Luật Đầu tư Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh 2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây: a) Tòa án Việt Nam; b) Trọng tài Việt Nam; c) Trọng tài nước ngoài; d) Trọng tài quốc tế; đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập. 4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Luật Trọng tài thương mại Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về thẩm quyền của Trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài, tổ chức trọng tài, Trọng tài viên; trình tự, thủ tục trọng tài; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong tố tụng trọng tài; thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài; tổ chức và hoạt động của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, thi hành phán quyết trọng tài. Điều 2. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài 1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại. 2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại. 3. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài. Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này. 2. Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng Trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh. 3. Các bên tranh chấp là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia tố tụng trọng tài với tư cách nguyên đơn, bị đơn. 4. Tranh chấp có yếu tố nước ngoài là tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại, quan hệ pháp luật khác có yếu tố nước ngoài được quy định tại Bộ luật dân sự.	Đánh giá Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Đầu tư thì trường hợp ISDS thuộc phạm vi TPP thì sẽ không phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư mà sẽ theo cam kết TPP (ưu tiên áp dụng cam kết so với pháp luật nội địa). Như vậy, về mặt hình thức, PLVN đã tương thích với TPP. Về mặt nội dung, các cam kết TPP từ Điều 9.19 đến 9.30 hoàn toàn khác biệt so với PLVN (pháp luật về trọng tài thương mại, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính...) về cùng vấn đề (đặc biệt liên quan tới thỏa thuận trọng tài, tố tụng trọng tài, công nhận và thực thi phán quyết trọng tài). Do đó, từ góc độ nội dung, PLVN không tương thích với các cam kết TPP về vấn đề này. Đề xuất Do các cam kết về ISDS trong TPP không áp dụng cho tất cả các ISDS liên quan tới Việt Nam mà chỉ áp dụng cho các vụ việc thuộc phạm vi TPP, không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi PLVN chung về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài. Đề xuất áp dụng trực tiếp cam kết TPP về ISDS (toàn bộ mục B Chương 9 TPP) thông qua quy định về áp dụng trực tiếp trong một Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng trực tiếp một số cam kết TPP. Lý do: - Một số các cam kết trong mục B của Chương 9 TPP đã đủ rõ, đủ chi tiết, do đó có thể áp dụng trực tiếp - Những trường hợp không đủ rõ, đủ chi tiết hoặc dẫn chiếu tới các cam kết/quy định khác là các trường hợp mà việc áp dụng như thế nào, giải thích ra sao phụ thuộc vào Trọng tài có thẩm quyền chứ không phụ thuộc vào việc PLVN giải thích hoặc quy định như thế nào. Do đó việc quy định cụ thể hoặc nội luật hóa các quy định này (kể cả trong Văn bản riêng thực thi TPP về Đầu tư) sẽ không có nhiều ý nghĩa.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Phụ lục 9-A Luật Tập quán Quốc tế	
Phụ lục 9-B Tước quyền sở hữu Phụ lục 9-C Tước quyền sở hữu liên quan đến đất đai	
Phụ lục 9-D Tiếp nhận tài liệu khiếu kiện tại một Bên theo Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư) Việt Nam Thông báo và các tài liệu khiếu kiện khác trong tranh chấp theo Mục B sẽ được Việt Nam tiếp nhận tại: Vụ trưởng Vụ Pháp luật quốc tế Bộ Tư pháp 60 Phố Trần Phú Quận Ba Đình Hà Nội Việt Nam	

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
	Đã phân tích ở mục liên quan tới Điều 9.6 (Minimum Standard of Treatment) ở trên
	Đã phân tích ở mục liên quan tới Điều 9.8 (Expropriation) ở trên
Quyết định 04/2014/QĐ-TTg ban hành Quy chế phối hợp trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế Điều 2. Giải thích từ ngữ 1. Tranh chấp đầu tư quốc tế theo Quy chế này là tranh chấp phát sinh từ việc Nhà đầu tư nước ngoài kiện Chính phủ, Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi chung là Chính phủ Việt Nam) hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được cơ quan nhà nước ủy quyền quản lý nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước) dựa trên cơ sở: a) Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư hoặc hiệp định thương mại hoặc điều ước quốc tế khác có quy định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi chung là hiệp định bảo hộ đầu tư), trong đó có quy định về việc giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ Việt Nam tại trọng tài quốc tế hay cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền; hoặc b) Hợp đồng, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam hoặc cơ quan nhà nước Việt Nam và Nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có quy định cơ quan giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận này là trọng tài quốc tế hoặc cơ quan tài phán nước ngoài có thẩm quyền. Điều 5. Xác định Cơ quan chủ trì 2. Bộ Tư pháp là Cơ quan chủ trì giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế phát sinh khi Nhà đầu tư nước ngoài kiện Chính phủ Việt Nam trên cơ sở hiệp định bảo hộ đầu tư theo Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quy chế này.	Đánh giá PLVN đã tương thích với cam kết TPP về đầu mỗi tiếp nhận thông tin giấy tờ trong vụ việc ISDS. Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì về pháp luật

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Phụ lục 9-E Chuyển tiền	
Phụ lục 9-F DL 600 Chile	
Phụ lục 9-G Nợ công	
Phụ lục 9-H	
Phụ lục 9-I Cơ chế điều chỉnh các biện pháp không tương thích (Cơ chế ratchet) 1. Không ảnh hưởng đến Điều 9.12.1(c) (Các biện pháp Không tương thích), đối với Việt Nam trong 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam: (a) Điều 9.4 (Đối xử Quốc gia), Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), Điều 9.10 (Yêu cầu Thực hiện) và Điều 9.11 (Quản lý Cấp cao và Hội đồng quản trị) không áp dụng đối với việc sửa đổi bất kỳ biện pháp không tương thích nào nêu tại Điều 9.12.1(a) (Các biện pháp Không tương thích) trong chừng mực việc sửa đổi này không giảm mức độ tương thích của biện pháp đó, như đã tồn tại vào ngày có hiệu lực của Hiệp định này với Việt Nam, đối với Điều 9.4 (Đối xử Quốc gia), Điều 9.5 (Đối xử Tối huệ quốc), Điều 9.10 (Yêu cầu Thực hiện) và Điều 9.11 (Quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị); (b) Khi có cơ sở về việc nhà đầu tư hoặc đầu tư theo Hiệp định này đã tiến hành các hoạt động cần thiết, Việt Nam sẽ không rút lại quyền hay lợi ích của nhà đầu tư hoặc đầu tư theo Hiệp định này của Bên khác thông qua việc sửa đổi các biện pháp không tương thích nêu tại Điều 9.12.1(a)(Các biện pháp Không tương thích) mà giảm mức độ tương thích của biện pháp đó như đã tồn tại ngay trước khi sửa đổi. (c) Việt Nam sẽ cung cấp cho các Bên thông tin chi tiết việc sửa đổi bất kỳ biện pháp không tương thích nào nêu tại Điều 9.12.1(a) mà việc sửa đổi này làm giảm mức độ tương thích của biện pháp đó so với thời điểm ngay trước khi sửa đổi ít nhất 90 ngày trước khi tiến hành sửa đổi	Không có quy định tương ứng

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
	Đã phân tích ở mục liên quan tới Điều 9.9 (Transfers) ở trên
	Vấn đề bảo lưu riêng của Chile, không liên quan tới PLVN
	Đã phân tích ở mục liên quan tới Mục B (ISDS) ở trên
	Vấn đề bảo lưu riêng của Australia, Canada, Mexico, New Zealand, không liên quan tới PLVN
Không có quy định tương ứng	Đánh giá Đây là bảo lưu VN giành được liên quan tới cơ chế áp dụng cho các trường hợp mở cửa đầu tư cho dịch vụ tại Phụ lục I – Danh mục các biện pháp không tương thích. Đây là quyền ưu tiên, không phải nghĩa vụ tăng thêm, của VN, do đó không xem xét tính tương thích của PLVN trong trường hợp này. Đề xuất Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì về pháp luật để thực thi cam kết này. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi cam kết mở cửa tại Phụ lục I, cần đặc biệt chú ý tới bảo lưu này để tận dụng khi cần thiết.

CAM KẾT TPP	CAM KẾT EVFTA
Phụ lục 9-J Trình Khiếu kiện ra Trọng tài 1. Nhà đầu tư của một Bên không được trình ra trọng tài theo Mục B khiếu kiện Chi Lê, Peru, Mexico hay Việt Nam vi phạm nghĩa vụ tại Mục A trong trường hợp: (a) nhân danh chính mình theo Điều 9.19(a)(Trình Khiếu kiện ra Trọng tài); hoặc (b) nhân danh doanh nghiệp của Chi Lê, Peru, Mexico hay Việt Nam, là pháp nhân mà nhà đầu tư đó sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp theo Điều 9.19(b)(Trình Khiếu kiện ra Trọng tài), nếu nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp liên quan đã cáo buộc vi phạm nghĩa vụ theo Mục A tại toà án hoặc trọng tài hành chính của Chi Lê, Peru, Mexico hay Việt Nam. 2. Để rõ nghĩa hơn, nếu nhà đầu tư của một Bên lựa chọn trình khiếu kiện theo cách thức quy định tại khoản 1 ra toà án hoặc trọng tài hành chính của Chi Lê, Peru, Mexico hay Việt Nam thì lựa chọn đó là cuối cùng và duy nhất, và nhà đầu tư không được trình khiếu kiện ra trọng tài theo Mục B.	Không có quy định tương ứng
Phụ lục 9-K Trình Khiếu kiện cụ thể trong 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực Malaysia	
Phụ lục 9-L Hợp đồng đầu tư	

PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT
Không có quy định tương ứng	Đánh giá Đây là bảo lưu VN giành được liên quan tới cơ chế ISDS theo đó nếu nhà đầu tư nước ngoài đã lựa chọn đi theo thủ tục giải quyết tranh chấp tại Tòa án nội địa hoặc quy trình khiếu nại hành chính nội địa thì sẽ mất quyền khởi kiện theo Cơ chế ISDS. Đề xuất Đây là quy định liên quan tới quyền khởi kiện ISDS của nhà đầu tư TPP. Vì vậy, đề xuất - Quy định cụ thể trong Văn bản riêng thực thi TPP về đầu tư, phần về ISDS; - Trường hợp Văn bản riêng về đầu tư không quy định bất kỳ nội dung nào về ISDS thì cần quy định về việc áp dụng trực tiếp cam kết này của TPP trong Nghị quyết của Quốc hội về áp dụng trực tiếp một số cam kết TPP.
	Vấn đề bảo lưu riêng của Malaysia, không liên quan tới PLVN
	Đã phân tích ở mục liên quan tới Mục B (ISDS) ở trên

BÁO CÁO

Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết của
Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) về Đầu tư

Chịu trách nhiệm xuất bản
Phó giám đốc Phụ trách - Tổng Biên tập
NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập
Nguyễn Thị Thùy Dung
Hà Kiều Anh

Chế bản
DEMAC

Trình bày
DEMAC

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 934 1562. Fax: (04) 3 938 7164
Websites: <http://nhaxuatbancongtuong.com>
Email: nxbct@moit.gov.vn

In 100 cuốn, khổ 19 x 26 cm tại Công ty TNHH Giải pháp DEMAC
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 468-2017/CXBIPH/02-12/CT
Số Quyết định xuất bản: 02B/QĐ - NXBCT
Mã số ISBN: 978-604-931-264-9
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2017

**TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Trung tâm WTO và Hội nhập là đơn vị trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), được thành lập nhằm hỗ trợ về pháp lý cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trung tâm là đầu mối vận động chính sách, cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ các hiệp hội và doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và lợi ích, phòng tránh và tự bảo vệ mình trước những tác động tiêu cực có thể có từ WTO, các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) và các Hiệp định thương mại quốc tế khác.

Địa chỉ: Số 9 Đào Duy Anh – Hà Nội
Điện thoại: +84-4-35771458, Fax: +84-4-35771459
Email: banthuky@trungtamwto.vn, Website: www.trungtamwto.vn

